

PHẦN II: BỐI CẢNH VÀ GIẢI PHÁP CHO TRANH CHẤP TRÊN BIỂN ĐÔNG

Những vấn đề về chủ quyền lãnh thổ giữa Việt Nam và các nước láng giềng

Lê Minh Nghĩa

Cố Trưởng ban Ban Biên giới của Chính phủ

Đây là báo cáo của tác giả Lê Minh Nghĩa tại *Hội Thảo mùa Hè về “Phát triển khu vực châu Á Thái Bình Dương và tranh chấp Biển Đông”* tổ chức tại New

York City gần mười năm trước, vào ngày 15 và 16 tháng 7, 1998. Dù có nhiều chi tiết (nhất là liên quan đến các nước ASEAN) cần được cập nhật, để tôn trọng tác giả (đã qua đời năm 2004), *Thời Đại Mới* xin đăng lại nguyên bản, không sửa đổi. Cũng xin lưu ý rằng khi trình bày báo cáo này, tác giả đã về hưu, không còn giữ một chức vụ nào trong Chính phủ Việt Nam.

Chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ là vấn đề thiêng liêng đối với mỗi dân tộc. Trong đó lãnh thổ và biên giới quốc gia lại là hai yếu tố gắn bó với nhau như hình với bóng do đó pháp luật quốc tế hiện đại và tập quán quốc tế đều thừa nhận tính bất khả xâm phạm của lãnh thổ quốc gia và biên giới quốc gia. Cho đến đầu thế kỷ 20, pháp luật quốc tế vẫn còn thừa nhận việc dùng vũ lực để xâm chiếm một bộ phận hay toàn bộ lãnh thổ của một nước là hợp pháp. Nhưng ngay sau chiến tranh thế giới thứ hai, Hiến chương Liên Hợp Quốc được thông qua năm 1945 có điều 2, khoản 4 cấm sử dụng vũ lực chống lại toàn vẹn lãnh thổ của một Quốc gia. Cuộc đấu tranh kiên cường, bền bỉ và quyết liệt của các dân tộc thuộc địa sau chiến tranh thế giới thứ hai mà dân tộc ta là một đội ngũ tiên phong với chiến thắng lẫy lừng Điện Biên Phủ đã dẫn tới nghị quyết cụ thể và đầy đủ hơn của Liên Hợp Quốc về vấn đề này.

Nghị quyết 1514 ngày 14/12/1960 của Đại hội đồng Liên Hợp Quốc về việc trao trả nền độc lập cho các nước và các dân tộc thuộc địa đã viết: "Mọi hành động vũ trang và mọi biện pháp đàn áp, bất kể thuộc loại nào, chống lại các dân tộc phụ thuộc sẽ phải được chấm dứt để các dân tộc đó có thể thực hiện quyền của họ về độc lập hoàn toàn một cách hoà bình và tự do, và toàn vẹn lãnh thổ của họ sẽ được tôn trọng".

Nghị quyết 26/25 năm 1970 của Liên Hợp Quốc lại viết: "Các quốc gia có nghĩa vụ không được dùng đe dọa hoặc dùng vũ lực để xâm phạm các đường biên giới quốc tế hiện có của một quốc gia khác hoặc như biện pháp giải quyết các tranh chấp quốc tế kể cả các tranh chấp về lãnh thổ và các vấn đề liên quan đến các biên giới của các Quốc gia".

"Mọi hành động thụ đắc lãnh thổ bằng đe dọa hoặc bằng sử dụng vũ lực không được thừa nhận là hợp pháp".

Theo những tài liệu hiện có thì triều đình Việt Nam quan tâm chỉ đạo vấn đề biên giới - lãnh thổ từ khoảng thế kỷ thứ 10 sau khi giành lại quyền độc lập tự chủ với chiến thắng Bạch Đằng lần thứ nhất năm 938 và ngày càng củng cố nền độc lập tự chủ đó.

Theo Tổng sử, Tông Cảo sử giả nhà Tống được phái sang nước ta năm 990 sau chiến thắng Bạch Đằng lần thứ hai năm 981 đã báo cáo rằng khi họ đến "hải giới Giao Chỉ" thì Lê Hoàn (Vua Lê Đại Hành) đã phái 9 chiến thuyền và 300 quân lên đón và dẫn họ đến địa điểm quy định. Trong cuốn *Lĩnh ngoại đại đáp*

(1178), Chu Khứ Phi một viên quan nhà Tống ở Quảng Đông, Quảng Tây đã viết rằng: dòng nước Thiên Phân Dao là định giới giữa "biển Giao Chỉ" và biển Quỳnh - Liêm (tức vùng biển Quỳnh Châu, Liêm Châu của Trung Quốc).

Như vậy là ngay từ thế kỷ thứ 10 và 12, sứ thần Trung Quốc và quan lại Trung Quốc đã biết đâu là vùng biển Giao Chỉ (tức Việt Nam), đâu là vùng biển Trung Quốc.

Trong thế kỷ 11 đã diễn ra một số cuộc đàm phán biên giới giữa Việt Nam và Trung Quốc để đòi lại những vùng đất mà Trung Quốc còn chiếm, sau khi phải rút quân trong cuộc chiến tranh xâm lược năm 1076-1077, cuộc chiến tranh đã xuất hiện 4 câu thơ của Lý Thường Kiệt mà hai câu đầu khẳng định chủ quyền lãnh thổ:

Nam Quốc sơn hà nam đế cư
Tiệt nhiên định phận tại thiên thư.
(Sông núi nước Nam vua Nam ở
Rành rành định phận tại sách trời).

Trong các cuộc đàm phán đó có cuộc đàm phán về biên giới năm 1078 do Đào Tông Nguyên dẫn đầu và cuộc đàm phán năm 1084 do Trương Nguyên khai khoa Lê Văn Thịnh dẫn đầu. Trong thư gửi cho vua nhà Tống đòi đất, vua Lý Nhân Tông viết: "Mặc dầu những đất ấy nhỏ bé nhưng vẫn khiến lòng tôi đau xót luôn luôn nghĩ đến cả trong giấc mộng."

Ngoài việc dùng quân sự đánh úp, giải phóng Châu Quang Lang, ngay sau khi đại quân Tống rút lui, đấu tranh kiên trì của triều đình kết hợp với đấu tranh của nhân dân: bắn lén, bỏ thuốc độc cộng thêm khí hậu khắc nghiệt, khiến cho, theo Tống sử, đội quân đồn trú của nhà Tống mỗi năm tổn thất 70%-80% và năm 1079 mặc dầu đã đổi tên Châu Quảng Nguyên thành Thuận Châu vẫn đành coi là vùng "Đất độc" và trả lại cho ta và năm 1084 trả lại cho ta vùng Bảo Lạc, Túc Tang. Khi đi đàm phán biên giới, sứ thần ta đã tặng cho nhà Tống 5 thớt voi khiến cho, theo *Đại Việt sử ký toàn thư*, người Tống có thơ rằng "Nhân tham Giao Chỉ tượng, khước thất Quảng Nguyên kim" nghĩa là vì tham voi của Giao Chỉ mà bỏ mất vàng của Quảng Nguyên (họ đã đánh giá sai nguyên nhân dẫn đến việc trả lại đất).

Trong *Lịch triều Hiến chương Loại Chí* viết năm 1821, Phan Huy Chú nhận xét là trong đàm phán về biên giới đời Lý có hai mặt mạnh: một là có "oai thẳng trận", hai là "sứ thần bàn bạc, lời lẽ thung dung, khôn khéo".

Nhà Trần đã bố trí các trọng thần phụ trách các hướng biên giới: Tướng quốc Thái sư Trần Thủ Độ phụ trách hướng Lạng Sơn, Chiêu Văn Vương Trần Nhật Duật phụ trách hướng Hà Giang, Nhân Huệ Vương Trần Khánh Dư phụ trách hướng Đông Bắc (Người thay Nhân Huệ Vương là con Hưng Đạo Đại Vương, Hưng Nhượng Vương Trần Quốc Tảng).

Thế kỷ 15 Vua Lê Thái Tổ đã cho khắc vào vách núi đá ở Hoà Bình để nhắc con cháu:

"Biên phòng hảo vị trừ phương lược
Xã tắc ưng tư kế cửu an"

(Tạm dịch: việc biên phòng cần có phương lược phòng thủ; đất nước phải lo kế lâu dài).

Năm 1473, vua Lê Thánh Tông chỉ thị cho những người đi giải quyết vấn đề biên giới với nhà Minh "Chớ để họ lấn dần, nếu các người dám lấy một thước núi, một tấc sông tổ tiên để lại mà dứt mối cho giặc thì tội phải tru di".

Năm 1466 khi quân Minh cướp bóc vùng Thông Nông, Bảo Lạc thuộc tỉnh Cao Bằng, một mặt nhà vua phản kháng đòi nhà Minh phải bồi thường, mặt khác ra lệnh đầy 2 người chỉ huy ở Cao Bằng đi xa về tội phòng giữ biên giới không cẩn mật và ra sắc dụ cho các tỉnh biên giới: "Người bầy tôi giữ đất đai của triều đình, chức phận là phải bảo toàn cảnh thổ, yên ủi nhân dân, bẻ gãy những mũi nhọn tiến công, chống lại những kẻ khinh rẻ nước mình"

Luật Hồng Đức công bố năm 1483 có điều khoản 74, 88 về bảo vệ đất đai ở biên giới như sau: "Những người bán ruộng đất ở biên cương cho người nước ngoài thì bị tội chém"; Quan phurong xã biết mà không phát giác cũng bị tội; "Những người dẫn tre, chặt gỗ ở nơi quan ải thì bị xử tội đồ" (đồ là đầy đi làm khổ sai).

Chính nhờ cuộc đấu tranh kiên cường, bền bỉ, thông minh, khôn khéo của các thế hệ Việt Nam nối tiếp, mặc dầu trong tình hình so sánh lực lượng rất chênh lệch, phong kiến phương Bắc luôn luôn có ý đồ thôn tính, lấn chiếm nhưng biên cương phía Bắc nước ta vẫn hình thành rõ rệt và ổn định về cơ bản từ ngàn năm nay.

Tạp chí *Géographier* của *Vụ tình báo và nghiên cứu* Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ ngày 29/10/1964 thừa nhận: "Sau hơn 10 thế kỷ bị đô hộ, năm 939 Bắc Kỳ phá vỡ ách đô hộ của Trung Quốc và thành lập vương quốc Đại Cồ Việt ... Nhà nước mới này đã bảo vệ được nền độc lập của mình ... Một đường biên giới gần giống như ngày nay dường như đã tồn tại giữa hai quốc gia" cách đây 10 thế kỷ.

Trong bài "Tổng Tụ long và đường biên giới Trung Quốc - Bắc Kỳ" năm 1924, Bonifacy, tư lệnh đạo quan binh Hà Giang đầu thế kỷ 20 viết: "Đường biên giới lịch sử giữa Việt Nam và Trung Quốc đã được xác định một cách hoàn hảo (parfaitement défini). Khi cần người Việt Nam biết bảo vệ các quyền của họ, mặc dầu người Trung Quốc cho rằng không thể có đường biên giới giữa Việt Nam và Thiên Triều".

Điều mà con cháu ngày nay vô cùng cảm kích, khâm phục, biết ơn là ông cha ta chẳng những chăm lo bảo vệ vững chắc biên cương đất liền mà còn rất quan tâm xác lập và bảo vệ chủ quyền Việt Nam trên vùng biển.

Tiếp theo hành động buộc sứ thần Trung Quốc phải thừa nhận "hải giới" Việt Nam cuối thế kỷ thứ 10, nhà Lý đã thành lập trang Vân Đồn để quản lý vùng biển Đông Bắc; nhà Trần nâng trang Vân Đồn thành trấn Vân Đồn trực thuộc triều đình; Nhà Lê đặt tuần kiểm ở các cửa biển để quản lý biển, thu thuế các tàu thuyền nước ngoài. Do vậy chủ quyền Việt Nam trên các đảo vùng biển Đông Bắc được xác lập sớm. Đến thế kỷ 19, khi Pháp và nhà Thanh đàm phán về vùng biển trong Vịnh Bắc bộ thì không có tranh chấp về chủ quyền đối với các đảo ở vùng này, nhà Thanh phải thừa nhận tất cả các đảo ở phía Tây đường kinh tuyến Paris 105°43' Đ là thuộc chủ quyền của Việt Nam.

Năm 1171, 1172, vua Lý Anh Tông đích thân đi "tuần tra các hải đảo ngoài biển ở địa giới các phiên bang Nam, Bắc, tìm hiểu đường đi, vẽ bản đồ và ghi chép phong vật".

Ở phía Nam, các chúa Nguyễn sau khi xác lập chủ quyền Việt Nam đối với các đảo dọc bờ biển miền Trung và miền Nam: Côn Cỏ, Ly Sơn, Phú Quý, Côn Đảo, đầu thế kỷ 18 đã xác lập chủ quyền Việt Nam trên các đảo trong Vịnh Thái Lan. Khi đặt ách thống trị trên Nam Kỳ và Campuchia, các quan chức Pháp đã tiến hành khảo sát vùng biển giữa hai nước Việt Nam, Campuchia và đứng trước tình hình tất cả các đảo trên vùng biển này về mặt hành chính đều thuộc tỉnh Hà Tiên của Việt Nam. Ngày 25/3/1873 chuẩn đô đốc thống đốc Nam Kỳ Krantz đã thừa nhận thực tế đó trong nghị định quy định đảo Phú Quốc và tất cả các đảo trên vùng biển giữa Nam Kỳ và Campuchia được tách khỏi tỉnh Hà Tiên, lập thành một quận trực thuộc thống đốc Nam Kỳ.

Đối với các đảo xa bờ, theo chính sử Việt Nam và theo nhiều nhân chứng nước ngoài, từ thế kỷ 17, các chúa Nguyễn với danh nghĩa Nhà nước đã thành lập các đội Hoàng Sa, Bắc Hải hàng năm ra khai thác và quản lý các quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.

Tiếp đó triều Nguyễn rất quan tâm đến việc củng cố chủ quyền Việt Nam trên hai quần đảo, các hoàng đế Gia Long, Minh Mạng liên tiếp phái thủy quân ra Hoàng Sa - Trường Sa khảo sát, đo đạc, vẽ bản đồ, lập miếu, dựng bia. Theo *Đại Nam Thực Lục Chính biên*, trong 3 năm: 1833, 1835, 1836 vua Minh Mạng liên tiếp có chỉ thị về Hoàng Sa.

Không chỉ chăm lo khai thác hai quần đảo, nhà vua Việt Nam còn lo bảo đảm an toàn cho tàu thuyền Việt Nam và các nước qua lại vùng biển xung quanh hai quần đảo, năm 1833 vua Minh Mạng đã chỉ thị cho Bộ Công rằng: "Trong hải phận Quảng Nghĩa, có một dải Hoàng Sa, xa trông trời nước một màu; không phân biệt được nông hay sâu. Gần đây thuyền buôn thường bị nạn. Nay nên dự

bị thuyền mảnh, đến sang năm phái người tới đó trồng nhiều cây cối. Ngày sau cây cối xanh tốt, người dễ nhận biết, có thể tránh được nạn mắc cạn".

Trong một tài liệu viết năm 1768, đô đốc Pháp D'Estaing, người nhận nhiệm vụ nghiên cứu kế hoạch tiến công vào Việt Nam đã viết rằng: "Việc đi lại giữa quần đảo đá Paracel (tức Hoàng Sa) và đất liền còn khó khăn hơn việc đi lại ngoài biển khơi. Thế mà các thuyền nhỏ của xứ này thường qua lại vùng quần đảo". D'Estaing đánh giá các thủy thủ Việt Nam là "những người quen sông nước và là các thủy thủ giỏi". Trong một tài liệu khác viết vào cuối năm 1758 đầu năm 1759, D'Estaing còn nói ở Huế có tới 400 khẩu pháo hầu hết là của Bồ Đào Nha thu lượm từ các xác tàu đắm ở Paracel.

Trong cuốn "Chủ quyền trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa" xuất ở Paris năm 1996, giáo sư Monique Chemillier Gendreau, chủ tịch Hội luật gia Châu Âu đã viết; "Khi có Hiệp ước bảo hộ của Pháp năm 1884, Việt Nam đã nắm giữ không có cạnh tranh và trong khoảng gần hai thế kỷ, một quyền (un droit) đối với các quần đảo (Hoàng Sa, Trường Sa), theo đúng chế độ luật pháp của thời kỳ đó".

Từ 1884, Chính quyền Pháp ở Đông Dương đã tiếp tục thực hiện và củng cố chủ quyền Việt Nam trên hai quần đảo: tiến hành khảo sát khoa học, dựng bia chủ quyền, dựng đèn biển, lập trạm khí tượng, đài vô tuyến điện, đưa quân ra đồn trú, thành lập đơn vị hành chính trên quần đảo Hoàng Sa thuộc tỉnh Thừa thiên và sát nhập quần đảo Trường Sa vào tỉnh Bà Rịa.

Sau thắng lợi của hai cuộc kháng chiến, nước Việt Nam giành lại được độc lập thống nhất hoàn toàn, vấn đề bảo vệ biên giới, bảo vệ lãnh thổ toàn vẹn của tổ quốc mới lại hoàn toàn thuộc về trách nhiệm của Nhà nước Việt Nam.

Năm 1954, Bác Hồ nói ở đền Vua Hùng "Các Vua Hùng đã có công dựng nước, Bác cháu ta phải cùng nhau giữ lấy nước" và năm 1961, mặc dầu mới có một nửa nước được giải phóng, Bác Hồ đã nói: "Ngày trước ta chỉ có đêm và rừng, ngày nay ta có ngày, có trời, có biển. Bờ biển ta dài, tươi đẹp, ta phải biết giữ gìn lấy nó". Bác Hồ đã chỉ thị cho chúng ta phải nhận thức rõ tình hình mới, phải chăm lo bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc. Sau này, tuân theo chỉ thị của Bác Hồ, hiến pháp Việt Nam năm 1992 đã khẳng định lãnh thổ Việt Nam "bao gồm đất liền, các hải đảo, vùng biển và vùng trời" và "Tổ quốc Việt Nam là thiêng liêng, bất khả xâm phạm".

Trong bối cảnh địa lý và chính trị của nước ta sau năm 1975, trước sự phát triển của luật pháp quốc tế về biển, nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam phải giải quyết một loạt vấn đề biên giới - lãnh thổ với các nước láng giềng:

1. Giữa Việt Nam, Lào, Campuchia cần có một đường biên giới có giá trị pháp lý quốc tế do các nhà nước có thẩm quyền ký kết, tạo ra cơ sở vững chắc để xây dựng một đường biên giới hữu nghị lâu dài giữa ba dân tộc.

2. Việt Nam cần xác định ranh giới vùng đặc quyền về kinh tế và thềm lục địa với Indonesia, Thái Lan, Malaysia; vì theo các quy định mới của luật biển quốc tế thì vùng đặc quyền về kinh tế và thềm lục địa của nước ta và các nước đó chồng lên nhau.

3. Việt Nam cần giải quyết vấn đề biên giới lãnh thổ trên biển với Philippin, Malaysia vì hai nước này có yêu sách về chủ quyền đối với một phần hoặc đại bộ phận quần đảo Trường Sa.

4. Với Trung Quốc, Việt Nam phải giải quyết các vấn đề sau:

- Đường biên giới trên đất liền;

- Đường biên giới trong Vịnh Bắc bộ;

- Các vấn đề chủ quyền lãnh thổ và thềm lục địa trên Biển Đông: từ năm 1909 Trung Quốc bắt đầu có tranh chấp quần đảo Hoàng Sa và từ những năm 1930 bắt đầu có hành động tranh chấp quần đảo Trường Sa (sẽ trình bày cụ thể ở dưới).

- Vấn đề ranh giới vùng thông báo bay (FIR) ngoài khơi Trung bộ - Việt Nam, Trung Quốc đưa ra đề nghị lập FIR Sanya lấn vào phần phía Bắc FIR Hồ Chí Minh mà Hàng không dân dụng quốc tế giao cho Hong Kong tạm thời quản lý năm 1975 chủ yếu là họ muốn quản lý toàn bộ vùng trời trên quần đảo Hoàng Sa và lấn vào phần phía Đông FIR Hà Nội trên Vịnh Bắc Bộ.

Với chủ trương nhất quán là giải quyết mọi tranh chấp về biên giới lãnh thổ với các nước láng giềng bằng thương lượng hoà bình, Việt Nam đã và đang giải quyết các vấn đề được đặt ra như sau:

1. Với Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào

Tháng 2/1976, lãnh đạo hai nước đã cho ý kiến về nguyên tắc giải quyết vấn đề biên giới giữa hai nước. Đường biên giới giữa Việt Nam và Lào là đường biên giới trên bản đồ của Sở Địa dư Đông Dương năm 1945 tỷ lệ 1/100 000 (năm 1945 là thời điểm hai nước tuyên bố độc lập).

Như vậy là lãnh đạo Việt Nam và Lào đã cho nguyên tắc giải quyết vấn đề biên giới hai nước theo nguyên tắc Uti-possidétis (anh hãy làm chủ cái anh đang có), một nguyên tắc đã được áp dụng ở Châu Mỹ la tinh trong thời kỳ phi thực dân hoá và đã được Tổ chức thống nhất Châu Phi chấp nhận với nội dung "tôn trọng các đường biên giới tồn tại vào lúc mà các nước Châu Phi giành được độc lập".

Dựa trên nguyên tắc Uti possidétis, qua 4 đợt đàm phán trong Ủy ban liên hợp Việt - Lào về hoạch định biên giới, ngày 18/7/1977 hai nước ký Hiệp ước

Hoạch định biên giới. Việc phân giới cắm mốc đường biên giới dài 2067 km bắt đầu tiến hành ngày 25/7/1978 và đến 24/8/1984 thì kết thúc.

Ngày 24/1/1986 hai nước ký Hiệp ước bổ sung ghi nhận những điểm điều chỉnh đường biên giới đã hoạch định năm 1977, ký nghị định thư ghi nhận kết quả phân giới cắm mốc. Ngày 1/3/1990 hai nước ký Hiệp định quy chế biên giới. Thi hành Hiệp định này, hàng năm có cuộc họp giữa Đoàn đại biểu biên giới hai nước với sự có mặt của đại diện các Bộ, ngành liên quan và các tỉnh biên giới của hai nước để kiểm điểm việc thi hành Hiệp định quy chế biên giới.

2. Với Campuchia

Trước năm 1964, quan điểm cơ bản của phía Campuchia về biên giới lãnh thổ giữa hai nước là đòi Việt Nam trả lại cho Campuchia 6 tỉnh Nam Kỳ và đảo Phú Quốc.

Từ năm 1964 - 1967, Chính phủ Vương quốc Campuchia do Quốc trưởng Norodom Sihanouk đứng đầu chính thức đề nghị Việt Nam công nhận Campuchia trong đường biên giới hiện tại, cụ thể là đường biên giới trên bản đồ tỷ lệ 1/100.000 của Sở Địa dư Đông Dương thông dụng trước năm 1954 với 9 điểm sửa đổi, tổng diện tích khoảng 100 km². Trên biển, phía Campuchia đề nghị các đảo phía Bắc đường do Toàn quyền Brévié vạch năm 1939 là thuộc Campuchia, cộng thêm quần đảo Thổ Chu và nhóm phía Nam quần đảo Hải Tặc.

Trong năm 1967, Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam đã chính thức công nhận và cam kết tôn trọng toàn vẹn lãnh thổ của Campuchia trong đường biên giới hiện tại (công hàm của Việt Nam không nói tới vấn đề chủ quyền đối với các đảo trên biển và 9 điểm mà Campuchia đề nghị sửa đổi về đường biên giới trên bộ).

Ngày 27/12/1985 Việt Nam và Cộng hoà nhân dân Campuchia đã ký Hiệp ước hoạch định biên giới quốc gia trên cơ sở thoả thuận năm 1967. Thi hành Hiệp ước, hai bên đã tiến hành phân giới trên thực địa và cắm mốc quốc giới từ tháng 4/1986 đến tháng 12/1988 được 207 km/1137 km, tháng 1/1989 theo đề nghị của phía Campuchia, hai bên tạm dừng việc phân giới cắm mốc.

Trên biển, ngày 7/7/1982 hai Chính phủ ký Hiệp định thiết lập vùng nước lịch sử chung giữa hai nước và thoả thuận: sẽ thương lượng vào thời gian thích hợp để hoạch định đường biên giới trên biển, lấy đường gọi là đường Brévié được vạch ra năm 1939 với tính chất là đường hành chính và cảnh sát làm đường phân chia đảo giữa hai nước.

Với Chính phủ Campuchia thành lập sau khi ký Hiệp ước hoà bình về Campuchia năm 1993, năm 1994, 1995 Thủ tướng Chính phủ hai nước đã thoả thuận thành lập một nhóm làm việc cấp chuyên viên để thảo luận và giải quyết

vấn đề phân giới giữa hai nước và thảo luận những biện pháp cần thiết để duy trì an ninh và ổn định trong khu vực biên giới nhằm xây dựng một đường biên giới hoà bình, hữu nghị lâu dài giữa hai nước. Hai bên thoả thuận trong khi chờ đợi giải quyết những vấn đề còn tồn đọng về biên giới thì duy trì sự quản lý hiện nay.

Thực hiện thoả thuận giữa Thủ tướng Chính phủ hai nước nhân dịp Thủ tướng Ung Huôt sang thăm Việt Nam đầu tháng 6/1998, nhóm chuyên viên liên hợp về biên giới Việt Nam - CPC đã họp tại Phnom Pênh từ ngày 16 - 20/6/1998. Trong cuộc họp này hai bên đã trao đổi về việc tiếp tục thực hiện các Hiệp ước, Hiệp định về biên giới giữa hai nước đã ký trong những năm 1982, 1983, 1985. Hai bên đã dành nhiều thời gian thảo luận một số vấn đề về quan điểm của hai bên liên quan đến biên giới biển và biên giới trên bộ với mong muốn xây dựng đường biên giới giữa hai nước trở thành đường biên giới hoà bình, hữu nghị và hợp tác lâu dài.

Hai bên đã thống nhất kiến nghị lên Chính phủ hai nước tiến hành thành lập Ủy ban liên hợp với những nhiệm vụ:

- Soạn thảo Hiệp ước về hoạch định biên giới biển và Hiệp ước bổ sung Hiệp ước hoạch định biên giới quốc gia trình lên chính phủ hai nước.
- Chỉ đạo việc phân giới trên thực địa và cắm mốc quốc giới.
- Giải quyết mọi vấn đề liên quan đến việc thực hiện Hiệp định về quy chế biên giới giữa hai nước.

Qua trao đổi về đường biên giới biển, phía Campuchia kiên trì quan điểm muốn lấy đường do Toàn quyền Brévié vạch ra tháng 1/1939 làm đường biên giới biển của hai nước.

Ta đã nói rõ là ta không chấp nhận đường Brévié làm đường biên giới biển giữa hai nước vì:

1. Đường Brévié không phải là một văn bản pháp quy, chỉ là một bức thư (lettre) gửi cho Thống đốc Nam Kỳ đồng gửi cho Khâm sứ Pháp ở Campuchia. Văn bản đó chỉ có mục đích giải quyết vấn đề phân định quyền hành chính và cảnh sát đối với các đảo, không giải quyết vấn đề quy thuộc lãnh thổ;
2. Cả hai bên không có bản đồ đính kèm theo văn bản Brévié vì vậy hiện nay ít nhất lưu hành 4 cách thể hiện đường Brévié khác nhau: Đường của Pôn Pốt, đường của Chính quyền miền Nam Việt Nam, đường của ông Sarin Chhak trong luận án tiến sỹ bảo vệ ở Paris sau đó được xuất bản với lời tựa của Quốc trưởng Norodom Sihanouk, đường của các học giả Hoa Kỳ.

3 . Nếu chuyển đường Brévié thành đường biên giới biển thì không phù hợp với luật pháp quốc tế, thực tiễn quốc tế, quá bất lợi cho Việt Nam và nên lưu ý là vào năm 1939 theo luật pháp quốc tế lãnh hải chỉ là 3 hải lý, chưa có quy định về vùng đặc quyền về kinh tế và thềm lục địa thì đường Brévié làm sao có thể giải quyết vấn đề phân định lãnh hải theo quan điểm hiện nay và phân định vùng đặc quyền về kinh tế và thềm lục địa.

Phía Việt Nam đã đề nghị hai bên thoả thuận: áp dụng luật biển quốc tế, tham khảo thực tiễn quốc tế, tính đến mọi hoàn cảnh hữu quan trên vùng biển hai nước để đi đến một giải pháp công bằng trong việc phân định vùng nước lịch sử, lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa của hai nước.

3. Với Indonesia

Việt Nam và Indonesia cách nhau 250 hải lý vùng biển tính từ Côn Đảo và Natuna Bắc là hai đảo xa nhất của hai nước đối diện nhau do đó trước kia không có vấn đề biên giới giữa hai nước (nếu tính từ bờ biển Việt Nam và bờ biển Bornéo thì cách nhau trên 400 hải lý). Đến nay do sự phát triển của luật pháp quốc tế về biển, hai bên phải phân định ranh giới vùng thềm lục địa và vùng đặc quyền kinh tế.

Năm 1972, Indonesia và chính quyền Sài Gòn đàm phán 1 vòng, quan điểm của Indonesia là phân định theo trung tuyến giữa các đảo xa nhất của hai bên, quan điểm của Sài Gòn là trung tuyến Giữa bờ biển Việt Nam và Bornéo, hai quan điểm tạo nên vùng chồng lấn rộng khoảng 37.000 km². (Đảo Natuna Bắc là đảo xa nhất của Indonesia đối diện với miền Nam Việt Nam cách Bornéo 320 km; Côn Đảo, đảo đối diện với Natuna bắc chỉ cách đất liền 90 km).

Từ năm 1978 CHXHCN Việt Nam và Indonesia bắt đầu đàm phán. Indonesia giữ quan điểm cũ, quan điểm của ta dựa vào định nghĩa thềm lục địa là sự kéo dài tự nhiên của lục địa, do đó ranh giới nên theo đường rãnh ngầm ngăn cách sự kéo dài tự nhiên của hai thềm lục địa, hai quan điểm tạo ra vùng tranh chấp lúc đầu rộng khoảng 92.000 km².

Qua 10 vòng đàm phán hai bên đã dần dần thu hẹp được vùng tranh chấp xuống còn khoảng 4.500 km² nhưng đầu năm 1993 Indonesia đề nghị huỷ bỏ toàn bộ kết quả đàm phán từ 1978 đến 1992 và đàm phán lại từ đầu.

Cho đến nay, qua 5 vòng trao đổi không chính thức, hai bên chưa đi đến thoả thuận nối lại đàm phán.

4. Với Malaysia

Giữa Việt Nam và Malaysia có một vùng chồng lấn vùng biển và thềm lục địa rộng khoảng 2.800km². Vùng này hình thành bởi đường ranh giới thềm lục địa do chính quyền Sài Gòn công bố năm 1971 và đường ranh giới thềm lục địa do

Malaysia công bố năm 1979. Sở dĩ có sự khác nhau đó là do Sài Gòn có tính đến đảo Hòn Khoai cách đất liền 6,5 hải lý còn Malaysia đã bỏ qua đảo Hòn Khoai.

Tháng 5/1992 Việt Nam và Malaysia đã ký thoả thuận hợp tác thăm dò khai thác chung vùng chồng lấn, giao cho các công ty dầu lửa của hai bên ký các đơn xếp thương mại và tiến hành hợp tác thăm dò, khai thác rồi phân chia sản phẩm; việc phân định vùng chồng lấn sẽ giải quyết sau. Việc hợp tác giữa hai ngành dầu khí đang tiến triển bình thường.

Ngoài ra vùng khai thác chung giữa Thái Lan và Malaysia rộng 7.250 km² có 800 km² liên quan đến Việt Nam. Ba nước đã thoả thuận sẽ cùng nhau giải quyết khu vực này và cuộc họp đầu tiên đã diễn ra tháng 2/1998 vòng hai sẽ họp vào nửa cuối năm 1998 để bàn về khả năng khai thác chung vùng chồng lấn.

Giữa Việt Nam và Malaysia còn có tranh chấp về chủ quyền lãnh thổ đối với quần đảo Trường Sa do Malaysia có yêu sách đối với vùng phía Nam quần đảo Trường Sa và trên thực tế trong 2 năm 1993-1994 Malaysia đã cho quân chiếm ba bãi đá ngầm ở Nam quần đảo Trường Sa: Hoa Lau, Kỳ Vân, Kiệu Ngựa.

Chính phủ Việt Nam và Chính phủ Malaysia nhiều lần khẳng định sẽ giải quyết mọi tranh chấp giữa hai nước bằng thương lượng hoà bình.

5. Với Thái Lan

Giữa Việt Nam và Thái Lan có hai vấn đề trên biển phải giải quyết:

a) Phân định vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa.

b) Giải quyết vấn đề tàu thuyền đánh cá Thái Lan thường xuyên vi phạm vùng biển Việt Nam và có trường hợp Thái Lan đã dùng hải quân, không quân bảo vệ các hoạt động này.

Về vấn đề thứ nhất giữa hai nước có một vùng chồng lấn rộng khoảng 6000 km² do Việt Nam có tính đến hiệu lực của đảo Thổ Chu còn Thái Lan thì phủ nhận hiệu lực của đảo Thổ Chu.

Từ năm 1992 hai bên đàm phán qua 9 vòng cấp chuyên viên.

Ngày 9/8/1997 hai nước ký Hiệp định về phân định ranh giới trên biển giữa hai nước. Theo hiệp định, Việt Nam được 32,5% diện tích vùng chồng lấn.

Về vấn đề thứ hai: Ủy ban hỗn hợp Việt Nam - Thái Lan về thiết lập trật tự trên biển đã họp hai vòng. Hai bên đã thoả thuận phối hợp trong việc giáo dục ngư dân, đi tới tổ chức tuần tra chung, thiết lập kênh liên lạc cảnh báo vi phạm, hợp tác tổ chức điều tra nguồn lợi biển giữa hai nước.

Việc giải quyết dứt điểm vấn đề này cũng còn đòi hỏi một thời gian.

6. Với Philippin

Philippin vốn là nước không có quyền gì đối với quần đảo Trường Sa vì Hiệp định Paris năm 1898 giữa Mỹ và Tây Ban Nha theo đó Tây Ban Nha giao Philippin cho Mỹ đã xác định phạm vi quần đảo Philippin trên bản đồ kèm theo Hiệp định, theo bản đồ đó nước Philippin không bao gồm 1 đảo nào của quần đảo Trường Sa.

Từ năm 1951, Philippin bắt đầu chuẩn bị dư luận để nhảy vào tranh chấp quần đảo Trường Sa với lời tuyên bố của Tổng thống Philippin Quirino rằng quần đảo Spratly (tức Trường Sa) phải thuộc về Philippin vì nó ở gần Philippin.

Từ năm 1971-1973, Philippin cho quân đội ra chiếm đóng 5 đảo trên quần đảo Trường Sa và năm 1977-1978 chiếm thêm hai đảo nữa. Cả 7 đảo nằm ở phía Bắc quần đảo. Họ ra sức củng cố vị trí trên quần đảo: Chở đất ra đảo để trồng dừa, cạp thêm đất ra biển để làm đường băng cho máy bay chiến đấu mở đường hàng không thường kỳ, tổ chức đánh cá, xây dựng kho ướp lạnh, tổ chức thăm dò, khai thác dầu khí ở Đông Bắc quần đảo (có tin nói là sản lượng dầu khai thác ở đây đảm bảo 10% nhu cầu dầu của Philippin).

Đầu năm 1979, Philippin công bố sắc lệnh của Tổng thống Marcos ký ngày 11/6/1978 coi toàn bộ quần đảo Trường Sa (trừ đảo Trường Sa) là lãnh thổ Philippin và đặt tên cho quần đảo là Kalayaan.

Năm 1980 Philippin mở rộng lần chiếm xuống phía Nam quần đảo, chiếm đóng đảo Công Do cách đảo gần nhất mà họ chiếm đóng cũ gần 150 hải lý.

Từ năm 1978 đến 1994 Việt Nam và Philippin đã thoả thuận ở cấp Bộ trưởng Bộ Ngoại giao, Thủ tướng Chính phủ, Tổng thống và Chủ tịch nước là sẽ giải quyết mọi tranh chấp giữa hai nước bằng thương lượng hoà bình trên tinh thần hữu nghị, hoà giải, tin cậy lẫn nhau.

Ngày 7/11/1995 hai Bộ Ngoại giao Việt Nam - Philippin đã đạt được thoả thuận về 9 nguyên tắc ứng xử cơ bản đối với vùng tranh chấp trong đó có các điểm chính là

- Hai bên đồng ý thông qua thương lượng, hoà bình tìm kiếm giải pháp cơ bản cho vấn đề tranh chấp chủ quyền trên quần đảo Trường Sa.

- Kiểm chế không sử dụng hay đe dọa sử dụng vũ lực, thúc đẩy hợp tác song phương hoặc đa phương về bảo vệ môi trường, nghiên cứu khoa học, khí tượng, chống thảm hoạ, tìm kiếm cứu nạn, chống cướp biển và kiểm soát ô nhiễm môi trường, bảo vệ tài nguyên biển ở quần đảo Trường Sa.

- Bảo đảm tự do hàng hải theo quy định của luật quốc tế.

- Từng bước tăng cường hợp tác và giải quyết dứt điểm tranh chấp chủ quyền ở quần đảo Trường Sa.

Cuối tháng 4 đầu tháng 5/1996, hai bên đã thực hiện thành công chuyến khảo sát chung về khoa học biển tại khu vực quần đảo Trường Sa và Biển Đông. Hai bên sẽ tiếp tục tổ chức khảo sát khoa học chung trên khu vực quần đảo và trên Biển Đông. Ủy ban hỗn hợp Việt Nam - Philippin do Bộ trưởng Ngoại giao hai nước dẫn đầu họp tại Hà Nội tháng 1/1997 đã thoả thuận về một số biện pháp xây dựng lòng tin trên quần đảo, trong đó có việc trao đổi các cuộc viếng thăm của các chỉ huy quân sự và lực lượng đồn trú của hai bên trên quần đảo.

7. Với Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa

Năm 1957-1958, có sự trao đổi giữa Trung ương Đảng hai nước về biên giới. Ngày 2/11/1957 Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao Động Việt Nam gửi thư cho Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc đề nghị: "Vấn đề biên giới là một vấn đề quan trọng cần giải quyết theo những nguyên tắc pháp lý đang có hoặc được xác định lại do Chính phủ hai nước quyết định; nhất thiết cấm các nhà chức trách và các đoàn thể địa phương không được thương lượng với nhau để cấm lại mốc giới hoặc cắt nhượng đất cho nhau". Hàm ý của bức thư là hai bên cần căn cứ vào các Công ước về hoạch định biên giới mà Pháp và Trung Quốc đã ký cuối thế kỷ trước để giải quyết vấn đề biên giới giữa hai nước.

Tháng 4/1958 Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc đã trả lời đồng ý với ý kiến của Trung ương Đảng Việt Nam về công tác biên giới Việt - Trung.

Cuộc đàm phán đầu tiên về biên giới giữa hai nước là về Vịnh Bắc bộ diễn ra từ 15/8/1974 - 22/11/1974 tại Bắc Kinh, cấp Thứ trưởng Bộ Ngoại giao. Cuộc đàm phán mới chỉ có tính cách tìm hiểu quan điểm của nhau và không đi tới thoả thuận nào.

Cuộc đàm phán thứ hai về biên giới là về đường biên giới trên bộ và về Vịnh Bắc bộ diễn ra từ tháng 10/1977 đến tháng 6/1978 tại Bắc Kinh, cấp Thứ trưởng Ngoại giao. Cuộc đàm phán này cũng không đi tới thoả thuận nào.

Từ tháng 2 năm 1979 đến 1986 diễn ra chiến tranh và xung đột quân sự trên vùng biên giới đặc biệt là trên biên giới các tỉnh Hà Giang, Lạng Sơn, ác liệt và kéo dài nhất là ở biên giới tỉnh Hà Giang.

Từ năm 1991 hai nước khôi phục quan hệ bình thường. Qua hai vòng đàm phán về biên giới cấp chuyên viên và một vòng đàm phán cấp Chính phủ trong hai năm 1992, 1993, ngày 19/10/1993 hai nước ký "Thoả thuận về những

nguyên tắc cơ bản giải quyết vấn đề biên giới lãnh thổ giữa Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Cộng hoà nhân dân Trung Hoa".

Thực hiện thoả thuận trên, hai bên đã tổ chức 3 diễn đàn đàm phán cấp chuyên viên: về biên giới trên bộ; về biên giới trong Vịnh Bắc bộ; về các vấn đề trên Biển Đông và một diễn đàn đàm phán cấp Chính phủ để xem xét các vấn đề do các nhóm chuyên viên trình lên.

7.1. Về biên giới trên bộ

Thực hiện thoả thuận ngày 19/10/1993 là căn cứ vào các Công ước 1887 và 1895 mà Pháp và Trung Quốc đã ký cuối thế kỷ trước để "xác định lại toàn đường biên giới trên bộ giữa hai nước Việt Nam - Trung Quốc", hai bên đã họp 12 vòng nhóm công tác về biên giới trên bộ trước năm 2000.

7.2. Về đường biên giới trong Vịnh Bắc Bộ

Hai bên đã họp 10 vòng nhóm công tác về Vịnh Bắc bộ và 6 vòng tổ chuyên gia về Vịnh Bắc Bộ để thực hiện thoả thuận về nguyên tắc phân định Vịnh Bắc bộ là "áp dụng luật biển quốc tế và tham khảo thực tiễn quốc tế, để tiến hành đàm phán phân định Vịnh Bắc bộ", "theo nguyên tắc công bằng và tính đến mọi hoàn cảnh hữu quan trong Vịnh Bắc bộ để đi đến một giải pháp công bằng".

Cuộc đàm phán có tiến triển và hai bên đang cùng cố gắng để có thể ký Hiệp ước về phân định Vịnh Bắc bộ cũng trước năm 2000. Vấn đề lớn nhất mà hai bên phải giải quyết là vấn đề hiệu lực các đảo ven bờ của Việt Nam và đảo Bạch Long Vĩ cách Hải Phòng 130 km.

7.3. Về các vấn đề trên Biển Đông

Trên Biển Đông, vấn đề tranh chấp phức tạp và quan trọng nhất là về hai quần đảo: quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa, bởi vì hai quần đảo giữ một vị trí chiến lược trọng yếu trên Biển Đông. Nếu như nước ngoài chiếm cả hai quần đảo thì nước Việt Nam không còn thể đứng trên Biển Đông và bị bao vây trên hướng biển.

Quần đảo Hoàng Sa bao gồm trên 30 đảo, bãi, đá ngầm trên một vùng biển rộng khoảng 15.000 - 16.000 km² cách Đà Nẵng khoảng 170 hải lý. Quần đảo Trường Sa gồm trên 100 đảo, bãi, đá ngầm trên vùng biển rộng khoảng 160.000 - 180.000 km², đảo gần nhất của quần đảo cách Vũng Tàu khoảng 250 hải lý. (Trung Quốc quan niệm quần đảo Trường Sa rộng hơn nhiều quan niệm của ta là điểm cực Nam của quần đảo Trường Sa là 6°50' Bắc trong khi Trung Quốc coi điểm cực Nam của quần đảo Trường Sa là 4° Bắc giáp Bornéo).

Theo những tài liệu chính thức, Nhà nước phong kiến Việt Nam đã chiếm hữu và làm chủ hai quần đảo từ thế kỷ thứ 17, tiếp đó Chính quyền Đông Dương

đã củng cố chủ quyền Việt Nam trên hai quần đảo: thành lập bộ máy hành chính thuộc hai tỉnh Thừa Thiên và Bà Rịa, cho canh sát ra đồn trú, lập đài khí tượng, trạm vô tuyến điện, xây đèn biển.

Cho đến đầu thế kỷ 20 không có nước nào tranh chấp chủ quyền trên hai quần đảo đối với Việt Nam.

Đại Thanh đế quốc toàn đồ xuất bản năm 1905 tái bản lần thứ tư năm 1910 chỉ vẽ đế quốc Đại Thanh đến Hải Nam.

Trung Quốc địa lý học Giáo khoa thư xuất bản năm 1906 viết: "Điểm mút của Trung Hoa ở Đông Nam là bờ biển Nhai Châu, đảo Quỳnh Châu, vĩ tuyến 18°13' Bắc".

Đầu năm 1907, Nhật Bản chiếm Đông Sa (Pratas) làm cho các nhà cầm quyền miền Nam Trung Quốc quan tâm đến các đảo trên Biển Đông. Tháng 5 năm 1909 Tổng đốc Lương Quảng Trương Nhân Tuấn phái đô đốc Lý Chuẩn đem 3 pháo thuyền ra thăm chớp nhoáng một vài đảo trên quần đảo Hoàng Sa rồi về. Năm 1921 Chính quyền miền Nam Trung Quốc ra quyết định sát nhập quần đảo Hoàng Sa (mà họ gọi là Tây Sa) vào đảo Hải Nam.

Từ đó bắt đầu có sự tranh chấp giữa Trung Quốc và Pháp về chủ quyền trên quần đảo Hoàng Sa và từ những năm 1930 trên quần đảo Trường Sa. Năm 1935 lần đầu tiên Trung Quốc chính thức công bố một bản đồ có cả 4 quần đảo trên Biển Đông là của Trung Quốc (công hàm của Công sứ Trung Quốc ở Paris gửi Bộ Ngoại giao Pháp năm 1932 còn viết rằng: "Các đảo Tây Sa là bộ phận lãnh thổ Trung Quốc xa nhất về phía Nam").

Nếu không có chiến tranh thế giới thứ hai thì chủ quyền của Việt Nam trên hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa là liên tục và thật sự từ thế kỷ 17.

Nhưng năm 1939, Nhật Bản đã chiếm cả hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa từ tay Pháp và đã biến quần đảo Trường Sa thành căn cứ hải quân trong chiến tranh thế giới thứ hai.

Tháng 11/1943, Hội nghị thượng đỉnh Mỹ, Anh, Trung (Tổng thống Roosevelt, Thủ tướng Churchill, Tổng thống Tưởng Giới Thạch) họp tại Cairo có bàn về các lãnh thổ mà Nhật chiếm của Trung Quốc. Tuyên bố của Hội nghị viết: "Các vùng lãnh thổ mà Nhật chiếm của Trung Quốc phải trả lại cho Trung Quốc gồm Mãn Châu, Đài Loan và quần đảo Bành Hồ". Như vậy rõ ràng là cả 3 người đứng đầu 3 cường quốc trong đó có Tổng thống Trung Hoa Tưởng Giới Thạch đều thừa nhận hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa không phải là lãnh thổ của Trung Quốc.

Tháng 7, tháng 8 năm 1945 Tuyên ngôn của Hội nghị Potsdam với sự tham gia của 4 nước Mỹ, Anh, Trung, Liên Xô lại viết: "Các điều khoản của bản tuyên

bố Cairo sẽ được thi hành". Như vậy cả 4 cường quốc trong đó có Trung Quốc đều thừa nhận hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa không phải là lãnh thổ Trung Quốc.

Năm 1947, cuốn *Nam Hải chư đảo địa lý Chí lược* do Bộ Nội Chính Trung Hoa Dân Quốc xuất bản có bản đồ "Nam hải chư đảo vị trí lược đồ" thể hiện một đường 11 đoạn coi 80% Biển Đông và cả 4 quần đảo trên Biển Đông là thuộc Trung Quốc.

Năm 1950 trên bản đồ *Trung hoa Nhân dân Cộng hoà Quốc phân tỉnh tỉnh đồ* có một phụ đồ thể hiện quốc giới của Trung Quốc gồm 11 đoạn coi cả 4 quần đảo và 80% Biển Đông là lãnh thổ Trung Quốc. Điểm cực nam của Trung Quốc là 4o Bắc giáp Bornéo..

Ngày 15/8/1951, Chu Ân Lai Thủ tướng Trung Quốc tuyên bố: "Các quần đảo Tây Sa và Nam Sa cũng như các quần đảo Đông Sa và quần đảo Trung Sa từ xưa đến nay là lãnh thổ Trung Quốc."

Năm 1951 tại Hội nghị San Francisco với sự tham gia của 51 nước, đại biểu Liên Xô đã đề nghị trao hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa cho Trung Quốc, đề nghị này đã bị Hội nghị bác bỏ với 46 phiếu chống, 3 phiếu thuận và văn kiện của Hội nghị ký ngày 8/9/1951 chỉ ghi về hai quần đảo là "Nhật bản từ bỏ mọi quyền, danh nghĩa và đòi hỏi đối với 2 quần đảo". Tại Hội nghị này, ngày 7/9/1951 Thủ tướng kiêm Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Quốc gia Việt Nam Trần Văn Hữu đã trình trọng tuyên bố "Khẳng định chủ quyền đã có từ lâu đời của Việt Nam đối với các quần đảo Trường Sa, Hoàng Sa". Đối với Tuyên bố đó không một nước nào phản đối hoặc bảo lưu. Như vậy là Cộng đồng quốc tế đã thừa nhận hai quần đảo không phải là lãnh thổ Trung Quốc.

Trong Hoà ước giữa Trung Quốc và Nhật Bản ngày 28/4/1952, Trung Quốc ghi nhận việc Nhật Bản từ bỏ mọi quyền đối với hai quần đảo như nội dung đã được ghi trong văn kiện Hội nghị San Francisco mà không hề yêu cầu Nhật Bản trả lại cho Trung Quốc hai quần đảo.

Tuy vậy, trên thực tế, lợi dụng tình hình Pháp rút khỏi Đông Dương, Việt Nam chưa tiếp quản hai quần đảo, năm 1956 Trung Quốc cho quân đội ra chiếm nhóm phía đông quần đảo Hoàng Sa, Đài Loan cho quân đội ra chiếm đảo Ba Bình trên quần đảo Trường Sa.

Tháng Giêng năm 1974, lợi dụng tình hình Mỹ phải rút khỏi Đông Dương, Trung Quốc dùng một lực lượng hải quân, không quân quan trọng đánh chiếm nhóm phía Tây quần đảo Hoàng Sa khi đó do quân đội của Chính quyền Sài Gòn bảo vệ. Chính quyền Sài Gòn đã liên lạc với Mỹ yêu cầu giúp đỡ. Theo báo cáo của Trần Kim Phụng, Đại sứ Sài Gòn tại Mỹ ngày 2/2/1974 thì "Ngoại trưởng Kissinger chỉ coi cuộc tranh chấp đảo Hoàng Sa như là một vấn đề ngoài

lẽ thậm chí là điều bất lợi trong khung cảnh của sự phối hợp với Trung Cộng để hạn chế Bắc Việt Nam" và phía Mỹ "không muốn nhúng tay vào".

Thái độ của Mỹ khiến cho ông Nguyễn Văn Thiệu phải bộc lộ lo ngại với các cận thần về khả năng Trung Cộng sẽ đánh Trường Sa và chiếm Par Force giống như Paracel (có Complicité hoặc bằng Laisser-faire của Mỹ), những chữ Pháp nói trên là theo bút tích của ông Thiệu.

Năm 1988 Trung Quốc lại huy động lực lượng không quân, hải quân tấn công chiếm 6 điểm trên quần đảo Trường Sa, từ đó ra sức củng cố các điểm này làm bàn đạp cho những bước tiến mới.

Ở Trung Quốc đã có những dư luận về những bước tiến tiếp bằng vũ lực trên quần đảo khiến cho năm 1997 hai tác giả người Mỹ Humphrey Hawksley và Simon Holberton đã viết cuốn Dragon Strike coi là "một lời cảnh báo" về "một sự kiện lịch sử sắp diễn ra trong vài năm sắp tới". "Tuy chỉ là một kịch bản suy tưởng nhưng dựa trên hàng trăm sự kiện có thật xảy ra những năm qua và trong những ngày gần đây. Vì vậy nó cung cấp cho các nhà chiến lược của nhiều quốc gia một tầm nhìn và nhiều điều đáng suy nghĩ".

Và ở Trung Quốc năm 1993 hai tác giả Hiếu Bình và Thanh Ba đã biên soạn và xuất bản cuốn "Quân đội Trung Quốc liệu có đánh thắng trong cuộc chiến tranh tới không?".

Cuốn sách viết: "Nếu nhà cầm quyền Việt Nam không có nhượng bộ gì trong vấn đề Nam Sa thì Trung Quốc và Việt Nam nhất định sẽ có đánh nhau"; "Thập kỷ 90 là thời kỳ then chốt để giải quyết vấn đề Nam Sa. Thời kỳ này qua đi, có thể Trung Quốc sẽ mất một dịp may lịch sử".

Cuốn sách còn cho biết rằng năm 1992, một hội nghị quân sự của Trung Quốc họp ở miền Nam Trung Quốc đã định ra những nguyên tắc tác chiến, kết hợp thủ đoạn đánh và dọa, "nhANH chóng ... đánh đuổi quân chiếm đóng nước ngoài ra khỏi Nam Sa (tức Trường Sa)".

Tình hình tranh chấp phức tạp trên Biển Đông khiến cho dư luận quốc tế lo ngại, ngày 22/7/1992, các Bộ trưởng Bộ Ngoại giao các nước thành viên của Hiệp hội các nước Đông Nam Á đã ra tuyên bố của Hiệp hội ASEAN về vấn đề Biển Nam Trung Hoa, bản tuyên bố viết: "Cho rằng các vấn đề Biển Nam Trung Hoa chứa đựng những vấn đề nhạy cảm thuộc về chủ quyền và quyền tài phán của các bên ược tiếp liên quan.

Lo ngại rằng bất kỳ diễn biến có tính chất thù địch nào trong Biển Nam Trung Hoa sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến hoà bình và sự ổn định trong khu vực.

Dưới đây :

1. Nhấn mạnh sự cần thiết phải giải quyết bằng phương thức hoà bình, không dùng vũ lực, đối với tất cả các vấn đề liên quan đến chủ quyền và quyền tài phán trong Biển Nam Trung Hoa.

2. Khẩn thiết yêu cầu các bên liên quan tự kiềm chế, nhằm tạo ra môi trường thuận lợi cho việc giải quyết tận gốc tất cả các cuộc tranh chấp."

Trong tuyên bố ngày 10/5/1995, Mỹ cũng tỏ ra lo ngại về tình hình khu vực và "cực lực phản đối việc sử dụng vũ lực hay đe dọa để giải quyết những yêu sách đối nghịch".

Về phía Việt Nam, chúng ta kiên trì thực hiện nguyên tắc đã thoả thuận ngày 19/10/1993 là "tiếp tục đàm phán về các vấn đề trên biển (Biển Đông) để đi đến một giải pháp cơ bản lâu dài. Trong khi đàm phán giải quyết vấn đề, hai bên đều không tiến hành các hoạt động làm phức tạp thêm tranh chấp, không dùng vũ lực hoặc đe dọa dùng vũ lực".

Tuyên bố của Quốc hội Việt Nam tháng 6/1994 nhân dịp phê chuẩn Công ước của Liên Hợp Quốc về Luật biển đã cụ thể hoá quan điểm của Việt Nam về vấn đề Biển Đông là:

"Quốc hội một lần nữa khẳng định chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa và chủ trương giải quyết các bất đồng liên quan đến Biển Đông thông qua thương lượng hoà bình, trên tinh thần bình đẳng, hiểu biết và tôn trọng lẫn nhau, tôn trọng pháp luật quốc tế, đặc biệt là Công ước của Liên Hợp quốc về Luật biển năm 1982, tôn trọng chủ quyền và quyền tài phán của các nước ven biển đối với vùng đặc quyền về kinh tế và thềm lục địa, trong khi nỗ lực thúc đẩy đàm phán để từn giải pháp cơ bản, lâu dài, các bên liên quan cần duy trì ổn định trên cơ sở giữ nguyên trạng, không có hành động làm phức tạp thêm tình hình, không sử dụng vũ lực hoặc đe dọa sử dụng vũ lực".

Quốc hội Việt Nam nhấn mạnh:

"Cần phân biệt vấn đề giải quyết tranh chấp quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa với vấn đề bảo vệ các vùng biển và thềm lục địa thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán của Việt Nam căn cứ vào những nguyên tắc và những tiêu chuẩn của Công ước của Liên Hợp quốc về Luật biển năm 1982".

Sở dĩ có điều nhấn mạnh này là để đối phó với sự việc năm 1992 Trung Quốc đã ký với Công ty Crestone của Hoa Kỳ cho công ty này thăm dò khai thác một lô rộng 25.500 km² trên thềm lục địa Việt Nam cách đường cơ sở của Việt Nam 84 hải lý và cách Hải Nam 570 hải lý. Theo tin nước ngoài ngày 4/12/1996 Công ty Benton Oil và Gas có trụ sở ở Califomia đã mua lại Công ty Crestone với giá 15,45 triệu USD và do đó đã thay thế Công ty Crestone trong quan hệ với Trung Quốc để thực hiện hợp đồng mà Crestone đã ký với Trung Quốc.

Ngày 10/6/1994 Người phát ngôn Bộ Ngoại giao Trung Quốc còn tuyên bố rằng lô Thanh long, phía Tây khu vực Tư Chính cách đảo Hòn Hải nằm trên đường cơ sở của Việt Nam 90 hải lý cũng thuộc chủ quyền của Trung Quốc vì đó là vùng phụ cận của quần đảo Nam Sa.

Về yêu sách của Trung Quốc đối với thềm lục địa Việt Nam ở khu vực Tư Chính, Thanh Long, xin giới thiệu một số ý kiến của Luật sư Brice Clagett Văn phòng luật sư Covington và Burling ở Washington đăng trên tạp chí *Dầu mỏ và khí đốt* của Anh (các số 10 và 11 năm 1995) để tham khảo, Clagett viết: "Lô Thanh Long nằm ngay trên thềm lục địa Việt Nam, thậm chí cả trong nghĩa hẹp của từ ngữ này"; "Theo bất kỳ định nghĩa nào về thềm lục địa hoặc theo bất kỳ quan điểm hợp lý nào của Luật quốc tế, yêu sách của Trung Quốc đối với khu vực Thanh Long là lỗi bịch", "Có thể kết luận rằng yêu sách của Trung Quốc đối với khu vực Tư Chính cũng bất hợp lý không hơn không kém yêu sách của họ đối với khu vực Thanh Long. Khu vực Tư Chính tiếp giáp với khu vực Thanh Long về phía Đông, nằm chủ yếu trên dốc lục địa và (có lẽ) bờ lục địa của Việt Nam. Khu vực Tư Chính bắt đầu từ quãng đường đẳng sâu 150m và tụt xuống rồi kết thúc ở khu vực đồng bằng ở sâu 1800-2000m tách khỏi đảo Trường Sa". "Bờ dốc của đảo Trường Sa nằm đối diện chứ không tiếp liền với bờ dốc của lục địa Việt Nam".

"Yêu sách của Trung Quốc về chủ quyền lịch sử và quyền đối với hầu hết Biển Đông và/hoặc đối với đáy biển và lòng đất của nó là trái với sự phát triển toàn diện của luật biển quốc tế hiện đại và không thể được coi là một vấn đề luật pháp nghiêm chỉnh".

Chúng ta đang cố gắng cùng Trung Quốc thực hiện "Thoả thuận về những nguyên tắc cơ bản giải quyết vấn đề biên giới lãnh thổ" giữa hai nước, thực hiện quyết tâm của lãnh đạo hai nước là đẩy nhanh tiến trình đàm phán nhằm sớm đi đến ký Hiệp ước về biên giới trên bộ và Hiệp ước phân định Vịnh Bắc bộ để khi bước sang thế kỷ 21 hai nước Việt Nam và Trung Hoa đã có biên giới hoà bình, hữu nghị, ổn định lâu dài trên đất liền và ở Vịnh Bắc bộ, đồng thời kiên trì đàm phán về các vấn đề trên Biển Đông để đi đến một giải pháp cơ bản, lâu dài. chúng ta cũng chân thành và kiên trì thực hiện thoả thuận "Trong khi đàm phán giải quyết vấn đề, hai bên đều không tiến hành các hoạt động làm phức tạp thêm tranh chấp, không dùng vũ lực hoặc đe dọa dùng vũ lực".

Nhưng chúng ta cũng hiểu rằng cuộc đấu tranh bảo vệ chủ quyền Việt Nam trên hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa, giữ vững vị trí của nước Việt Nam trên Biển Đông là một cuộc đấu tranh kết hợp các hoạt động của tất cả các ngành trong đó mặt pháp lý là rất quan trọng, một cuộc đấu tranh phức tạp và lâu dài nhưng vô cùng quan trọng và thiêng liêng của nhân dân ta trong sự nghiệp bảo vệ chủ quyền lãnh thổ của tổ quốc. Các ngành trong nước đang cùng nhau thực hiện ý kiến thống nhất trong Hội nghị biển toàn quốc tháng 2/1995 là: "Chúng ta phải thức tỉnh ý thức về biển của cả dân tộc, làm chủ được biển của mình, phát triển mạnh mẽ kinh tế biển gắn liền với bảo vệ chủ quyền và các quyền lợi của

nước ta trên biển, một lần nữa vươn lên trở thành một quốc gia mạnh về biển ở Đông Nam Á" .

Đại Nam thực lục chính biên, quyển 104, kỷ thứ hai.

Ghi chú về Châu Á. *Tạp chí của Hội nghiên cứu Đông Dương*, Tập XVII số 1. tr 79 - 100

Monique Chemillier Gendreau: *Chủ quyền trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa*. tr.90

Hiệp ước biên giới trên đất liền này đã được Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Việt Nam Nguyễn Mạnh Cầm và Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Trung Quốc Đường Gia Triền ký ngày 3-12-1999.

© Thời Đại Mới

Chủ quyền trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa

Thử phân tích lập luận của Việt Nam và Trung Quốc

Từ Đặng Minh Thu^[1]

Nhắc đến Biển Đông, không ai không nghĩ đến hai cái tên rất đẹp Hoàng Sa và Trường Sa. Tiếc thay hai cái tên đó lại gắn liền với những gì đi ngược với thiện, mỹ, hoà, vì hai quần đảo xa xôi này đã và đang là đối tượng của một cuộc tranh chấp sôi nổi giữa các quốc gia và lãnh thổ trong vùng. Cuộc tranh chấp đã

kéo dài gần một thế kỷ nhưng đến nay vẫn chưa giải quyết được, và ngày càng trầm trọng hơn, đang là mối đe dọa cho hoà bình ở vùng Đông Nam Á.

Khi thì bùng nổ, khi thì lắng dịu, cuộc tranh chấp này mang mọi hình thức đấu tranh, từ đấu tranh chính trị, ngoại giao đến đấu tranh vũ lực. Các quốc gia tranh chấp cũng thay đổi tùy theo thời cuộc. Lúc đầu chỉ có Pháp và Trung Hoa, tiếp sau đó, Nhật Bản và Philippin cũng nhảy vào đòi quyền lợi. Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, Nhật Bản bại trận rút lui khỏi cuộc tranh chấp, Pháp rời Đông Dương, Trung Hoa thay đổi chính quyền, thì các quốc gia và vùng lãnh thổ tranh chấp gồm Việt Nam Cộng hoà, Trung Quốc, Đài Loan và Philippin. Sau khi Việt Nam thống nhất thì cuộc tranh chấp tiếp diễn giữa nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và ba quốc gia và vùng lãnh thổ kia. Ngày nay, từ khi “Luật Biển mới” ra đời, tầm quan trọng của 2 quần đảo tăng thêm, thì số quốc gia tranh chấp cũng tăng theo. Malaixia và Brunây cũng đòi quyền lợi trên quần đảo Trường Sa. Với Công ước Luật Biển mới, quốc gia nào nắm những quần đảo này không những được hưởng lãnh hải quanh đảo mà cả vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa quanh quần đảo. Tuy nhiên, vấn đề phân chia lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa giữa các quốc gia chưa thực hiện được khi chưa biết hai quần đảo này thuộc về ai. Vì vậy, vấn đề xác định chủ quyền trên quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa càng quan trọng.

Bài viết này sẽ phân tích một số lý lẽ chính mà Việt Nam và Trung Quốc đưa ra để khẳng định chủ quyền của mình, vì đây là hai quốc gia chính trong cuộc tranh chấp.

I. DIỄN BIẾN CUỘC TRANH CHẤP

Diễn biến cuộc tranh chấp sẽ được trình bày vắn tắt theo thứ tự thời gian, qua ba giai đoạn: trước thời Pháp thuộc, trong thời Pháp thuộc, và sau thời Pháp thuộc.

1. Trước thời Pháp thuộc

- ☐ Những người đánh cá Trung Hoa và Việt Nam sống trên các đảo tùy theo mùa nhưng từ bao giờ thì không thể xác định được.
- ☐ Đầu thế kỷ XVII: Chúa Nguyễn tổ chức khai thác trên các đảo. Đội Hoàng Sa và Đội Bắc Hải có nhiệm vụ ra đóng ở hai quần đảo, mỗi năm 8 tháng để khai thác các nguồn lợi: đánh cá, thu lượm những tài nguyên của đảo, và những hoá vật do lấy được từ những tàu đắm.
- ☐ Năm 1753: Có 10 người lính của Đội Bắc Hải đến quần đảo Trường Sa: 8 người xuống đảo, còn 2 người thì ở lại canh thuyền. Thình lình cơn bão tới và thuyền bị trôi dạt đến cảng Thanh Lan của Trung Quốc. Chính quyền

Trung Hoa cho điều tra, và khi biết các sự kiện, đã cho đưa 2 người lính Việt Nam về.[\[2\]](#)

- Năm 1816: Vua Gia Long chính thức chiếm hữu đảo, ra lệnh cấm cò trên đảo và đo thủy trình.
- Năm 1835: Vua Minh Mạng cho xây đền, đặt bia đá, đóng cọc, và trồng cây. Đội Hoàng Sa và Đội Bắc Hải được trao nhiều nhiệm vụ hơn: khai thác, tuần tiễu, thu thuế dân trên đảo, và nhiệm vụ biên phòng bảo vệ hai quần đảo. Hai đội này tiếp tục hoạt động cho đến khi Pháp nhảy vào Đông Dương.

2. Thời Pháp thuộc

- Năm 1884: Hiệp ước Huế áp đặt chế độ thuộc địa.
- 9-6-1885: Hiệp ước Pháp – Thanh Thiên Tân là một hiệp ước hữu nghị, chấm dứt xung đột giữa Pháp và Trung Hoa.
- 26-6-1887: Hiệp ước Pháp – Thanh ấn định biên giới giữa Bắc Việt Nam và Trung Hoa.
- 1895 – 1896: Vụ La Bellona và Imoji Maru.

Có hai chiếc tàu La Bellona và Imoji Maru bị đắm gần Hoàng Sa, một chiếc bị đắm năm 1895, và chiếc kia bị đắm năm 1896. Những người đánh cá ở Hải Nam bèn thu lượm đồng từ hai chiếc tàu bị đắm. Các công ty bảo hiểm của hai chiếc tàu này phản đối chính quyền Trung Hoa. Chính quyền Trung Hoa trả lời là Trung Hoa không chịu trách nhiệm, vì Hoàng Sa không phải là lãnh thổ của Trung Hoa, và cũng không phải của An Nam.[\[3\]](#)

- Năm 1899: Toàn quyền Paul Doumer đề nghị chính phủ Pháp xây ngọn hải đăng nhưng không thành vì tài chính bị thiếu.
- Năm 1909: Tổng đốc Lương Quảng ra lệnh thám thính quần đảo Hoàng Sa.
- Năm 1920: Mitsui Busan Kaisha xin phép Pháp khai thác quần đảo Hoàng Sa. Pháp từ chối.
- Bắt đầu năm 1920: Pháp kiểm soát quan thuế và tuần tiễu trên đảo.
- 30-3-1921: Tổng đốc Lương Quảng sáp nhập Hoàng Sa với Hải Nam. Pháp không phản đối.
- Bắt đầu từ năm 1925: Tiến hành những thí nghiệm khoa học trên đảo do Dr. Krempf, Giám đốc Viện Hải dương học Nha Trang tổ chức.

- ❑ 8-3-1921: Toàn quyền Đông Dương tuyên bố hai quần đảo: Hoàng Sa và Trường Sa là lãnh thổ của Pháp.
- ❑ Năm 1927: Tàu De Lanessan viếng thăm quần đảo Trường Sa.
- ❑ Năm 1930: Ba tàu Pháp: La Malicieuse, L'Alerte và L'Astrobale chiếm quần đảo Trường Sa và cắm cờ Pháp trên quần đảo này.
- ❑ Năm 1931: Trung Hoa ra lệnh khai thác phân chim tại quần đảo Hoàng Sa, ban quyền khai thác cho Công ty Anglo-Chinese Development. Pháp phản đối.
- ❑ Năm 1932: Pháp chính thức tuyên bố An Nam có chủ quyền lịch sử trên quần đảo Hoàng Sa. Pháp sáp nhập quần đảo Hoàng Sa với tỉnh Thừa Thiên.
- ❑ Năm 1933: Quần đảo Trường Sa được sáp nhập với tỉnh Bà Rịa. Pháp cũng đề nghị với Trung Hoa đưa vấn đề ra Tòa án Quốc tế nhưng Trung Hoa từ chối.
- ❑ Năm 1938: Pháp cho đặt bia đá, xây hải đăng, đài khí tượng và đưa đội biên phòng người Việt ra để bảo vệ đảo Pattle (đảo Hoàng Sa) của quần đảo Hoàng Sa.
- ❑ Năm 1946: Nhật bại trận phải rút lui. Pháp trở lại Pattle (An Vĩnh) nhưng vì chiến cuộc ở Việt Nam nên phải rút.
- ❑ Năm 1947: Quân của Tưởng Giới Thạch đổ bộ lên đảo Woody (đảo Phú Lâm) của quần đảo Hoàng Sa. Pháp phản đối và gửi quân Pháp - Việt trở lại đảo. Hai bên đàm phán tại Paris. Pháp đề nghị đưa ra Trọng tài quốc tế nhưng Trung Hoa từ chối.
- ❑ Năm 1950: Quân của Tưởng Giới Thạch rút khỏi đảo Woody.
- ❑ Năm 1951: Tại Hội nghị San Francisco, Nhật tuyên bố từ bỏ tất cả các đảo, Đại diện chính phủ Bảo Đại là Thủ tướng Trần Văn Hữu khẳng định chủ quyền của Việt Nam trên hai quần đảo mà không có nước nào lên tiếng phản đối.

3. Sau thời Pháp thuộc

- ❑ Năm 1956: Quân đội Pháp rút khỏi Đông Dương. Đội canh của Pháp trên đảo Pattle được thay thế bởi đội canh của Việt Nam.

Trung Quốc cho quân chiếm phía Đông của quần đảo Hoàng Sa, tức nhóm Amphitrite (Nhóm Đông). Trong khi phía Tây, nhóm Crescent (Lưỡi Liềm), vẫn do quân Việt Nam đóng trên đảo Pattle nắm giữ.

- ☐ 1-6-1956: Ngoại trưởng Việt Nam Cộng hoà Vũ Văn Mẫu xác nhận lại chủ quyền của Việt Nam trên cả hai quần đảo.
- ☐ 22-8-1956: Một đơn vị hải quân của Việt Nam Cộng hoà cắm cờ trên quần đảo Trường Sa và dựng bia đá.
- ☐ Năm 1961: Việt Nam Cộng hoà sáp nhập quần đảo Hoàng Sa với tỉnh Quảng Nam.
- ☐ Năm 1973: Quần đảo Trường Sa được sáp nhập vào tỉnh Phước Tuy.
- ☐ Năm 1974: Trung Quốc oanh tạc quần đảo Hoàng Sa và chiếm các đảo do quân Việt Nam Cộng hoà đóng.
- ☐ Năm 1975: Quân đội Nhân dân Việt Nam thay thế quân đội của Việt Nam Cộng hoà tại quần đảo Trường Sa.
- ☐ Năm 1977: Việt Nam tuyên bố lãnh hải, kể cả lãnh hải của các đảo.
- ☐ Trong thời gian này, nhiều quốc gia khác cũng đã chiếm một số đảo của quần đảo Trường Sa.
- ☐ Năm 1988: Lần đầu tiên Trung Quốc gửi quân tới quần đảo Trường Sa. Quân của Trung Quốc đụng độ với Hải quân Việt Nam. Trên 70 người lính Việt Nam bị mất tích. Trung Quốc đã chặn không cho tàu mang cờ Chữ Thập Đỏ ra cứu quân Việt Nam.
- ☐ Năm 1989: Trung Quốc chiếm thêm một đảo.
- ☐ Năm 1990: Trung Quốc đề nghị khai thác chung quần đảo Trường Sa.
- ☐ Năm 1992: Trung Quốc chiếm thêm một số đảo nữa.
- ☐ Năm 1994: Đụng độ giữa Việt Nam và một chiếc tàu Trung Quốc nghiên cứu cho Công ty Crestone.

Hiện nay Trung Quốc kiểm soát toàn bộ quần đảo Hoàng Sa. Còn quần đảo Trường Sa thì do sáu quốc gia và lãnh thổ chiếm giữ là: Việt Nam, Trung Quốc, Đài Loan, Philippin, Malaixia và Brunây.

II. PHÂN TÍCH LẬP LUẬN CỦA VIỆT NAM VÀ TRUNG QUỐC

Lý lẽ mà cả Việt Nam và Trung Quốc đưa ra là chủ quyền lịch sử, cả hai quốc gia đều khẳng định mình có chủ quyền từ lâu đời được củng cố và chứng minh bằng lịch sử. Ngoài ra, Trung Hoa ngày xưa, cũng như Đài Loan ngày nay, và nhiều tác giả thường viện dẫn Hiệp ước Pháp – Thanh 1887 để khẳng định hai quần đảo thuộc về Trung Quốc. Vì Trung Quốc và Đài Loan đã đồng ý nói chung một tiếng nói trong vụ tranh chấp này, do đó, đây cũng có thể là một lý lẽ của Trung Quốc. Thời kỳ gần đây, từ khi tranh chấp với Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Trung Quốc đã viện dẫn thêm một lý lẽ, là những lời tuyên bố trước đây của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Phần này sẽ phân tích ba lý lẽ nói trên.

1. Chủ quyền lịch sử

Cả Việt Nam và Trung Quốc đều nại rằng mình đã khám phá, chiếm hữu và hành xử chủ quyền lâu đời. Chúng ta thử phân tích lý lẽ chủ quyền lịch sử của mỗi bên có đạt đủ tiêu chuẩn của luật quốc tế hay không. Trước tiên, chúng ta hãy tìm hiểu luật quốc tế chi phối sự chiếm hữu lãnh thổ vô chủ như thế nào.

1.1. *Sự chiếm hữu lãnh thổ vô chủ theo luật quốc tế.*

Một sự chiếm hữu lãnh thổ, muốn hợp pháp, phải hội đủ ba điều kiện:

Một là, điều kiện liên quan đến đối tượng của sự chiếm hữu: lãnh thổ được chiếm hữu phải là đất vô chủ (*res nullius*), hoặc là đã bị chủ từ bỏ (*res derelicta*).

Hai là, tác giả của sự chiếm hữu phải là một quốc gia. Chiếm hữu phải được thực hiện bởi chính quyền của quốc gia muốn chiếm hữu hoặc bởi đại diện của chính quyền chiếm hữu nhân danh quốc gia mình. Tư nhân không có quyền chiếm hữu.

Ba là, phương pháp chiếm hữu:

Phương pháp chiếm hữu đã trải qua nhiều thay đổi theo thời gian. Trước năm 1884, quyền chiếm hữu do Đức Giáo Hoàng ban cho. Từ thế kỷ VIII đến XV, Đức Giáo Hoàng chia đất giữa hai quốc gia là Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha. Đến thế kỷ XVI, khi nhiều quốc gia khác cũng bắt đầu tham gia vào công cuộc đi tìm đất mới, thì phương cách chia đất bởi Đức Giáo Hoàng bị chỉ trích, và người ta đặt ra một phương thức mới cho sự chiếm hữu lãnh thổ, đó là quyền khám phá. Quốc gia nào khám phá ra mảnh đất đó trước thì được chủ quyền trên đất đó. Khám phá đây có nghĩa là chỉ nhìn thấy đất thôi, không cần đặt chân lên đất đó, cũng đủ để tạo chủ quyền. Sau này, điều kiện đó được xem như không đủ, nên người ta đưa thêm một điều kiện nữa, là sự chiếm hữu tượng trưng. Quốc gia chiếm hữu phải lưu lại trên lãnh thổ một vật gì tượng trưng cho ý chí muốn chiếm hữu của mình: cờ, bia đá, đóng cọc, hoặc bất cứ một vật gì tượng trưng

cho chủ quyền của quốc gia chiếm hữu. Đến thế kỷ XVIII, người ta thấy chiếm hữu tượng trưng cũng không đủ để chứng tỏ chủ quyền của một quốc gia. Vì vậy, đến năm 1885, Định ước Berlin nhằm giải quyết vấn đề chia đất ở châu Phi, ấn định một tiêu chuẩn mới sát thực hơn cho sự chiếm hữu lãnh thổ. Đó là sự chiếm hữu thực sự và hành xử chủ quyền trên lãnh thổ được chiếm hữu. Ngoài ra, Định ước Berlin cũng ấn định rằng quốc gia chiếm hữu phải thông báo sự chiếm hữu của mình cho các quốc gia khác biết. Nguyên tắc chiếm hữu thực sự và hành xử chủ quyền sau này đã trở thành tập quán quốc tế và được làm cơ sở cho sự chiếm hữu lãnh thổ vô chủ trong luật quốc tế hiện đại. Tuy nhiên, yếu tố thông báo không phải là một tập quán quốc tế, nó chỉ áp dụng riêng cho trường hợp chiếm hữu đặt trong phạm vi của Định ước Berlin mà thôi.

Ngày nay theo luật quốc tế, sự chiếm hữu lãnh thổ phải bao gồm cả hai yếu tố vật chất và tinh thần. Yếu tố vật chất được thể hiện qua việc chiếm hữu thực sự và hành xử chủ quyền trên lãnh thổ đó. Điều này có nghĩa là quốc gia chiếm hữu phải có sự hiện diện thường trực trên lãnh thổ được chiếm hữu, và phải có những hoạt động hoặc những hành vi có tính quốc gia đối với lãnh thổ đó. Sự hành xử chủ quyền phải có tính liên tục. Còn yếu tố tinh thần có nghĩa là quốc gia phải có ý định thực sự chiếm hữu mảnh đất đó. Phải hội đủ hai yếu tố vật chất và tinh thần trên thì sự chiếm hữu mới có hiệu lực. Và sự từ bỏ lãnh thổ cũng phải hội đủ cả hai yếu tố: vật chất, tức là không hành xử chủ quyền trong một thời gian dài, và tinh thần, tức là có ý muốn từ bỏ mảnh đất đó. Phải hội đủ cả hai yếu tố: từ bỏ vật chất và từ bỏ tinh thần thì lãnh thổ đó mới được xem như bị từ bỏ, và trở lại quy chế vô chủ.^[4]

Ngoài phương pháp chiếm hữu thực sự và hành xử chủ quyền (*occupation* và *effectivité*), một quốc gia cũng có thể thụ đắc chủ quyền qua những phương pháp khác như chuyển nhượng (*cession*), thời hiệu (*prescription*), củng cố chủ quyền bằng danh nghĩa lịch sử (*consolidation par titre historique*),... Phương pháp “củng cố chủ quyền bằng danh nghĩa lịch sử” được áp dụng nếu quốc gia đã sử dụng lâu đời một lãnh thổ khác mà không có phản đối của một quốc gia nào khác.^[5]

Những tiêu chuẩn trên đã được áp dụng thường xuyên bởi án lệ quốc tế, trong những bản án về tranh chấp đảo Palmas, đảo Groenland, đảo Minquier và Ecrehous...

1.2. Chủ quyền lịch sử của Việt Nam

Phải nói rằng, vì hoàn cảnh chiến tranh, nên tài liệu lịch sử của Việt Nam đã bị tàn phá hoặc thất lạc rất nhiều. Việt Nam đã đưa ra những tài liệu lịch sử và địa lý đủ để chứng minh rằng mình đã khám phá ra hai quần đảo này từ lâu, đã chiếm hữu tượng trưng cũng như thực sự và hành xử chủ quyền trên hai quần đảo qua nhiều đời vua và trải qua ít nhất là ba thế kỷ.

1.2.1. Khám phá ít nhất là từ thế kỷ XV, và hành xử chủ quyền trong thế kỷ XVII

Dân đánh cá Việt Nam đã sống trên những đảo này và khai thác đảo từ lâu đời. Tài liệu sớm nhất mà Việt Nam còn có được là quyển “*Tuyển tập Thiên Nam Tứ Chí Lộ đồ thư*” của Đỗ Bá, viết vào thế kỷ XVII. Danh từ “Tuyển tập” cho ta thấy tài liệu này được thu nhập từ nhiều tài liệu trước nữa. Trong quyển này, Đỗ Bá đã tả những quần đảo này rất chính xác, và xác nhận rằng Chúa Nguyễn đã lập Đội Hoàng Sa để khai thác quần đảo từ thế kỷ XVII. Đoạn trích do sử gia kiêm nhà Hán học Võ Long Tê dịch như sau:

“Tại làng Kim Hộ, ở hai bên bờ sông có hai ngọn núi, mỗi ngọn có mỏ vàng do nhà nước cai quản. Ngoài khơi, một quần đảo với những cồn cát dài, gọi là “Bãi Cát Vàng”, dài khoảng 400 lý, và rộng 20 lý nhô lên từ dưới đáy biển, đối diện với bờ biển từ cửa Đại Chiêm đến cửa Sa Vinh. Vào mùa gió nồm Tây Nam, những thương thuyền từ nhiều quốc gia đi gần bờ biển thường bị đắm dạt vào những đảo này; đến mùa gió Đông Bắc, những thuyền đi ngoài khơi cũng bị đắm như thế. Tất cả những người bị đắm trôi dạt vào đảo, đều bị chết đói. Nhiều hàng hoá tích lũy trên đảo.

Mỗi năm, vào tháng cuối của mùa đông, Chúa Nguyễn đều cho một hạm đội gồm 18 thuyền đi ra đảo để thu thập những hoá vật, đem về được một số lớn vàng, bạc, tiền tệ, súng đạn. Từ cửa Đại Chiêm, ra tới đảo mất một ngày rưỡi, nếu đi từ Sa Kỳ thì chỉ mất nửa ngày.”[6]

Theo sử gia Võ Long Tê, mặc dù quyển sách của Đỗ Bá được viết vào thế kỷ XVII (vào năm 1686), đoạn thứ nhất của hai đoạn trên được trích từ phần thứ ba của quyển *Hồng Đức Bản Đồ* - Hồng Đức là tên hiệu của vua Lê Thánh Tông (1460 – 1497).[7] Như vậy, Việt Nam đã khám phá hoặc biết tới những đảo này ít ra cũng từ thế kỷ XV. Danh từ Bãi Cát Vàng chứng tỏ rằng những đảo này đã được những người Việt Nam ít học nhưng hiểu biết nhiều về biển khám phá và khai thác, từ lâu trước khi chính quyền Chúa Nguyễn tổ chức khai thác đảo. Dân Việt Nam đã sinh sống ở đó từ nhiều thế kỷ, và chính quyền nhà Nguyễn từ thế kỷ XVII đã biết tổ chức khai thác đảo có hệ thống. Những yếu tố này, nhất là sự khai thác của nhà nước từ thế kỷ XVII qua rất nhiều năm, đã tạo nên từ thời đó một chủ quyền lịch sử cho Việt Nam trên những đảo này.

1.2.2. Hành xử chủ quyền trong thế kỷ XVIII: Quyển *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn

Lê Quý Đôn là quan dưới thời nhà Lê, phụ trách vùng Thuận Hoá, Quảng Nam. Ông đã viết *Phủ biên tạp lục* vào năm 1776, tại Quảng Nam, nên đã sử dụng được rất nhiều tài liệu của chính quyền các Chúa Nguyễn để lại.[8] Đoạn sau đây nói về hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa:

“... Phủ Quảng Ngãi, ở ngoài cửa biển xã An Vĩnh, huyện Bình Sơn có núi gọi là cù lao Ré, rộng hơn 30 dặm, trước có phường Tứ Chính, dân cư trồng đậu

ra biển bốn canh thì đến; phía ngoài nữa, lại có đảo Đại Trường Sa, trước kia có nhiều hải vật và những hoá vật của tàu, lập đội Hoàng Sa để lấy, đi ba ngày đêm thì mới đến, là chỗ gần Bắc Hải”.[\[9\]](#)

Một đoạn rất dài khác cũng trong *Phủ biên tạp lục* nhưng cần phải trích dẫn vì nó cung cấp nhiều chi tiết quan trọng liên quan đến cách Chúa Nguyễn tổ chức khai thác hai quần đảo một cách hệ thống:

... Phủ Quảng Ngãi, huyện Bình Sơn có xã An Vĩnh, ở gần biển, ngoài biển về phía Đông Bắc có nhiều cù lao, các núi linh tinh hơn 130 ngọn, cách nhau bằng biển, từ hòn này sang hòn kia hoặc đi một ngày hoặc vài canh thì đến. Trên núi có chỗ có suối nước ngọt. Trong đảo có bãi cát vàng, dài ước hơn 30 dặm, bằng phẳng rộng lớn, nước trong suốt đáy. Trên đảo có vô số yến sào; các thứ chim có hàng ngàn, hàng vạn, thấy người thì đậu vòng quanh không tránh. Trên bãi vật lạ rất nhiều. Ốc vân thì có ốc tai voi to như chiếc chiếu, bụng có hạt to bằng đầu ngón tay, sắc đục, không như ngọc trai, cái vỏ có thể để làm tấm bài được, lại có thể nung vôi xây nhà; có ốc xà cừ, để khảm đồ dùng; lại có ốc hương. Các thứ ốc đều có thể muối và nấu ăn được. Đồi mồi thì rất lớn. Có con hải ba, tục gọi là Trắng bông, giống đồi mồi nhưng nhỏ hơn, vỏ mỏng có thể khảm đồ dùng, trứng bằng đầu ngón tay cái, muối ăn được. Có hải sâm tục gọi là con đột đột, bơi lội ở bên bãi, lấy về dùng vôi sát quan, bỏ ruột phơi khô, lúc ăn thì ngâm nước cua đồng, cạo sạch đi, nấu với tôm và thịt lợn càng tốt.

Các thuyền ngoại phiên bị bão thường đậu ở đảo này. Trước họ Nguyễn đặt đội Hoàng Sa 70 suất, lấy người xã An Vĩnh sung vào, cắt phiên mỗi năm cứ tháng ba nhận giấy sai đi, mang lương đủ ăn sáu tháng, đi bằng 5 chiếc thuyền câu nhỏ, ra biển 3 ngày 3 đêm thì đến đảo ấy. Ở đấy tha hồ bắt chim bắt cá mà ăn. Lấy được hoá vật của tàu, như là gươm ngựa, hoa bạc, tiền bạc, vòng sứ, đồ chiên, cùng là kiếm lược vỏ đồi mồi, vỏ hải ba, hải sâm, hột ốc vân rất nhiều. Đến kỳ tháng tám thì về, vào cửa Eo, đến thành Phú Xuân để nộp, cân và định hạng xong mới cho đem bán riêng các thứ ốc vân, hải ba, hải sâm, rồi lĩnh bằng trở về. Lượm được nhiều ít không nhất định, cũng có khi về người không. Tôi đã xem sổ của cai đội cũ là Thuyền Đức Hầu biên rằng: Năm Nhâm Ngọ lượm được 30 hốt bạc; năm Giáp Thân được 5.100 cân thiếc; năm Ất Dậu được 126 hốt bạc; từ năm Kỷ Sửu đến năm Quý Tỵ năm năm ấy mỗi năm chỉ được mấy tấm đồi mồi, hải ba. Cũng có năm được thiếc khô, bát sứ và hai khẩu súng đồng mà thôi.

Họ Nguyễn lại đặt đội Bắc Hải, không định bao nhiêu suất, hoặc người thôn Thứ Chính ở Bình Thuận, hoặc người xã Cảnh Dương, ai tình nguyện đi thì cấp giấy sai đi, miễn cho tiền sưu cùng các tiền tuần đồ, cho đi thuyền câu nhỏ ra các xứ Bắc Hải, cù lao Côn Lôn và các đảo ở Hà Tiên, tìm lượm vật của tàu và các thứ đồi mồi, hải ba, bào ngư, hải sâm, cũng sai cai đội Hoàng Sa kiểm quản. Chẳng qua là lấy các thứ hải vật, còn vàng bạc của quý ít khi lấy được”.[\[10\]](#)

Đoạn này cho thấy việc khai thác hai quần đảo của Đội Hoàng Sa và Đội Bắc Hải kéo dài từ thế kỷ XVII sang đến cuối thế kỷ XVIII. Hoạt động của hai đội này được tổ chức có hệ thống, đều đặn mỗi năm ra đảo công tác 8 tháng. Các thủy thủ do nhà nước tuyển dụng, hưởng bổng lộc của nhà nước, giấy phép và lệnh ra công tác do nhà nước cấp.

Các bộ sử như *Lịch triều hiến chương loại chí*, *Đại Nam thực lục tiền biên*, *Đại Nam nhất thống chí*, *Hoàng Việt địa dư chí*, đều có đoạn ghi các Chúa Nguyễn tổ chức khai thác hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, và cả các đảo khác nữa: Đội Thanh Châu phụ trách các đảo ngoài khơi Quy Nhơn lấy tổ chim yến, Đội Hải Môn hoạt động ở các đảo Phú Quý, Đội Hoàng Sa chuyên ra quần đảo Hoàng Sa, sau đó lại tổ chức Đội Bắc Hải thuộc đội Hoàng Sa nhưng phụ trách các đảo xa ở phía Nam trong đó có quần đảo Trường Sa, đảo Côn Lôn và các đảo nằm trong vùng vịnh Thái Lan thuộc chủ quyền của Việt Nam.^[11]

Đặc biệt là bộ *Lịch triều hiến chương loại chí: Dư địa chí* của Phan Huy Chú (1782 – 1840). Phan Huy Chú và các tác phẩm của ông được Gaspardone nghiên cứu. Bộ sử này viết vào đầu thế kỷ XIX và gồm 49 quyển nằm ở *École Française d'Extrême Orient*.^[12]

1.2.3. Chính thức chiếm hữu và hành xử chủ quyền trong thế kỷ XIX

Chủ quyền được tiếp tục hành xử qua thế kỷ XIX, dưới thời nhà Nguyễn (là thời đại kế vị chính quyền các Chúa Nguyễn).

Vị vua đầu tiên của nhà Nguyễn, Vua Gia Long, đã củng cố thêm quyền lịch sử của Việt Nam bằng cách chính thức chiếm hữu hai quần đảo. Năm 1816, Vua đã ra lệnh cho Đội Hoàng Sa và hải quân của triều đình ra thăm dò, đo thủy lộ, và cắm cờ trên quần đảo Hoàng Sa để biểu tượng cho chủ quyền của Việt Nam. Đoạn sau đây của bộ *Việt Nam thực lục chính biên* chứng minh điều này:

“Năm Bính Tý, năm thứ 15 đời Vua Gia Long (1816)

Ra lệnh cho lực lượng hải quân và đội Hoàng Sa đổ bộ lên quần đảo Hoàng Sa để thanh tra và khám xét thủy trình.”

Sự chiếm hữu hai quần đảo theo lệnh của Vua Gia Long cũng được chứng nhận bởi các tài liệu của phương Tây.

Bài của M.A. Dubois de Jancigny viết như sau:

“... Từ hơn 34 năm, Quần đảo Paracel, mang tên là Cát Vàng hay Hoàng Sa, là một giải đảo quanh co của nhiều đảo chìm và nổi, quả là rất đáng sợ cho các nhà hàng hải, đã do những người Nam Kỳ chiếm giữ. Chúng tôi không biết rằng họ có xây dựng cơ sở của mình hay không, nhưng chắc chắn rằng vua Gia Long đã quyết định giữ nơi này cho triều

đại mình, vì rằng chính ông đã thấy được rằng tự mình phải đến đây chiếm lấy và năm 1816 nhà vua đã trịnh trọng cắm ở đây lá cờ của Nam Kỳ”.[\[13\]](#)

Một bài khác của Jean Baptiste Chaigneau cũng ghi nhận điều trên:

“Nam Kỳ, mà nhà vua hiện nay là hoàng đế bao gồm bản thân xứ Nam Kỳ, xứ Bắc Kỳ, một phần của Vương quốc Campuchia, một số đảo có người ở không xa bờ biển và quần đảo Paracel gồm những bả đá ngầm, đá nổi không có người ở. Chỉ đến năm 1816 hoàng đế hiện nay mới chiếm lĩnh những đảo ấy.”[\[14\]](#)

Năm 1833, vua Minh Mệnh cho đặt bia đá trên quần đảo Hoàng Sa và xây chùa. Vua cũng ra lệnh trồng cây và cột trên đảo. Bộ *Đại Nam thực lục chính biên*, quyển thứ 104, viết như sau:

“Tháng tám mùa thu năm Quý Ty, Minh Mệnh thứ 14 (1833)... Vua bảo Bộ Công rằng: Trong hải phận Quảng Ngãi, có một dải Hoàng Sa, xa trông trời nước một màu, không phân biệt được nông hay sâu. Gần đây, thuyền buôn thường (mắc cạn) bị hại. Nay nên dựng bị thuyền mảnh, đến sang năm sẽ phái người tới đó dựng miếu, lập bia và trồng nhiều cây cối. Ngày sau cây cối to lớn xanh tốt, người dễ nhận biết ngõ hầu tránh khỏi được nạn mắc cạn. Đó cũng là việc lợi muôn đời”.[\[15\]](#)

Năm sau, Vua Minh Mệnh ra lệnh cho Đội Hoàng Sa ra đảo lấy kích thước để vẽ bản đồ. Quyển *Đại Nam thực lục chính biên* (1834), quyển thứ 122 ghi nhận điều này:

“Năm Giáp Ngọ, thứ 15, đời Minh Mệnh:

... Vua truyền lệnh cho Đội trưởng Trương Phúc Sĩ và khoảng trên 20 thủy thủ ra quần đảo Hoàng Sa để vẽ bản đồ...”.[\[16\]](#)

Đến năm 1835 thì lệnh xây miếu, dựng bia đá được hoàn tất và được ghi nhận trong quyển *Đại Nam thực lục chính biên*, quyển thứ 154:

“Tháng sáu mùa hạ năm Ất Mùi, Minh Mệnh thứ 16 (1835)... Dựng đền thờ thần (ở đảo) Hoàng Sa thuộc Quảng Ngãi. Hoàng Sa ở hải phận Quảng Ngãi, có một chỗ nổi cồn cát trắng, cây cối xanh um, giữa cồn cát có giếng, phía Tây Nam có miếu cổ, có tám bài khắc 4 chữ: “Vạn Lý Ba Bình” (1). Còn Bạch Sa chu vi 1.070 trượng, tên cũ là Phật Tự Sơn, bờ đông, tây, nam đều đá san hô thoải uốn quanh mặt nước. Phía bắc, giáp với một cồn toàn đá san hô, sừng sững nổi lên, chu vi 340 trượng, cao 1 trượng 3 thước, ngang với cồn cát, gọi là Bàn Than Thạch. Năm ngoái vua toan dựng miếu lập bia ở chỗ ấy, nhưng vì sóng gió không làm được. Đến đây mới sai cai đội thủy quân Phạm Văn Nguyên đem lính và Giám thành cùng phu thuyền hai tỉnh Quảng Ngãi, Bình Định,

chuyên chở vật liệu đến dựng miếu (cách toà miếu cổ 7 trượng). Bên tả miếu dựng bia đá; phía trước miếu xây bình phong. Mười ngày làm xong, rồi về”.[\[17\]](#)

Đoạn sau đây của cùng bộ sách, cho thấy vua nhà Nguyễn không những quan tâm đến việc khai thác đảo mà còn nhận thức được vị trí chiến lược của hai quần đảo, xem chúng như là lãnh thổ biên phòng của Việt Nam và tổ chức cả một chương trình dài hạn để củng cố biên cương đó – theo *Đại Nam thực lục chính biên*, quyển thứ 165:

“Năm Bính Thân, niên hiệu Minh Mệnh thứ 17 (1836), mùa xuân, tháng giêng, ngày mồng 1...

Bộ Công tâu: Cương giới mặt biển nước ta có xứ Hoàng Sa rất là hiểm yếu. Trước kia, đã phái vẽ bản đồ mà hình thể nó xa rộng, mới chỉ được một nơi, cũng chưa rõ ràng. Hàng năm, nên phái người đi dò xét cho khắp để thuộc đường biển. Từ năm nay trở về sau, mỗi khi đến hạ tuần tháng giêng, xin phái thủy quân và vệ Giám thành đáp một chiếc thuyền ô, nhằm thượng tuần tháng hai thì đến Quảng Ngãi, bắt hai tỉnh Quảng Ngãi, Bình Định thuê 4 chiếc thuyền của dân, hướng dẫn ra đúng xứ Hoàng Sa, không cứ là đảo nào, hòn nào, bãi cát nào; khi thuyền đi đến, cũng xét xem xứ ấy chiều dài, chiều ngang, chiều cao, chiều rộng, chu vi, và nước biển xung quanh nông hay sâu, có bãi ngầm, đá ngầm hay không, hình thế hiểm trở, bình dị thế nào, phải tường tất đo đạc, vẽ thành bản đồ. Lại xét ngày khởi hành, từ cửa biển nào ra khơi, nhằm phương hướng nào đi đến xứ ấy, căn cứ vào đường đi, tính ước được bao nhiêu dặm. Lại từ xứ ấy trông vào bờ biển, đối thẳng vào là tỉnh hạt nào, phương hướng nào, đối chênh lệch là tỉnh hạt nào, phương hướng nào, cách bờ biển chừng bao nhiêu dặm. Nhất nhất nói rõ, đem về dâng trình”.

“Vua y lời tâu, phái suất đội thủy quân Phạm Hữu Nhật đem binh thuyền đi, chuẩn cho mang theo 10 cái bài gỗ, đến nơi đó dựng làm dấu ghi (mỗi bài gỗ dài 5 thước, rộng 5 tấc, dày 1 tấc, mặt bài khắc những chữ “Minh Mệnh thứ 17, năm Bính Thân, thủy quân Chánh đội trưởng suất đội Phạm Hữu Nhật, vâng mệnh đi Hoàng Sa trông nom đo đạc đến đây lưu dấu để ghi nhớ”.[\[18\]](#)

Sau đó, hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa được vẽ trên bản đồ của triều đình Vua Minh Mệnh. Những đoạn trên đây cho thấy chủ quyền lịch sử của Việt Nam đã tiếp tục được hành xử bởi các vua nhà Nguyễn. Đội Hoàng Sa và Bắc Hải được trao thêm nhiều nhiệm vụ: tuần tiễu, đi lấy kích thước đảo để vẽ bản đồ, thăm dò địa hải, vẽ thủy trình,... Những Đội này cũng có nhiệm vụ thu thuế những người tạm sống trên đảo[\[19\]](#).

Hai đội Hoàng Sa và Bắc Hải hoạt động cho đến khi Pháp xâm lược Việt Nam. Ít nhất từ thế kỷ XVII (và có thể từ thế kỷ XV hoặc trước nữa), từ thời Chúa Nguyễn, trải qua các triều đại vua nhà Nguyễn, trong 3 thế kỷ, hai đội này đã có nhiều hoạt động khai thác, quản trị và biên phòng đối với hai quần đảo. Đây là những hoạt động của nhà nước, do nhà nước tổ chức. Những hoạt động này

kéo dài suốt 300 năm không có một lời phản đối của Trung Hoa thời đó. Nhà Nguyễn cũng ý thức được trách nhiệm quốc tế của mình từ thời đó và cho trồng cây trên đảo để các thuyền bè khỏi bị đắm và mắc cạn. Rõ ràng đây là những sự hành xử chủ quyền của một quốc gia trên lãnh thổ của mình.

Như vậy, chủ quyền của Việt Nam được thụ đắc qua hai phương pháp phối hợp nhau: (1) quyền lịch sử bắt nguồn từ sự sử dụng và chiếm hữu lâu đời một lãnh thổ vô chủ dưới thời các Chúa Nguyễn, thế kỷ XVII và XVIII (*consolidation par titre historique*), và (2) chủ quyền bắt nguồn từ sự chính thức chiếm hữu và hành xử chủ quyền một cách liên tục dưới thời các vua nhà Nguyễn, thế kỷ XIX (*prise de possession, occupation et effectivité*). Thực ra việc thụ đắc bằng phương pháp (1) cũng đã đủ để tạo chủ quyền cho Việt Nam, và như vậy, Việt Nam đã có chủ quyền lịch sử từ thế kỷ XVII. Quyền này lại được củng cố thêm khi các vua nhà Nguyễn chính thức chiếm hữu đảo. Đội Hoàng Sa và Bắc Hải không hiện diện thường xuyên trên đảo vì điều kiện sinh sống ở các đảo không cho phép. Tuy nhiên, lệ án quốc tế đã mềm dẻo đối với những nơi này luật không bắt buộc phải có một sự hiện diện thường xuyên của quốc gia chiếm hữu. Trong vụ án Clipperton, Pháp chỉ cho tàu chiến thanh tra đảo, mà không đặt một cơ quan công quyền nào hiện diện thường xuyên tại đảo. Trọng tài Quốc tế đã cho rằng như vậy cũng đủ để hành xử chủ quyền, vì điều kiện ở đảo không cho phép sống thường xuyên trên đó.^[20] Trong trường hợp Việt Nam, mặc dù không ở lại đảo thường xuyên, hai Đội Hoàng Sa và Bắc Hải cũng sống ở đó 8 tháng mỗi năm đến khi gió nồm bắt đầu thổi, tức là mùa bão biển tới, họ mới trở về đất liền 4 tháng, và đến tháng giêng lại trở ra các đảo đóng ở đó 8 tháng và hàng năm đều như vậy. Với hoàn cảnh thời đó, thuyền của các quốc gia khác, kể cả thuyền của Trung Hoa đều sợ không dám đến đảo, trong khi Việt Nam cho quân đến đóng ở các đảo 8 tháng mỗi năm. Như vậy, đã vượt tiêu chuẩn ấn định bởi vụ án Clipperton, và quá đủ để xem như Việt Nam đã chiếm hữu hai quần đảo từ thời các Chúa Nguyễn (thế kỷ XVII).

1.2.4. *Trung Quốc nói rằng những đảo trong bản đồ của Việt Nam (Đại Nam nhất thống toàn đồ), không phải là Xisha (đảo Côn cát Tây) và Nansha (đảo Côn cát Nam) của Trung Quốc vì bản đồ cho thấy những đảo gần bờ biển quá.*^[21]

Phải nói rằng kỹ thuật đo lường, kỹ thuật vẽ bản đồ, ý niệm về khoảng cách và thời gian ngày xưa không phải như ngày nay. Chính những tác giả Trung Quốc đã khẳng định điều đó.^[22] Vấn đề xác định những đảo tranh chấp không phải là mới mẻ, vì nó đã được đặt ra trong nhiều bản án.^[23] Vấn đề này cũng được đặt ra đối với lập luận của Trung Quốc ở mục 1.3. của bài này. Dù sao, trong trường hợp Việt Nam, chỉ cần nhìn bản đồ cũng thấy rằng không có sự nhầm lẫn giữa Hoàng Sa, Trường Sa và các đảo ở ven biển, khi bản đồ được vẽ, vì những đảo ven bờ biển như đảo Ré cũng đều được vẽ trên bản đồ, những đảo này đã được vẽ sát dọc theo bờ biển. Mà trên thực tế, giữa những đảo ven

bờ biển và Hoàng Sa, Trường Sa, không có đảo hoặc quần đảo nào khác. Từ đó, chúng ta có thể kết luận rằng những quần đảo mà bản đồ Việt Nam ghi là Hoàng Sa và Vạn Lý Trường Sa chính là Hoàng Sa và Trường Sa. Phương pháp suy diễn này đã được áp dụng trong bản án Palmas. Người vẽ bản đồ chỉ không có ý niệm xác thực về khoảng cách không gian và tỷ lệ phải áp dụng khi chuyển nó lên mặt giấy để vẽ bản đồ, nên vẽ khoảng cách ngắn hơn thực tế.

Ngay cả khoảng cách giữa hai quần đảo Hoàng Sa và Vạn Lý Trường Sa cũng bị rút ngắn lại, khiến cho thoát nhìn, người ta có thể tưởng rằng đây chỉ là một quần đảo. Tuy nhiên, nhiều điều rút từ những ghi chép trong sách sử Việt Nam, và từ những bản đồ thời đó, đã chứng minh đó không phải chỉ là một quần đảo Hoàng Sa:

- (1) Trên bản đồ *Đại Nam nhất thống toàn đồ* có ghi tên hai đảo rõ rệt vẽ bằng chữ nho: Hoàng Sa và Vạn Lý Trường Sa.
- (2) Các sách sử địa của Việt Nam có nói đến 130 đảo. Con số này không phù hợp với số đảo thuộc quần đảo Hoàng Sa, hoặc quần đảo Trường Sa tính riêng. Nhưng nếu cộng số đảo của hai quần đảo lại thì con số vừa đúng là 130.[\[24\]](#)

Bản đồ 1
Đại Nam Nhất thống toàn đồ
(đời Minh Mạng 1820-1841)



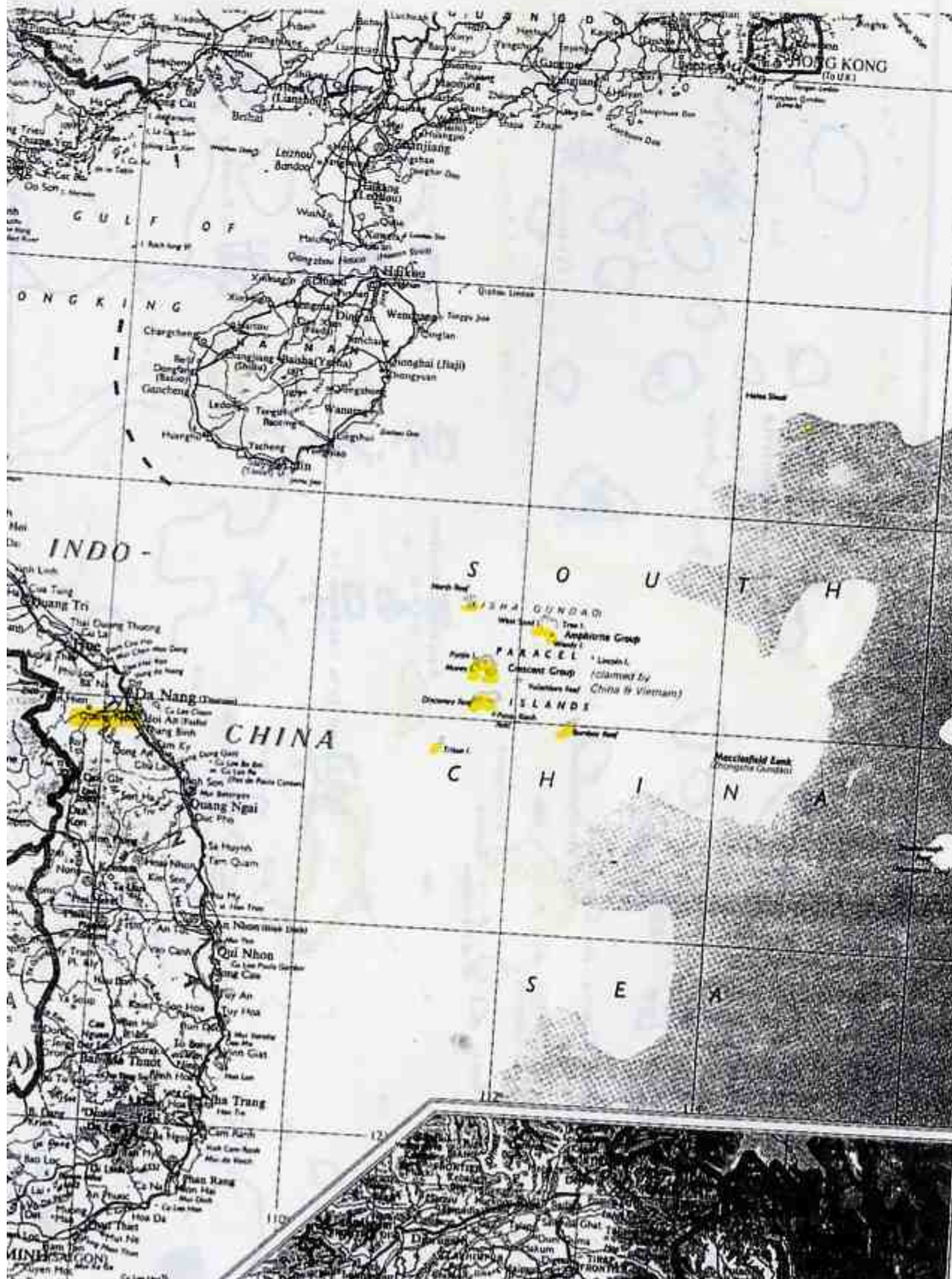
Bản đồ 2

**Bản đồ phóng đại của hai quần đảo,
từ Đại Nam Nhất thống toàn đồ (Bản đồ 1)**

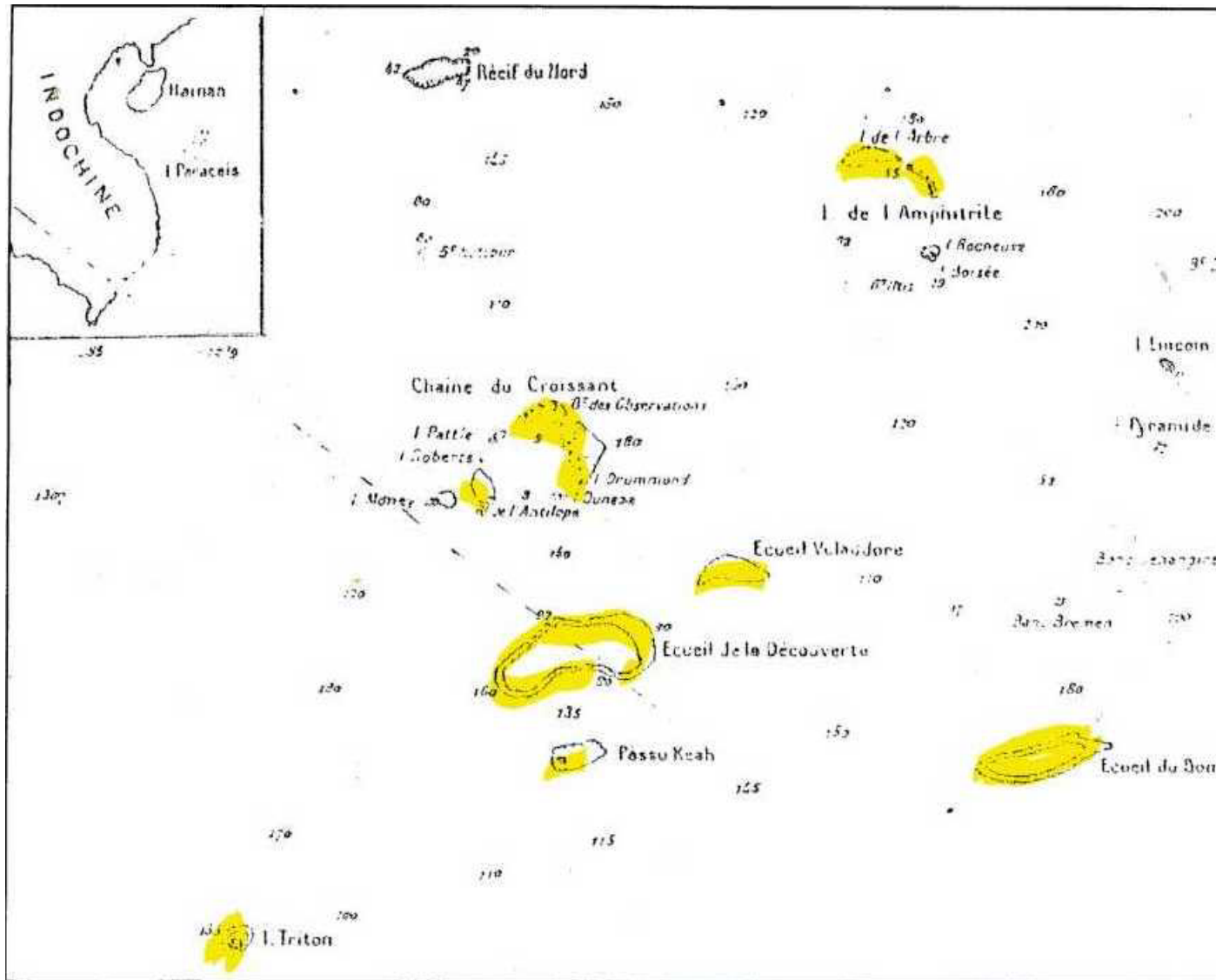
(Trong Bản đồ này, chuỗi đảo Vạn Lý Trường Sa bị cắt
ngắn hơn Bản chính của Bản đồ)



Bản đồ 3
The Times Atlas of the World



Bản đồ 4 Hoàng Sa



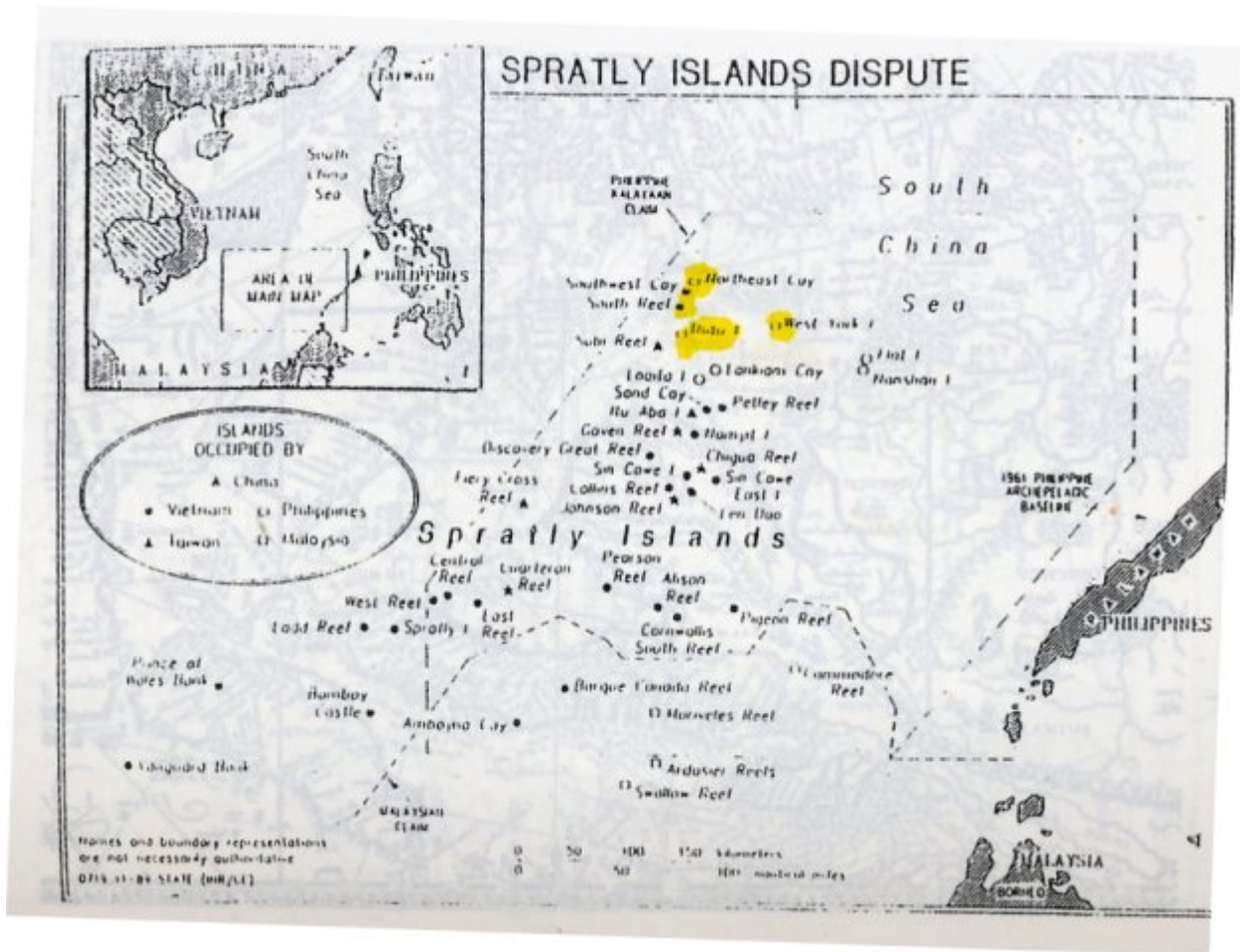
Bản đồ 5



Bản đồ 6
Atlas of the world



Bản đồ 7



(3) Nếu so sánh bản *Đại Nam nhất thống toàn đồ* (Bản đồ 1), bản đồ phóng đại của quần đảo này trích từ *Đại Nam nhất thống toàn đồ* (Bản đồ 2), bản đồ *The Times Atlas of the World* (ghi tắt là Atlas, Bản đồ 3 và 6), bản đồ phóng to hiện thời của dãy Hoàng Sa (Bản đồ 4), và bản đồ của dãy Trường Sa (Bản đồ 7), thì sẽ thấy như sau:

- Hình dạng của dãy quần đảo trên Bản đồ 1 không phù hợp với hình dạng của quần đảo Hoàng Sa nói riêng. Hình dạng của quần đảo của Hoàng Sa là theo hình vòng tròn, nó gồm hai cụm đảo chính là cụm Crescent hình dạng đúng như cái tên của nó, tức là các đảo nằm cụm vào nhau theo hình lưỡi liềm. Phía sau cụm Crescent (Lưỡi Liềm) là cụm Amphitrite (An Vĩnh), xếp theo hình vòng cung. Ngoài ra có vài đảo rải rác quanh đó, nằm theo hình vòng tròn vây quanh hai cụm đảo chính, chứ không phải hình dài (xem Bản đồ 3 và 4). Trong khi đó, nếu nhìn vào Bản đồ 2, ta sẽ thấy một quần đảo theo hình chuỗi trái dài xuống và bị thóp lại ở giữa, hoàn toàn không phải là hình cụm như quần đảo Hoàng Sa. Phần trên của chuỗi này, được xếp theo cụm giống như Hoàng Sa (xem đoạn từ A tới B trên bản đồ, do tác giả kẻ cho dễ thấy).

Nhưng nửa dưới của chuỗi đảo mang một hình dạng xuôi dài xuống (đoạn kể từ B tới C), không giống một phần nào của quần đảo Hoàng Sa như ta thấy trên Bản đồ 3 hoặc Bản đồ 4. Phần này chắc chắn không phải là Hoàng Sa. Theo Bản đồ 6 thì giữa quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa không có một quần đảo nào khác cả, mà quần đảo hình chuỗi dài xuống thì lại càng không có. Như vậy phần dưới của chuỗi đảo được vẽ trên Bản đồ 2 không thể là quần đảo nào khác hơn là Trường Sa.

Mỗi phần lại có một tên riêng viết bằng chữ nho: “Hoàng Sa” và “Vạn Lý Trường Sa”. Điều này chứng minh Đại Nam nhất thống toàn đồ phân biệt rõ ràng hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.

- Bản *Đại Nam nhất thống toàn đồ* (Bản đồ 1) cho thấy chuỗi đảo kéo dài suốt từ Quảng Nam đến tận Cam Ranh, đảo thấp nhất trên bản đồ nằm ngoài khơi Cam Ranh và Khánh Hoà. Trong khi đó quần đảo Hoàng Sa trên bản đồ *Atlas* nằm ngoài khơi tỉnh Quảng Nam, đảo thấp nhất của nó theo hướng tây nam là đảo Triton (đảo Tri Tôn) nằm song song với tỉnh Quảng Nam. Trên Bản đồ 2, đảo thấp nhất phía tây của cụm đảo A-B nằm ngang với cửa Đại Cát (trong sách của Đỗ Bá gọi là Đại Chiêm), mà Đại Cát vị trí ngang với Quảng Nam. Như vậy, đảo nói trên là đảo Triton (gạch chữ X trên Bản đồ 2, do tác giả ghi). Và như thế thì làm sao cắt nghĩa được đoạn dưới của chuỗi đảo trên *Đại Nam nhất thống toàn đồ*, là đoạn bắt đầu từ Quảng Nghĩa (Quảng Ngãi trên bản đồ *Atlas*) đến vịnh Cam Ranh? Đảo Hoàng Sa không kéo dài xuống tới Khánh Hoà hoặc vịnh Cam Ranh. Nếu nhìn vào bản đồ *Atlas*, ta sẽ thấy song song với tỉnh Phan Rang, gần vịnh Cam Ranh (xem Bản đồ 6), là đảo Thitu (đảo Thị Tứ) của dãy Trường Sa: Northeast Cay (đảo Song Tử Đông), Southeast Cay (đảo Song Tử Tây), South Reef (đá Nam), và West York Island (đảo Dừa), đều nằm ngoài khơi, ngang với khoảng cách từ Khánh Hoà tới Cam Ranh (xem Bản đồ 7).
- Nhìn vào bản đồ của *Đại Nam nhất thống toàn đồ* (Bản đồ 1), có thể có 4 giả thuyết:
 - a) Đội Hoàng Sa và Bắc Hải không biết đến Trường Sa và các tác giả chỉ vẽ Hoàng Sa mà thôi.
 - b) Đội Hoàng Sa và Bắc Hải đã hoạt động ở cả quần đảo Hoàng Sa và toàn thể quần đảo Trường Sa, và tác giả của bản đồ muốn vẽ cả hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, nhưng vì kỹ thuật kém, nên toàn khối Trường Sa gần với Hoàng Sa hơn ngoài thực tế.
 - c) Đội Hoàng Sa và Bắc Hải chỉ hoạt động và thám thính các đảo phía bắc của dãy Trường Sa, tức Northeast Cay, Southeast Cay, South Reef và Thitu; và người vẽ bản đồ, vì kỹ thuật kém nên vẽ các đảo đó gần với quần đảo Hoàng Sa.

- d) Đội Hoàng Sa và Bắc Hải đã hoạt động ở những đảo nói trên của quần đảo Trường Sa và cả dãy đảo phía dưới các đảo này tức Xubi Reef (đá Subi), Loaita Island (đảo Loai Ta), Itu Aba Island (đảo Ba Bình), Great Discovery Reef (đá Lớn), Spratly Island (đảo Trường Sa), ... nhưng vì kỹ thuật kém, nên vẽ dãy đảo này gần với quần đảo Hoàng Sa.

Dựa vào những dữ kiện vừa nêu, thì giả thuyết thứ nhất (a) đáng loại bỏ trước tiên, vì số đảo, hình dạng của quần đảo Hoàng Sa, địa điểm của nó so với những tỉnh trong đất liền, tất cả những chi tiết này như được vẽ trên Bản đồ 1 và 2 không ăn khớp với thực tế trên Bản đồ 3 và 4. Chúng ta cũng không nghĩ rằng tác giả bản *Đại Nam nhất thống toàn đồ* có thể vì kỹ thuật kém nên kéo dài Hoàng Sa xuống tận Cam Ranh. Vì *Đại Nam thực lục chính biên*, quyển 165, có nói rõ một trong những mục đích của những chuyến công tác của Đội Hoàng Sa và Bắc Hải là gạch lộ trình để ra mỗi đảo, và ấn định rõ vị trí của mỗi đảo so với mỗi tỉnh ngang với nó trong đất liền. “Phải ấn định rõ *cửa khẩu* nào đưa ra mỗi đảo. Mỗi lộ trình phải được ước lượng bằng “dặm”.^[25] Như vậy, tác giả của bản đồ này không thể nào nhầm lẫn mà ấn định đảo cuối của dãy Hoàng Sa nằm ngang với Cam Ranh. Giả thuyết thứ ba (c) không giải thích được hình dạng của chuỗi đảo trên bản đồ 1. Giả thuyết thứ hai (b) và thứ tư (d) có lẽ sát sự thực vì nó giải thích được hình dạng của chuỗi đảo trên Bản đồ 1, vị trí của đảo ngang với vùng Khánh Hoà, Cam Ranh. Hình chuỗi nằm xuôi dài xuống của các đảo ở đoạn CD, khiến chúng ta nghiêng về giả thuyết thứ tư (d) hơn. Tuy nhiên, giả thuyết thứ ba (c) cũng có thể áp dụng được nếu cho rằng Đội Hoàng Sa và Bắc Hải đã biết toàn thể hoặc đa số các đảo trên dãy Trường Sa, nhưng khi đưa lên bản đồ chỉ vẽ được một số đảo ở phía Tây mà thôi. Như vậy, sẽ ăn khớp với số đảo là 130 đã được ghi trong những sách sử nói trên. Vả lại, *Đại Nam thực lục chính biên* cũng có nói trong tờ trình của Bộ Công, là quần đảo rất rộng nên chỉ vẽ được một số đảo giới hạn. Tờ trình cũng công nhận là bản đồ vẽ không được chính xác.

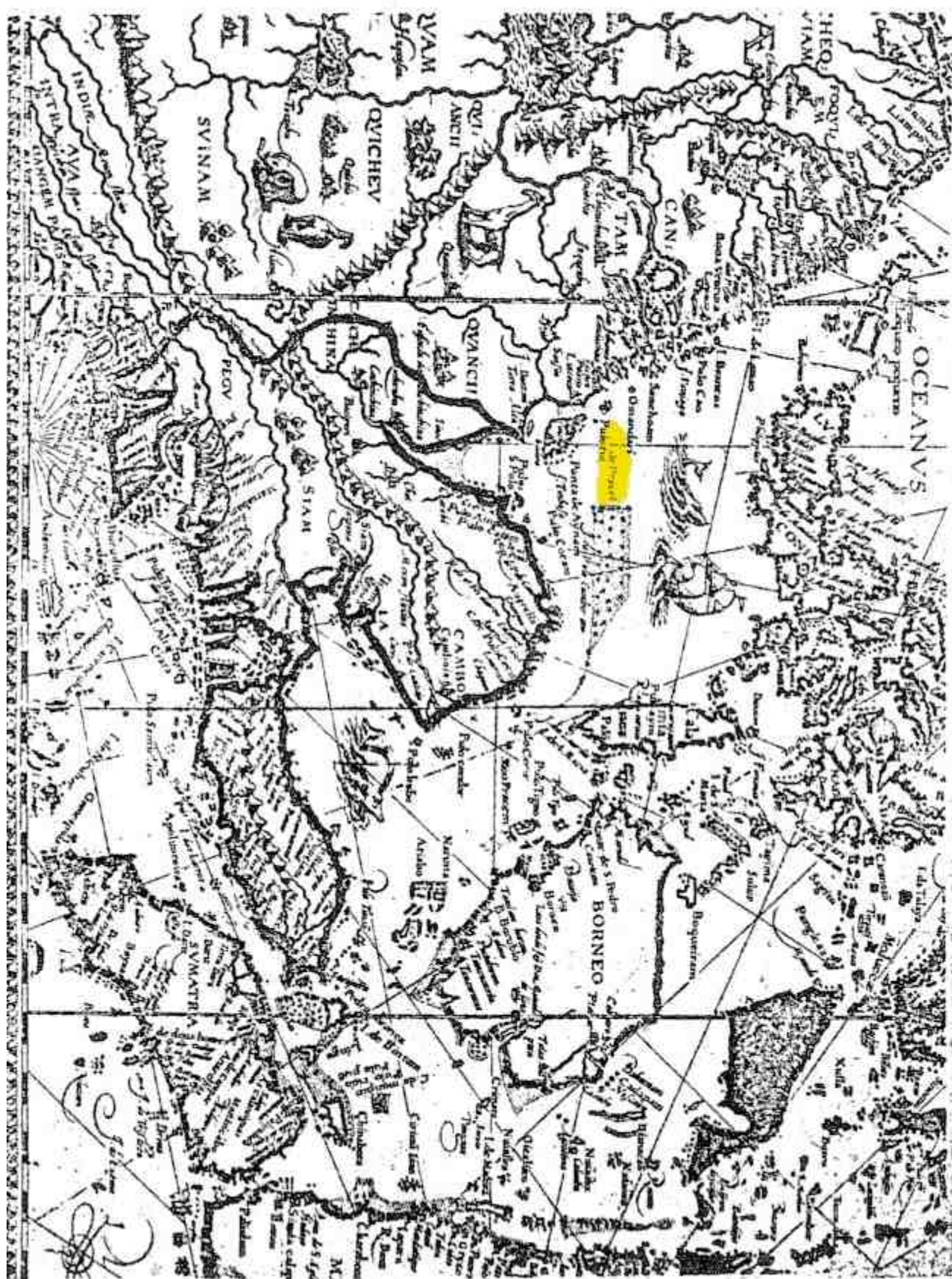
“Quần đảo Hoàng Sa, biên giới biển của nước ta, là một địa điểm chiến lược rất quan trọng... Những đoàn công tác đã được phái đi để lấy kích thước vẽ bản đồ, nhưng vì *quần đảo quá rộng*, nên chỉ mới vẽ được một đảo trên bản đồ, mà cũng *không được chính xác và chi tiết* như mong muốn...”. Vì vậy, tờ trình của Bộ Công đã đề nghị Vua cho công tác ra các đảo mỗi năm: “Ta nên gửi đoàn công tác ra mỗi năm để thám sát toàn diện quần đảo...”.^[26]

Bản đồ vẽ quần đảo Trường Sa gần với quần đảo Hoàng Sa hơn trong thực tế chỉ vì kỹ thuật thời đó còn kém, không biết tỷ lệ đưa lên giấy. Bản đồ của Trung Hoa và của phương Tây thời đó cũng mang khuyết điểm này. Hơn nữa, vị trí của hai quần đảo nằm trên cùng một kinh tuyến 111°;^[27] quần đảo Trường Sa nằm hơi nhích sang phía đông nam, nên trên thực tế cũng không xa nhau lắm, và vì thời đó người ta không có được ý niệm chính xác về kích thước và tỷ lệ phải tuân theo khi vẽ bản đồ, thì có khuynh hướng vẽ hai quần đảo gần nhau hơn thực tế, cũng dễ hiểu. Dù sao, giả thuyết thứ hai (b), thứ ba (c) hoặc thứ tư

(d) cũng đều chứng minh được Việt Nam ít ra cũng có hành xử chủ quyền trên quần đảo Trường Sa.

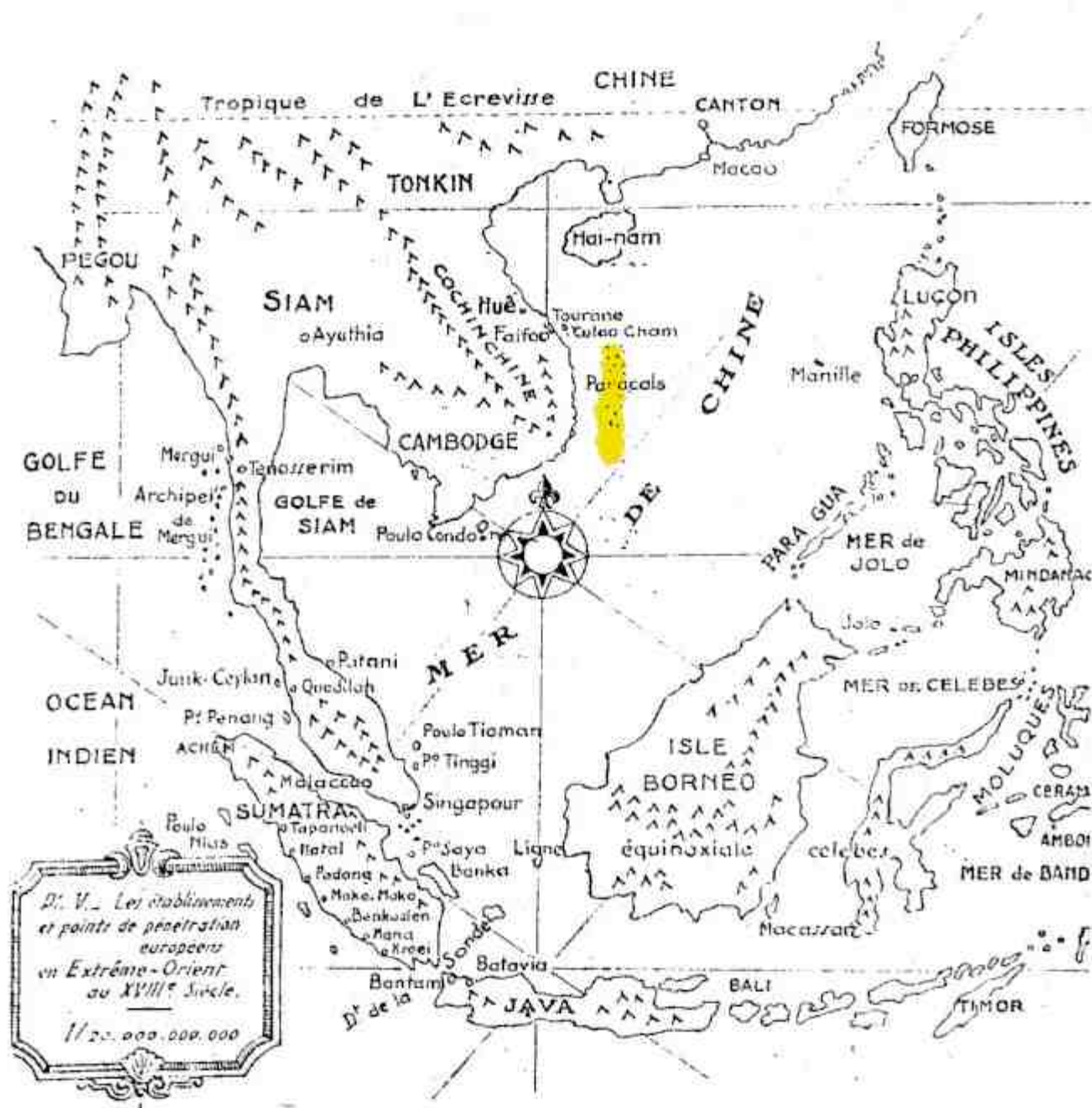
Những bản đồ của phương Tây thời xưa cũng không phân biệt được quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa nên đã vẽ cả hai thành một khối gọi là Hoàng Sa. Thí dụ, bản đồ của anh em Van Langren, 1595, bản đồ *Les établissements et point de penetration européen en Extrême Orient au 18è siècle* (Bản đồ 8 và 9).

Bản đồ 8



D'après Fourneau, Le Siam ancien

Bản đồ 9

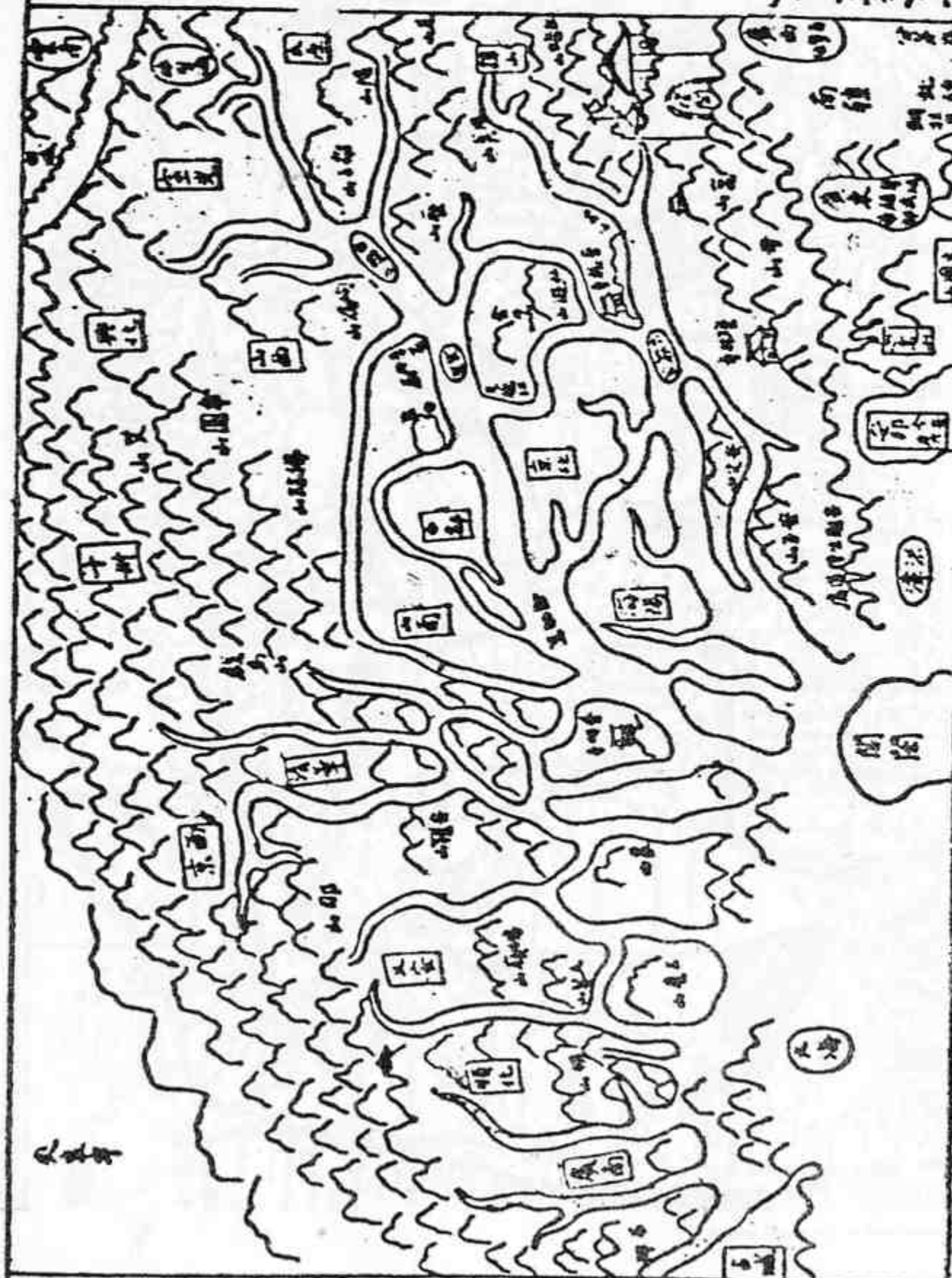


Bản đồ 10
Đại Việt đời Hồng Đức
(Bản vẽ lại cho dễ đọc các địa danh)

東支文海 南

南支龍那界

大支那



西支蒙古界

北

北支拉管界

Bản đồ 11
Đại Việt Quốc Tổng Lãnh Đồ (Lê Trung Hưng)

大越國



東夾海南二百二十里

東

Trước thời Minh Mạng, hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa cũng được xem như một quần đảo, nên gọi hai quần đảo là Hoàng Sa, có khi gọi là Vạn Lý Trường Sa. Nhưng sau khi các đoàn công tác được Vua Minh Mạng ra lệnh lấy kích thước và thám sát cả hai quần đảo, thì bản đồ được vẽ sau đó (tức bản *Đại Nam nhất thống toàn đồ*), mới ghi rõ ràng hai tên khác nhau cho hai quần đảo. Nếu trên Bản đồ 2, chúng ta lấy bút khoanh cụm đảo ở đoạn A-B lại, và cũng khoanh chuỗi đảo ở đoạn B-C lại, thì ta sẽ thấy hai quần đảo riêng rẽ, với hai cái tên riêng rẽ (xem Bản đồ 5).

Do đó, ta có thể kết luận rằng Việt Nam đã hành xử chủ quyền trên cả hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Vì vậy mới có sự hiện diện của Đội Bắc Hải được cử đi khai thác và quản lý những đảo Trường Sa, Côn Lôn, vùng Hà Tiên,... (thể theo quyển *Phủ Biên tạp lục*, quyển 2). Người ta có thể thắc mắc tại sao Đội Bắc Hải đảm trách Trường Sa, Côn Lôn, Hà Tiên, là những vùng phía Nam, mà lại gọi là Bắc Hải. Sử gia Võ Long Tê có giải thích rằng Bắc Hải theo nghĩa chữ nho cũng có thể là “xa xôi”. Như vậy “Bắc Hải” có thể hiểu là vùng biển xa xăm.^[28] Nghĩa thứ hai mà ta có thể giải thích là Đội Bắc Hải kiêm trách cả vùng biển miền Bắc lẫn những đảo ở phía Nam. Vì quyển *Phủ Biên tạp lục* có ghi rằng Đội Bắc Hải hoạt động ở “... vùng Biển Bắc, những đảo Côn Lôn, Cù Lao, vùng Hà Tiên và Cồn Tự...”.^[29] Nếu theo giả thuyết trên thì ta phải hiểu là hai Đội Hoàng Sa và Bắc Hải bổ túc cho nhau chứ không có sự phân chia vùng hoạt động giữa hai Đội. Theo như ghi chép trong *Phủ Biên tạp lục* thì sự phân chia giữa hai Đội là ở sản vật được khai thác: Đội Bắc Hải gần như chỉ thu thập các hải sản, còn Đội Hoàng Sa thu thập cả các hoá vật, vàng, bạc,... do tàu đắm để lại.

Thêm một nhận xét nữa là: Trường Sa nằm ở gần đảo Côn Lôn nên không lẽ thời đó, Đội Bắc Hải hoặc dân đánh cá Việt Nam từ trước nữa đã khám phá và khai thác đảo Côn Lôn mà lại không hề biết đến đảo Trường Sa. Nhất là tàu thuyền của Việt Nam thời đó là một lực lượng hùng mạnh khiến nhiều nhà thám hiểm phương Tây phải xác nhận điều đó. Thí dụ, ông Gentil de la Barbinais đã viết trong quyển *Nouveau voyage autour du monde* (xuất bản vào năm 1738) như sau: “Quoique jusqu’ici les Cochinchinois, aient attaqué ou se soient défendus par terre, les emplois de l’armée navale sont plus recherchés, comme étant les plus honorifiques. Le Roi de Cochinchine entretient 150 galères. À la dernière revue des galères, qui se fit en 1678, il y avait 131 galères...”^[30] (Có thể dịch là: “Mặc dù dân Việt Nam đến bây giờ vẫn tấn công hoặc phòng thủ trên đất liền, việc sử dụng lực lượng hải quân của họ tinh vi hơn, và có thể nói là xuất sắc nhất. Vua Việt Nam có 150 chiến thuyền. Nhân cuộc biểu trưng chiến thuyền gần nhất, được tổ chức vào năm 1678, có tới 131 chiến thuyền...”).

1.3. Chủ quyền lịch sử viện dẫn bởi Trung Quốc

Trung Quốc cũng viện dẫn quyền khám phá và sự hành xử chủ quyền trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.

1.3.1. Quyền khám phá

Trung Quốc đã khẳng định rằng mình đã khám phá ra hai quần đảo tranh chấp từ đời nhà Hán, năm 206 trước Công nguyên. Tuy nhiên, có tác giả Trung Hoa lại xác định là những tài liệu sớm nhất ghi chép sinh hoạt của người Trung Hoa trên những đảo này, thuộc đời nhà Tống (thế kỷ XIII).[\[31\]](#)

Trung Quốc đã viện dẫn nhiều đoạn trích từ sách sử địa của mình. Nhưng thực tế cho thấy các đoạn do Trung Quốc đưa ra, chỉ tả hai quần đảo như những gì nằm trong lộ trình đi ngang Biển Đông mà thôi. Ngoài ra, các đoạn được viện dẫn trước thế kỷ XIII cũng không nói đến đảo nào, mà chỉ nói đến biển Nam Hải. Những đoạn sách viết từ thế kỷ XIII mới bắt đầu nêu tên đảo, nhưng không có đoạn nào nói tới Xisha và Nansha. Nhiều điểm từ những đoạn được nêu ra, còn cho thấy rõ ràng Wanlishitang (Vạn Lý Thạch Sành) mà Trung Quốc nói là Nansha thực tế không phải là Nansha mà là đảo khác.

a) Sách sử trước thế kỷ XIII

- Quyền *Dị vật chí* thời Hán (Yi Wu Zhi), viết như sau:[\[32\]](#)

“Có những đảo nhỏ, cồn cát, đá ngầm, và băng cát tại Nam Hải, nơi đó nước cạn và đầy đá nam châm...”. Những câu tả này rất mơ hồ, chỉ viết “có những đảo nhỏ”, mà không nói rõ đảo nào.

- Quyền *Zuo Zhuan* viết từ thời Xuân Thu, ghi như sau:[\[33\]](#)

“Triều đại về vang của nhà Chu trấn an dân man di để viễn chinh vùng Nam Hải (đảo) để làm sở hữu của Trung Hoa...”

Chữ “đảo” là do tác giả Jian-Ming Shen thêm vào trong dấu ngoặc để ám chỉ rằng “Nam Hải” có nghĩa là “những đảo ở vùng Nam Hải”. Bản văn bằng tiếng Trung Hoa chỉ ghi “Nam Hải” chứ không phải “NamHaidao”.

b) Sách sử từ thế kỷ XIII

- Quyển *Chư Phiên Chí* (thế kỷ XIII) có ghi rằng: “Phía Đông Hải Nam là Thiên Lý Trường Sa và Vạn Lý Thạch Đường, và ngoài nữa là đại dương vô tận...”[34]
- Quyển *Hải Lục* (On the Sea), tác giả Hoàng Chung, xuất bản đời Minh, ghi rằng: “Vạn Lý Trường Sa nằm ở Đông Nam của Vạn Lý Thạch Đường...”[35]
- Ngay cả những tài liệu sử thế kỷ XIX của Trung Hoa, đồng thời với sự chiếm hữu và hành xử chủ quyền của các vua nhà Nguyễn tại Việt Nam, cũng chỉ tả những đảo này như những gì tình cờ thấy, nằm trên lộ trình xuyên Biển Đông của các thuyền Trung Hoa. Hơn thế nữa, có tài liệu còn mặc nhiên công nhận sự liên hệ của các quần đảo đối với Việt Nam, nếu không muốn nói rằng nó công nhận những quần đảo này là biên phòng của An Nam. Thí dụ quyển *Hải Lục* của Vương Bình Nam (1820-1842) viết:

“Lộ trình phía ngoài được nối liền với lộ trình phía trong bởi Vạn Lý Trường Sa nằm giữa biển. Chiều dài của quần đảo khoảng vài chục ngàn dặm. Nó là bức màn phòng thủ phía ngoài của An Nam”.[36]

Từ đó, ta có những nhận xét sau đây về những chứng cứ lịch sử về quyền khám phá của Trung Quốc:

Không có một quyển sách sử nào nói đến hai cái tên Xisha (Tây Sa) và Nansha (Nam Sa), và không có một quyển sách nào nói đến chủ quyền của Trung Quốc trên hai quần đảo này.[37] Những sách sử địa của Trung Quốc nhắc đến rất nhiều tên, nào là Qianli Chang sha, Wanlishitang, Qianlishitang, Jiuruluozhou, Qizhouyang, Zizhousan. Và bây giờ Trung Quốc nói rằng tất cả những tên đó đều ám chỉ Xisha và Nansha. Vì vậy, muốn xét đến những chứng cứ lịch sử này, thiết tưởng cần phải có những chuyên viên để nghiên cứu tại chỗ và khẳng định các tên này có đúng là Xisha và Nansha mà Trung Quốc nói tới hay không.

1.3.2 Hành xử chủ quyền

Những dữ kiện mà Trung Quốc và các tác giả Trung Hoa đưa ra để chứng minh hành xử chủ quyền trên hai quần đảo gồm có: những cuộc thanh tra, những cuộc viễn chinh, và những di vật đào bới được từ các đảo.

Thanh tra và viễn chinh

Phần lớn những bài viết về thanh tra và viễn chinh là sự khẳng định nhưng không có đoạn sử nào được viện dẫn để chứng minh điều này.

*Trước nhà Nguyên

Đoạn sau đây được trích, không phải từ sách sử nào cả, mà từ kết luận của một viên chức chính quyền Trung Quốc, giáo sư Wang Hengjie thuộc Trung tâm chuyên về các sắc tộc thiểu số, vào năm 1991, dựa trên những di tích được đào bới trên đảo Xisha để kết luận rằng nhà Chu đã có những cuộc viễn chinh trên quần đảo này:

“Chính quyền nhà Chu thuộc thời Xuân Thu không những chinh phục những “dân man rợ” ở phía Nam, mà cũng tổ chức những cuộc viễn chinh trên những đảo của biển Nam Hải để chiếm làm đất Trung Hoa...”.[\[38\]](#)

Đây chỉ là một kết luận của một viên chức nhà nước vào năm 1991, chứ không phải từ sách sử khách quan. Nếu đã có những cuộc viễn chinh, và những hoạt động khác thì tại sao lại không được ghi trong sách sử của Trung Hoa – tương đương với những ghi chú trong sách sử của Việt Nam? Trung Hoa vẫn tự hào là xứ văn minh và các dân tộc khác là “man di” mà tại sao không biết ghi những hoạt động của nhà nước vào sách sử của mình, nếu những hoạt động đó có thực?

Tác giả Shen viết rằng trong quyển *Hậu Hán thư* có ghi: Chen Mao được bổ nhiệm làm quan Thái thú ở tỉnh Giao Chỉ (Jiaozhi) đã có những cuộc tuần tiễu và “thăm thính trên (các đảo của) biển Nam Hải”. Và ông ta đã ghi trong dấu ngoặc chữ viết bằng tiếng Trung là “*xing bu Zhanghai*”.[\[39\]](#)

Đoạn này cho thấy không có chỗ nào nói đến Xisha và Nansha cả. Hơn nữa, chữ “đảo” là do tác giả thêm vào trong dấu ngoặc, chứ bản viết tiếng Trung mà ông ta chêm trong ngoặc kép (*xing bu Zhanghai*) không có chữ “đảo”, mà chỉ là thăm thính Zhanghai, tức là Nam Hải, mà thôi.

Tác giả Shen cũng viết rằng quyển *Nam châu dị vật chí* (Nanzhou Yiwu Zhi) kể những thủy thủ nhà Hán đi viễn chinh từ bán đảo Malaixia trở về Trung Hoa. Rồi ông trích câu trong Nam châu dị vật chí: “đi thuyền về phía Đông Bắc, người ta gặp rất nhiều đảo nhỏ, đá ngầm, bãi cát ngầm, trở nên rối rệt tại biển Nam Hải, nơi đây nước cạn và có nhiều đá nam châm”.[\[40\]](#) Như vậy, trong *Nam Châu dị vật chí* không có chỗ nào nói đến viễn chinh trên đảo Xisha và Nansha, hoặc tuần hành quanh đảo này, mà chỉ nói chung chung là họ đi thuyền qua Biển Đông mà thôi, hoặc viễn chinh tại các vùng như Malaxia, Bornéo.

Chỗ khác, tác giả Shen viết là chính quyền địa phương dưới triều đại nhà Tấn đã hành xử chủ quyền trên đảo Xisha và Nansha bằng cách gửi tàu đi tuần tiễu trên vùng biển quanh đó. Để chứng minh điều này, tác giả viện dẫn quyển *Quảng Đông tổng chí* (General Record of Guangdong) do Hao Yu-lin viết, có ghi là quan phụ trách những vấn đề biển Nam Hải thời đó, có đi tuần tiễu và thăm thính tại biển Nam Hải (*xing bu ru hai*).[\[41\]](#) Ở đây cũng như trên, tác giả Shen không trích thẳng đoạn nào trong quyển *Quảng Đông tổng chí* ghi lại sự kiện trên, nên chúng ta không biết chính thức đoạn đó viết như thế nào.

Chỉ 4 chữ tiếng Trung được ghi trong dấu ngoặc là “xing bu ru hai”. Nếu đây là nguyên văn trong sách sử, thì nó chỉ nói đến thám thính trên biển Nam Hải (nếu thật tình là biển Nam Hải, vì chúng ta không biết đây có phải là biển Nam Hải không hay là biển khác).

Dù sự kiện đi tuần tiểu thám thính có thật đi chăng nữa thì nó chỉ tổng quát tại biển mà Trung Quốc nói là biển Nam Hải, chứ không nói là tuần tiểu quanh hai đảo Xisha và Nansha. Mà nếu sự thật là biển Nam Hải, thì nó rộng mênh mông làm sao mà biết được họ có tuần tiểu quanh hai quần đảo Xisha và Nansha hay không. Và nếu có, có phải là tuần tiểu để thanh tra đảo với tư cách là chủ của đảo hay chỉ là tuần tiểu vùng biển nói chung? Nguyên văn quyển sách mà tác giả Shen nói có thực sự viết đó là những cuộc tuần tiểu hay chỉ là đi thuyền ngang qua đó mà thôi?

Chỗ khác, tác giả Shen khẳng định là hai đảo được đặt dưới quyền quản trị của huyện Qiongzhou (là Hải Nam bây giờ), nhưng không viện dẫn chứng cứ lịch sử nào cả, mà *footnote* chỉ ghi là tài liệu của một cơ quan chính quyền của Trung Quốc năm 1992.^[42] Và lại, nếu Trung Hoa thời đó có sáp nhập hai quần đảo và đảo Hải Nam đi nữa, thì sự sáp nhập không cũng không đủ để tạo nên chủ quyền theo tiêu chuẩn của luật quốc tế.

Trung Quốc cũng cho rằng những di vật tìm thấy trên các đảo chứng minh rằng dân Trung Hoa đã sống ở đó. Những di tích lịch sử đảo được trên đảo Xisha như bình, đồ gốm, và các di vật khác từ những năm 420 cho đến thời nhà Thanh, cho thấy từ thế kỷ thứ V, dân Trung Hoa đã sinh sống làm ăn trên các đảo vùng biển Nam Hải.^[43] Từ đó Trung Quốc lập luận rằng vì dân Trung Quốc sinh sống ở đó, nên Trung Quốc có chủ quyền.

Tuy nhiên, luật quốc tế không chấp nhận chủ quyền trên một lãnh thổ được thụ đắc vì có dân sống trên đảo. Trên đảo có rất nhiều loại dân sinh sống tùy theo mùa, kể cả dân Việt Nam chứ không phải chỉ có dân Trung Hoa và tư nhân không có quyền chiếm hữu lãnh thổ.

* Từ thời nhà Nguyên đến nay

Trung Quốc viện dẫn rằng Trung Quốc gửi một nhà chiêm tinh học đến đảo để tham quan và lấy kích thước đảo.^[44]

- Những cuộc viễn chinh được viện dẫn cho thời kỳ này thực ra là viễn chinh đến những vùng khác như vùng Java chứ không phải tại Xisha hoặc Nansha.
- Đoạn được viện dẫn để chứng minh cho những cuộc tuần tiểu và viễn chinh trên đảo Xisha và Nansha, trích từ quyển Nguyên Sử (Yuan Shi) như sau:

“... thuyền đi qua Qizhou Yang và Wanlishitang, ngang Jiaozhi (Giao Chỉ) và Zhangcheng (Quy Nhơn),... họ đổ bộ lên những đảo như Hundun Dayang, đảo Ganlan, Jialimada, và Julian, họ đóng ở đó và chặt cây để làm những thuyền nhỏ...”

Tác giả giải thích Qizhou Yang và Wanlishitang là Xisha và Nansha, còn Jialimada là Bornéo hiện nay[45]. Tuy nhiên, điểm này mâu thuẫn với đoạn trích trong quyển Hải Lục:

“Vạn Lý Trường Sa nằm ở Đông Nam của Vạn Lý Thạch Đường”. [46]

Dựa vào câu trích dẫn trên trong quyển Hải Lục, nếu chấp nhận hai cái tên này ám chỉ Nansha và Xisha, thì Vạn Lý Trường Sa phải là Nansha, còn Vạn Lý Thạch Đường phải là Xisha. Thế nhưng, quyển *Nguyên Sử* nói trên thì lại được diễn giải Vạn Lý Thạch Đường (Wanlishitang) tức là Nansha, và Qizhou Yang tức là Xisha. Rút cuộc người đọc không biết đâu là Nansha, đâu là Xisha nữa. Nếu ráp hai câu trích dẫn trên với câu trong quyển Chu Phan Chí đã được nêu ở đoạn trên: “Phía Đông Hải Nam là Thiên Lý Trường Sa và Vạn Lý Thạch Đường”, thì Vạn Lý Thạch Đường có thể là Macclesfield Bank. Tác giả Marwyn Samuels cũng khẳng định như vậy (xem sách của Marwyn Samuels, tr. 18 và 19, Reference Note 31).

Một điểm khác có thể chứng minh Wanlishitang thực ra là Macclesfield Bank là câu trích trên của quyển *Nguyên Sử*: “... thuyền đi qua Qizhou Yang và Wanlishitang, ngang Jiaozhi (Giao Chỉ) và Zhangcheng (Quy Nhơn),...”. Nếu theo thứ tự trước sau trong lộ trình thì Wanlishitang không thể là Nansha, mà là Macclesfield Bank vì thuyền không thể đi ngang Nansha trước khi đi ngang qua Giao Chỉ được. Hơn nữa, đoạn này cho thấy thuyền chỉ đi qua Qizhou Yang và Wanlishitang, chứ không có chỗ nào nói là tuần tiễu trên hai đảo Xisha và Nansha (nếu chấp nhận Qizhou Yang và Wanlishitang là Xisha và Nansha). [47]

Một đoạn khác được viện dẫn từ quyển *Đảo Di Chí Lược* (Abridged Records of Islands and Barbarians) của Wang DaYuan mà tác giả giới thiệu là một nhà hàng hải nổi tiếng thời Nguyên:

“Gốc của Shitang bắt nguồn từ Chaozhou. Nó ngoằn ngoèo như một con rắn dài nằm trên biển, vắt ngang biển tới gần nhiều nước; nó được gọi theo lối bình dân là: Wanlishitang. Theo sự ước đoán của tôi, nó dưới 10.000 lý... Ta có thể nhận định được những nhánh của nó. Một nhánh vươn tới vùng Java, một nhánh Boni và Gulidimen, và một nhánh vươn tới phía tây của biển về phía Kunlun... Muốn an toàn thì nên tránh nó, vì đến gần rất nguy hiểm.” [48]

Cả đoạn này cũng thế, không thấy nói là quân của Trung Hoa đi tuần tiễu quanh đảo hoặc đi viễn chinh đổ bộ lên đảo. Ngược lại, quần đảo được tả như là một con quái vật, có phần ghê gớm và đáng sợ, đáng tránh xa là đằng khác.

Nếu tả một lãnh thổ mà mình xem như sở hữu của mình thì không bao giờ vẫn lại xa lạ như vậy cả.

Trung Quốc cũng lập luận rằng dưới thời Minh, thế kỷ XV, nhà thám hiểm Cheng Ho (Trịnh Hoà) đã đi xuyên Biển Đông 7 lần, và khi trở về đã đưa Hoàng Sa và Trường Sa vào bản đồ.[\[49\]](#)

Tuy nhiên, những chuyến đi này hoàn toàn không hề có sự chiếm hữu hai quần đảo nói trên.[\[50\]](#) Những chuyến đi này không phải là viễn chinh để chiếm hữu đất mà nhằm thám hiểm biển để biết địa hải, tìm mối giao thương, và phô trương lực lượng với các quốc gia trong vùng, chư hầu của Trung Hoa.[\[51\]](#)

Tác giả Samuels kết luận rằng ngay trong thời ấy các đảo vẫn không được Trung Hoa chú ý tới.[\[52\]](#)

Để kết luận cho đoạn “chủ quyền lịch sử của Trung Quốc”, chúng ta có thể nói rằng những đoạn viết trước thế kỷ XIII chỉ chứng minh được việc các thuyền của Trung Hoa có đi lại trên biển Nam Hải. Những tài liệu này không nói đến một tên đảo nào trong hai quần đảo cả. Những tài liệu đầu tiên nêu tên đảo là những tài liệu cuối đời nhà Nguyên và dưới đời nhà Tống (thế kỷ XIII). Tuy nhiên những tài liệu này nêu tên Thiên Lý Trường Sa và Vạn Lý Thạch Đường – không biết có phải là Xisha và Nansha hay không, nhất là Vạn Lý Thạch Đường – được tả nằm ở phía đông đảo Hải Nam, thì chắc chắn không phải là Nansha, mà có thể là Macclesfield Bank. Dù sao, những tài liệu này cũng chỉ chứng minh các thuyền của Trung Hoa có đi ngang và tình cờ thấy các đảo này trên lộ trình xuyên Biển Đông. Không có chữ nào cho thấy rằng Trung Hoa đã cho tàu đi tuần tiễu quanh các đảo đó với tư cách là chủ của đảo, để bảo vệ đảo, như là biên giới của mình. Cũng không có câu nào chứng minh rằng Trung Hoa đã tổ chức những cuộc viễn chinh trên hai quần đảo Xisha và Nansha, mà chỉ nói đến đi trấn an Giao Chỉ, viễn chinh ở Malaixia, Bornéo, Java.

Theo luật quốc tế cổ điển thì chỉ nhìn thấy đảo không cần đổ bộ lên là được chủ quyền trên quyền khám phá. Tuy nhiên, tiêu chuẩn này áp dụng cho các quốc gia phương Tây ngày xưa ra đi để khám phá, để tìm đất mới. Còn Trung Quốc chỉ đi ngang, tình cờ thấy, sau đó không hề chiếm hữu, không hề xem đảo như là của mình, để rồi mấy thế kỷ sau, khi quốc gia khác chiếm, mới cho rằng mình đã khám phá. Trường hợp như vậy cũng phải đặt câu hỏi là chỉ tình cờ trông thấy, không hề có ý định chiếm đất thì có thực sự là quyền khám phá theo nghĩa pháp lý hay không? Có thể nại quyền khám phá hay không khi thiếu yếu tố tinh thần là ý chí muốn tìm thấy đất mới và xem nó thuộc quyền sở hữu của mình? Trường hợp Trung Hoa là “biết” chứ không phải khám phá.[\[53\]](#)

Đặt giả thuyết là Trung Hoa có quyền khám phá, thì quyền khám phá này mới là quyền ban đầu, quyền phôi thai (*inchoate title*), bởi vì sau đó Trung Hoa không hề chiếm hữu đảo, dù là chiếm hữu tượng trưng, không hề đổ bộ lên đảo, và không hề hành xử chủ quyền. Nói chung là không hề xem đảo như là của mình.

Toà án quốc tế đã phán quyết nhiều lần rằng quyền khám phá phải được hoàn tất bởi sự chiếm hữu, trong một thời gian tương đối, thì mới có hiệu lực.^[54]

Giáo sư Marwyn Samuels đã phân tích thái độ của Trung Hoa thời đó. Ông cho rằng chính sách của Trung Hoa cuối thời nhà Minh và thời nhà Thanh, không quan tâm đến vùng biển ngoài khơi mà chỉ chú tâm đến việc trấn giữ biên cương nội địa, vùng SinKiang (Tân Cương), Mông Cổ và biên giới phía bắc, nên lực lượng hải quân rất kém.^[55] Dưới thời nhà Nguyên, là thời lực lượng hải quân hùng mạnh (thế kỷ XIV), Trung Hoa cũng vẫn không quan tâm đến những đảo ngoài khơi biển Đông, và không có ý định chiếm hữu chúng.^[56] Ngược lại, các thuyền bè còn sợ chúng và tránh không dám đến gần vì sợ đá ngầm và nước cạn đã từng làm đắm bao nhiêu tàu của các nước khác. Các thủy thủ Trung Hoa thời đó đã có câu tục ngữ truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác: “Trên đường đi ra thì sợ Thất Châu (tức là Thất Châu Dương mà Trung Quốc bây giờ cho là Xisha), trên đường đi về thì hải Côn Lôn.”^[57]

Với tâm lý thời đó như vậy làm sao Trung Hoa có thể xem đảo như sở hữu chủ nhằm viễn chinh và tuần tiễu quanh đảo nhằm bảo vệ đảo được? Điều này được kiểm chứng bởi những thái độ im lặng không phản đối sự hành xử chủ quyền của Việt Nam, mặc dù Trung Hoa biết đến những hoạt động của Đội Hoàng Sa và Đội Bắc Hải. Nó cũng được kiểm chứng bởi vụ đắm tàu La Bellona và Imoji Maru (xem mục I của bài này). Tất cả những dữ kiện trên cho thấy Trung Hoa không những không hành xử chủ quyền, không xem những quần đảo như của Trung Hoa, mà lại còn minh thị và mặc thị công nhận chủ quyền của Việt Nam.

2. Hiệp ước 1887

Trung Hoa ngày xưa đã viện dẫn Hiệp ước Pháp – Thanh ký năm 1887 để khẳng định rằng Hoàng Sa và Trường Sa thuộc về mình. Sau này, phát ngôn viên của Trung Quốc và các tác giả Trung Quốc đều nhiều lần dùng Hiệp ước này để khẳng định Hoàng Sa thuộc về Trung Quốc.

Thực sự, Hiệp ước này không phải là hiệp ước phân chia những đảo ở ngoài xa khơi (*high sea*) giữa toàn bộ nước Việt Nam và Trung Hoa mà chỉ ấn định biên giới giữa miền Bắc Việt Nam và Trung Hoa. Ngày nay, trong những cuộc đàm phán, Trung Quốc không nhắc đến Hiệp ước này nữa. Nhưng cho đến hiện tại, không ít các tác giả mà phần lớn là những tác giả Trung Hoa sống ở nước ngoài viết về vấn đề này, vẫn viện dẫn Hiệp ước 1887 như một trong những lý lẽ chính để chứng minh là hai quần đảo thuộc về Trung Quốc. Và một số các tác giả phương Tây, có lẽ vì ảnh hưởng dây chuyền, dùng những bài viết trên, nên cũng kết luận là Hiệp ước này trao cho Trung Hoa chủ quyền trên các đảo tranh chấp.^[58] Vì vậy, thiết tưởng cũng nên làm sáng tỏ sự làm lẫn này, vì ảnh hưởng dây chuyền của nó trong dư luận thế giới.

Một số tác giả trên đã trích đoạn sau đây của Hiệp ước để khẳng định chủ quyền của Trung Quốc.

“Từ Quảng Đông, những điểm tranh chấp nằm từ phía đông đến phía tây bắc của Móng Cái, ngoài biên giới đã được hai phái bộ xác định, có thể coi là thuộc về Trung Quốc. Những hòn đảo nằm ở phía đông dọc đường kinh tuyến đông $105^{\circ}43'$ của Paris, có nghĩa là trục bắc-nam đi qua điểm phía đông của đảo Tch'a Kou hay Ouan-Chan (Trà Cổ) và làm thành đường biên giới, cũng thuộc về Trung Quốc. Các đảo Go-tho và các đảo khác nằm phía tây của đường kinh tuyến thuộc về An Nam.”

Các tác giả trên lý luận rằng vì Hoàng Sa và Trường Sa nằm ở phía đông kinh tuyến Paris $105^{\circ}43'$ nên thuộc về Trung Quốc.[59]

Có tác giả cho rằng phải giải thích Hiệp ước theo sát nghĩa lời văn trong Hiệp ước.[60] Thực ra, nếu giải thích sát nghĩa, thì phải hiểu Hiệp ước 1887 là một hiệp ước phân chia biên giới giữa miền Bắc Việt Nam và Trung Hoa mà thôi, chứ không phải chia các đảo ở ngoài xa khơi (*high sea, haute mer*), không thuộc vùng biển của miền Bắc Việt Nam. Chỉ cần nhìn tên của Hiệp ước cũng đủ để thấy điều đó. Tên Hiệp ước là “*Convention relative à la delimitation de la frontière entre la Chine et le Tonkin.*”[61]

Hơn nữa, Công ước Vienne về điều ước quốc tế có ấn định rằng một hiệp ước phải được giải thích sát nghĩa những từ được dùng trong hiệp ước, nhưng nếu phương pháp này đưa đến một sự “vô lý hay ngu xuẩn”, thì có thể dùng những tài liệu hoặc hiệp ước khác, có liên quan đến hiệp ước này, hoặc tìm hiểu mục đích của hiệp ước để giải thích những điểm không rõ rệt.[62]

Dựa vào những điều khoản trên của Công ước Vienne, chúng ta có thể xét Hiệp ước 1887 theo ba phương pháp: 1) xét sát nghĩa lời văn của Hiệp ước, 2) xét toàn thể bản Hiệp ước, và 3) tìm hiểu mục đích của Hiệp ước.

2.1. Xét sát nghĩa lời văn bản Hiệp ước

Việc này thật ra rất đơn giản trong trường hợp Hiệp ước 1887, như đã nói trên, chỉ cần nhìn tên của Hiệp ước trên bản chính bằng tiếng Pháp, cũng đủ thấy Hiệp ước này chỉ liên quan đến biên giới giữa miền Bắc Việt Nam và Trung Hoa. Tiếng Pháp “Tonkin” là miền Bắc Việt Nam. Trong thời thuộc địa, Pháp đã chia Việt Nam ra làm ba kỳ: miền Bắc gọi là Tonkin, miền Trung gọi là An Nam hoặc vẫn giữ tên của cả nước Việt Nam, và miền Nam gọi là Cochinchine. Các tác giả nêu trên tưởng rằng Tonkin là toàn thể nước Việt Nam.

Chữ “*frontière*” dùng trong Điều 2 của Hiệp ước cho thấy rõ ràng là kinh tuyến Paris $105^{\circ}43'$ là biên giới biển, nhưng chỉ là biên giới biển thuộc miền Bắc

Việt Nam (Tonkin), chứ không phải là đường phân chia các đảo ngoài khơi xa, ngang với miền Trung Việt Nam và miền Nam Việt Nam. Hiệp ước đã ấn định rõ chiều hướng của biên giới đó là hướng bắc nam, và nó kéo ngang góc đông của đảo Trà Cổ. Và vì đây là biên giới giữa Tonkin và Trung Hoa nên phải hiểu biên giới này chấm dứt ở điểm nào ngang với ranh giới mà trước kia Pháp đã ấn định giữa Tonkin và Annam (tức là ranh giới giữa miền Bắc Việt Nam và miền Trung Việt Nam).

Việc ấn định biên giới giữa miền Bắc Việt Nam và Trung Hoa cũng dễ hiểu nếu nhìn vào cách Pháp chia và quản trị nước Việt Nam thời đó. Nhằm thực hiện chính sách “chia để trị”, Pháp đã chia Việt Nam thành ba kỳ với ba chế độ cai trị khác nhau. Miền Bắc theo chế độ bảo hộ, miền Trung – vì hệ thống vua và triều đình Huế vẫn còn (dù chỉ là tượng trưng) – nên theo chế độ tự trị, và miền Nam thì theo chế độ thuộc địa. Ba miền được xem gần như ba xứ riêng biệt. Vì vậy, vấn đề ấn định biên giới chỉ là giữa Tonkin (miền Bắc) và Trung Hoa mà thôi, chứ không phải miền Trung hoặc miền Nam, là chuyện dễ hiểu đối với chính sách thuộc địa của Pháp thời đó. Nói tóm lại, dùng phương pháp giải thích sát nghĩa cho thấy hai chữ “*Tonkin*” và “*frontière*” chỉ rõ đây là biên giới giữa miền Bắc Việt Nam và Trung Hoa. Nó bao gồm biên giới đất và biên giới biển tức là vùng Vịnh Bắc Bộ.^[63]

2.2. Xét toàn bộ bản Hiệp ước

Toàn bộ bản Hiệp ước không có chỗ nào nói đến Hoàng Sa và Trường Sa. Toàn văn bản Hiệp ước nói đến việc kẻ biên giới giữa miền Bắc Việt Nam và Trung Hoa, và ấn định những điểm mà Ủy ban kẻ biên giới của hai bên Pháp-Thanh không đồng ý với nhau được, đó là hai đoạn biên giới Vân Nam và Quảng Đông.

Các tác giả nói trên chỉ viện dẫn đoạn liên quan tới đoạn biên giới Quảng Đông. Tuy nhiên, trước đó, Hiệp ước có nói: “Những điểm mà Ủy ban hai bên không đồng ý với nhau được, và những điều chỉnh được dự trù ở Điều 3 của Hiệp ước 9-6-1885 được ấn định như sau: ở Quảng Đông, những điểm tranh chấp...”.

Sau đoạn nói đến biên giới Quảng Đông, tới đoạn ấn định biên giới Vân Nam: “Trên vùng biên giới Vân Nam, đường biên giới được ấn định như sau:...”^[64]

Nếu theo sự giải thích của Trung Hoa, là tất cả những đảo nào nằm ở phía đông của kinh tuyến Paris 105°43' thuộc về Trung Hoa, thì không những Hoàng Sa, Trường Sa, mà tất cả các đảo ven bờ biển Việt Nam nằm ở phía đông của kinh tuyến Paris 105°43' đều thuộc về Trung Quốc. Sự giải thích đưa đến một kết luận “vô lý hoặc ngu xuẩn” (*absurd or unreasonable*) theo đúng như danh từ mà Công ước Vienne dùng. Do đó, chúng ta có thể tìm hiểu mục đích của Hiệp

ước 1887 bằng cách xét các tài liệu và các hiệp ước liên quan đến Hiệp ước 1887.

2.3. Mục đích của Hiệp ước 1887

Nếu đọc bản báo cáo của ông Dureau de Vaulcomte gửi cho Bộ Ngoại giao Pháp giải thích Hiệp ước 1887, chúng ta càng thấy rõ hơn mục đích của Hiệp ước là kẻ hai đoạn tranh chấp của biên giới miền Bắc Việt Nam và Trung Hoa.^[65] Hiệp ước 1887 được ký thể theo Điều 3 của Hiệp ước 1885 là một hiệp ước hữu nghị nhằm chấm dứt sự xung đột giữa hai bên Pháp – Thanh. Sau khi Pháp đưa quân đến Việt Nam thì ba Tổng đốc: Quảng Đông, Quảng Tây và Vân Nam cho quân vượt biên giới giữa Bắc Việt Nam và Trung Hoa. Vì vậy, để chấm dứt tình trạng này và vấn hồi lại biên giới cũ, Pháp đã thoả thuận với Trung Hoa ở Điều 3 của Hiệp ước 1885, là hai bên sẽ lập một Ủy ban kẻ biên giới gồm chuyên viên của cả hai bên để kẻ lại biên giới. Hiệp ước 1885 cũng ấn định là nếu có điểm bất đồng giữa chuyên viên của hai bên về bất cứ điểm nào liên quan đến việc kẻ biên giới thì Ủy ban này sẽ chuyển vấn đề sang cho chính quyền hai bên xét xử.^[66] Biên giới được kẻ chia ra làm ba đoạn: đoạn biên giới Quảng Tây, đoạn biên giới Quảng Đông, và đoạn biên giới Vân Nam. Việc ấn định đoạn Quảng Tây không gặp rắc rối gì, nhưng hai bên không thoả thuận được trong việc kẻ hai đoạn biên giới Quảng Đông và Vân Nam. Từ đó mới có Hiệp ước 1887 do hai chính quyền ký để giải quyết hai đoạn biên giới trên.

Tại Quảng Đông, sự bất đồng liên quan đến vùng Paklung (Bạch Long) và những đảo quanh đó. Vì có quân thổ phỉ từ Trung Hoa sang tập trung ở vùng này, nên Pháp đã đưa quân đến chiếm đóng. Trung Hoa phản đối, đòi vùng này là vùng của Trung Hoa. Do đó, mới xảy ra sự tranh chấp.^[67]

Như vậy, sự tranh chấp không liên quan đến Hoàng Sa và Trường Sa. Lúc đó, Trung Hoa chưa để ý đến hai quần đảo này, và Pháp cũng chưa biết rằng Việt Nam đã có chủ quyền trên hai quần đảo đó. Vì thế lúc đó chưa hề có tranh chấp trên hai quần đảo này. Cho nên, Pháp và Trung Hoa khi ký kết Hiệp ước 1887 không hề nghĩ đến hai quần đảo này. Tóm lại, mục đích của Hiệp ước 1887 là kẻ hai đoạn biên giới Quảng Đông và Vân Nam; và đường biên giới kẻ theo Điều 2 của Hiệp ước 1887 chỉ giới hạn ở biên giới miền Bắc Việt Nam và Vịnh Bắc Bộ mà thôi.

Trung Quốc một mặt nói rằng Hiệp ước 1887 áp dụng cho Hoàng Sa và Trường Sa, là những đảo nằm ngoài khơi xa, nhưng mặt khác, khi bàn về biên giới vùng Bắc Bộ thì Trung Quốc lại khẳng định rằng Hiệp ước này chỉ phân chia “những đảo ở vùng Bắc Bộ”, chứ không phải là biên giới biển. Ngày 12 tháng 5 năm 1973, Thứ trưởng Bộ Ngoại giao Trung Quốc Hàn Niệm Long (Han Nian Long) đã tuyên bố điều nói trên. Như vậy, Trung Quốc tự mâu thuẫn.^[68]

3. Những lời tuyên bố của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa

Trung Quốc nói rằng Việt Nam đã công nhận chủ quyền của Trung Quốc trên quần đảo Hoàng Sa vì những dữ kiện sau đây:

- Ngày 15 tháng 6 năm 1956, Thứ trưởng Bộ Ngoại giao của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã nói rằng “theo những tài liệu của Việt Nam, trên phương diện lịch sử, Xisha và Nansha thuộc lãnh thổ của Trung Quốc.”
- Ngày 14 tháng 9 năm 1958, trong bối cảnh của thời kỳ chiến tranh lạnh, khi Mỹ bắt đầu can thiệp vào Việt Nam, tuyên chiến với Trung Quốc, và hạm đội Mỹ đi lại tuần tiễu trên eo biển Đài Loan, Trung Quốc bèn tuyên bố lãnh hải của mình là 12 dặm. Nhân dịp này, Thủ tướng Phạm Văn Đồng gửi bức công hàm cho Thủ tướng Chu Ân Lai nguyên văn như sau:

“Thưa đồng chí Tổng lý

Chúng tôi xin trân trọng báo tin để đồng chí Tổng lý rõ: Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ghi nhận và tán thành bản tuyên bố ngày 4-9-1958 của Chính phủ nước cộng hòa nhân dân Trung Hoa quyết định về hải phận của Trung Quốc.

Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa tôn trọng quyết định ấy và sẽ chỉ thị cho các cơ quan Nhà nước có trách nhiệm triệt để tôn trọng hải phận 12 hải lý của Trung Quốc trong mọi quan hệ với nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa trên mặt biển.

Chúng tôi xin gửi đồng chí Tổng lý lời chào trân trọng”.^[69]

- Ngày 9 tháng 5 năm 1965, nhân lúc Mỹ leo thang chiến tranh tại Việt Nam và ấn định những vùng chiến thuật, Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã tuyên bố Xisha thuộc chủ quyền của Trung Quốc.

Những lời tuyên bố trên không có hiệu lực vì trước năm 1975, Việt Nam Dân chủ Cộng hòa không quản lý những đảo này. Lúc đó, những đảo này nằm dưới sự quản lý của Việt Nam Cộng hòa; mà các chính phủ Việt Nam Cộng hòa luôn khẳng định chủ quyền của Việt Nam trên hai quần đảo. Còn Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam cũng không tuyên bố điều gì có thể làm hại đến chủ quyền này cả. Tác giả Monique Chemillier-Gendreau đã viết như sau:

“Dans ce contexte, les déclarations ou prise de position éventuelles des autorités du Nord Vietnam sont sans conséquences sur le titre de souveraineté.

Il ne s'agit pas du gouvernement territorialement competent à l'égard des archipels. On ne peut renoncer à ce sur quoi on n'a pas d'autorité..."[70]

(Có thể dịch là: "Trong những điều kiện này, những lời tuyên bố hoặc lập trường nào đó của chính quyền miền Bắc Việt Nam không có hiệu lực gì đối với chủ quyền. Đây không phải là chính quyền có thẩm quyền trên quần đảo này. Người ta không thể chuyển nhượng những gì người ta không kiểm soát được...").

Một lý lẽ thứ hai nữa là đứng trên phương diện thuần pháp lý, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa lúc đó không phải là một quốc gia trong cuộc tranh chấp. Trước năm 1975, các quốc gia và lãnh thổ tranh chấp gồm: Trung Quốc, Đài Loan, Việt Nam Cộng hòa và Philippin. Như vậy, những lời tuyên bố của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa xem như lời tuyên bố của một quốc gia thứ ba không có ảnh hưởng đến vụ tranh chấp.

Nếu đặt giả thuyết Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là một thì dựa trên luật quốc tế, những lời tuyên bố đó cũng không có hiệu lực. Tuy nhiên, có tác giả đã nêu thuyết "*estoppel*" để khẳng định những lời tuyên bố đó có hiệu lực bó buộc đối với Việt Nam, và Việt Nam bây giờ không có quyền nói ngược lại.[71]

Theo luật quốc tế, không có một văn bản pháp lý nào có thể gán cho những lời tuyên bố đơn phương một tính chất bó buộc, ngoại trừ thuyết "*estoppel*". Điều 38 Quy chế Tòa án Quốc tế không liệt kê những lời tuyên bố đơn phương trong danh sách những nguồn gốc của luật pháp quốc tế. Estoppel là một nguyên tắc theo đó một quốc gia không có quyền nói hoặc hoạt động ngược lại với những gì mình đã nói hoặc hoạt động trước kia. Câu tục ngữ thường dùng để định nghĩa nó là "*one cannot at the same time blow hot and cold*." [72] Nhưng thuyết estoppel không có nghĩa là cứ tuyên bố một điều gì đó thì quốc gia tuyên bố phải bị ràng buộc bởi lời tuyên bố đó.

Thuyết estoppel bắt nguồn từ hệ thống luật quốc nội của Anh, được thu nhập vào luật quốc tế. Mục đích chính của nó ngăn chặn trường hợp một quốc gia có thể hưởng lợi vì những thái độ bất nhất của mình, và do đó, gây thiệt hại cho quốc gia khác.[73] Vì vậy, estoppel phải hội đủ các điều kiện chính:

1. Lời tuyên bố hoặc hành động phải do một người hoặc cơ quan đại diện cho quốc gia phát biểu, và phải được phát biểu một cách minh bạch (*clair et non equivoque*). [74]
2. Quốc gia nại "*estoppel*" phải chứng minh rằng mình đã dựa trên những lời tuyên bố hoặc hoạt động của quốc gia kia, mà có những hoạt động nào đó, hoặc không hoạt động. Yếu tố này trong luật quốc nội Anh-Mỹ gọi là "*reliance*".

3. Quốc gia nại “estoppel” cũng phải chứng minh rằng, vì dựa vào lời tuyên bố của quốc gia kia, mình đã bị thiệt hại, hoặc quốc gia kia đã hưởng lợi khi phát biểu lời tuyên bố đó.[75]
4. Nhiều bản án còn đòi hỏi lời tuyên bố hoặc hoạt động phải được phát biểu một cách liên tục và trường kỳ. Thí dụ: bản án “Phân định biển trong vùng Vịnh Maine”, bản án “Những hoạt động quân sự và bán quân sự tại Nicaragua”, bản án “Ngôi đền Preah Vihear”,...[76]

Ngoài ra, nếu lời tuyên bố đơn phương có tính chất một lời hứa, nghĩa là quốc gia tuyên bố mình sẽ làm hoặc không làm một việc gì, thì quốc gia phải thực sự có ý định muốn bị ràng buộc bởi lời hứa đó, thực sự muốn thì hành lời hứa đó.[77]

Thuyết estoppel với những điều kiện trên đã được án lệ quốc tế áp dụng rất nhiều. Trong bản án “Thềm lục địa vùng Biển Bắc” giữa Cộng hòa Liên bang Đức và Đan Mạch/Hà Lan, Toà án quốc tế đã phán quyết rằng estoppel không áp dụng cho Cộng hòa Liên bang Đức, mặc dù quốc gia này đã có những lời tuyên bố trong quá khứ nhằm công nhận nội dung của Công ước Genève 1958 về thềm lục địa, vì Đan Mạch và Hà Lan đã không bị thiệt hại khi dựa vào những lời tuyên bố đó.

Trong bản án “Những hoạt động quân sự và bán quân sự tại Nicaragua” giữa Nicaragua và Mỹ, Toà đã phán quyết như sau: “... ‘Estoppel’ có thể được suy diễn từ một thái độ, những lời tuyên bố của một quốc gia, nhằm chấp nhận một tình trạng nào đó; thái độ hoặc lời tuyên bố không những phải được phát biểu một cách rõ rệt và liên tục, mà còn phải khiến cho một hoặc nhiều quốc gia khác dựa vào đó mà thay đổi hoạt động, và do đó phải *chịu thiệt hại*”.[78]

Áp dụng những nguyên tắc trên của estoppel vào những lời tuyên bố của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, chúng ta thấy thiếu điều kiện 2/ và 3/ đã nêu ở trên. Năm 1956, năm 1958 và năm 1965, Trung Quốc đã không có thái độ nào, hoặc thay đổi thái độ vì dựa vào lời tuyên bố của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Và Trung Quốc cũng không thể chứng minh được rằng mình bị thiệt hại gì do dựa vào những lời tuyên bố đó. Việt Nam Dân chủ Cộng hòa cũng không được hưởng lợi gì khi có những lời tuyên bố đó. Lúc đó hai dân tộc Việt Nam và Trung Hoa rất thân thiện, “*vừa là đồng chí, vừa là anh em*”. Những lời tuyên bố của Thủ tướng Phạm Văn Đồng hoàn toàn do tình hữu nghị Hoa-Việt.[79] Hơn nữa, lời văn của bản tuyên bố không hề nói rõ ràng mình bạch là công nhận chủ quyền của Trung Quốc trên Hoàng Sa. Bức công hàm chỉ nói: “Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa tôn trọng quyết định ấy (quyết định ấn định lãnh hải 12 dặm của Trung Quốc), và sẽ chỉ thị cho các cơ quan Nhà nước có trách nhiệm triệt để tôn trọng hải phận 12 hải lý của Trung Quốc...”.

Lời tuyên bố của Thủ tướng Phạm Văn Đồng cũng có thể hiểu là một lời hứa đơn phương, một lời tuyên bố ý định sẽ làm một việc gì (*declaration d'intention*).

Thật vậy, đây là một lời hứa sẽ tôn trọng quyết định của Trung Quốc trong việc ấn định lãnh hải của Trung Quốc, và một lời hứa sẽ ra lệnh cho cơ quan công quyền của mình tôn trọng lãnh hải đó của Trung Quốc.

Một lời hứa thì lại càng khó ràng buộc quốc gia đã hứa. Toà án Quốc tế đã ra thêm một điều kiện nữa để ràng buộc một lời hứa: đó là *ý chí thực sự* của một quốc gia đã hứa. Nghĩa là quốc gia đó có thực sự muốn bị ràng buộc bởi lời hứa của mình hay không. Để xác định yếu tố “ý chí” (*intention de se lier*), Toà xét tất cả những dữ kiện xung quanh lời tuyên bố đó, xem nó đã được phát biểu trong bối cảnh, trong những điều kiện nào (*circonstances*). Hơn nữa, nếu thấy quốc gia đó có thể tự ràng buộc mình bằng cách ký thoả ước với quốc gia kia, thì lời tuyên bố đó là thừa, và Toà sẽ kết luận là quốc gia phát biểu không thực tình có ý muốn bị ràng buộc khi phát biểu lời tuyên bố đó. Vì vậy, lời tuyên bố đó không có tính chất ràng buộc.

Trong bản án “Những cuộc thí nghiệm nguyên tử” giữa Úc/Tân Tây Lan và Pháp, Pháp đã tuyên bố là sẽ ngừng thí nghiệm nguyên tử. Toà án đã phán quyết rằng Pháp bị ràng buộc bởi lời hứa vì Pháp thực sự có ý muốn bị ràng buộc bởi lời hứa đó.[\[80\]](#)

Trong trường hợp Việt Nam, Thủ tướng Phạm Văn Đồng, khi tuyên bố sẽ tôn trọng lãnh hải của Trung Quốc, không hề có ý định nói đến vấn đề chủ quyền trên Hoàng Sa và Trường Sa. Ông đã phát biểu những lời tuyên bố trên trong tình trạng khẩn trương, chiến tranh với Mỹ bắt đầu leo thang, Hạm đội 7 của Mỹ hoạt động trên eo biển Đài Loan và đe dọa Trung Quốc. Ông đã phải lập tức lên tiếng để ủng hộ Trung Quốc nhằm gây một lực lượng chống đối lại với mối đe dọa của Mỹ.[\[81\]](#)

Lời tuyên bố năm 1965 của Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa cũng như vậy. Động lực của lời tuyên bố đó là tình trạng khẩn trương, nguy ngập ở Việt Nam. Đây là những lời tuyên bố có tính chính trị, chứ không phải pháp lý.

Nếu xét yếu tố liên tục và trường kỳ thì ba lời tuyên bố của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa cũng không hội đủ tiêu chuẩn này. Estoppel chỉ đặt ra nếu chấp nhận giả thuyết Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là một; và cả Pháp trong thời kỳ thuộc địa, và Việt Nam Cộng hòa trước năm 1975 cũng là một đối với Việt Nam hiện thời. Nếu xem như Việt Nam Dân chủ Cộng hòa là một quốc gia riêng biệt với Việt Nam hiện thời, thì estoppel không áp dụng, vì như đã nói ở trên, lời tuyên bố sẽ được xem như lời tuyên bố của một quốc gia không có quyền kiểm soát trên lãnh thổ tranh chấp. Như vậy, nếu xem Việt Nam nói chung như một chủ thể duy nhất từ xưa đến nay, thì ba lời tuyên bố của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa chỉ là một sự phát biểu có ý nghĩa chính trị trong đoạn kỳ thời chiến, so với lập trường và thái độ của Việt Nam nói chung từ thế kỷ XVII đến nay.

Tóm lại, những lời tuyên bố mà chúng ta đang phân tích thiếu nhiều yếu tố để có thể áp dụng thuyết estoppel. Yếu tố “reliance” (tức là quốc gia kia có dựa vào lời tuyên bố của quốc gia này mà bị thiệt hại), và yếu tố “ý chí” (tức là quốc gia phát biểu lời hứa có ý muốn bị ràng buộc bởi lời hứa đó) rất quan trọng. Không có “reliance” để giới hạn sự áp dụng của estoppel thì các quốc gia sẽ bị cản trở trong việc hoạch định chính sách ngoại giao. Các quốc gia sẽ phải tự ép buộc cố thủ trong những chính sách ngoại giao lỗi thời.[82] Khi điều kiện chung quanh thay đổi, chính sách ngoại giao của quốc gia kia thay đổi, thì chính sách ngoại giao của quốc gia này cũng phải thay đổi. Các quốc gia đôi bên thành thù và đôi thù thành bạn là chuyện thường.

Còn những lời hứa đơn phương trong đó quốc gia không thật tình có ý muốn bị ràng buộc, thì nó chẳng khác gì những lời hứa vô tội vạ, những lời hứa suông của các chính khách, các ứng cử viên trong cuộc tranh cử.[83] Trong môi trường quốc tế, nguyên tắc “chủ quyền quốc gia” (*état souverain*) rất quan trọng. Ngoại trừ tục lệ quốc tế và những điều luật của *Jus Congens*, không có luật nào ràng buộc quốc gia ngoài ý muốn của mình, khi mà quốc gia này không gây thiệt hại cho quốc gia nào khác. Vì vậy ý chí của quốc gia đóng một vai trò quan trọng trong việc quyết định tính chất ràng buộc của một lời hứa đơn phương.

III. KẾT LUẬN

Những phân tích trên cho thấy lý lẽ của Việt Nam mạnh hơn của Trung Quốc, vì Việt Nam đã sử dụng hai quần đảo liên tục trong ba thế kỷ, sử dụng một cách hoà bình không có sự phản đối của bất cứ một quốc gia nào, kể cả Trung Quốc. Không những thế, sách sử của Trung Quốc lại còn công nhận rằng những quần đảo đó là vòng đai phòng thủ của Việt Nam, và qua thái độ của họ trong thời gian đó thì Trung Quốc cũng đã mặc thị công nhận chủ quyền của Việt Nam trên những quần đảo này. Nếu cho rằng Chúa Nguyễn đã khai thác các đảo từ đầu thế kỷ XVII, sau gần 100 năm, chủ quyền lịch sử của Việt Nam đã hoàn tất. Chủ quyền lịch sử đó lại được củng cố thêm qua sự chiếm hữu của vua Gia Long và Minh Mạng. Đồng thời, chủ quyền vẫn được hành xử liên tục qua sự khai thác và quản trị của hai Đội Hoàng Sa và Bắc Hải, là những bộ phận của nhà nước.

Phía Trung Quốc cũng đã đưa ra những tài liệu để chứng minh rằng mình đã khám phá và hành xử chủ quyền trước tiên. Tuy nhiên, những tài liệu này chỉ cho thấy những thuyền bè của Trung Quốc thời đó đã lui tới Biển Đông, và trong lộ trình, họ tình cờ thấy những đảo mang nhiều tên khác nhau, nhưng không có đảo nào tên là Xisha hay Nansha. Nếu đặt giả thuyết là Trung Quốc đã khám phá ra những đảo này, thì Trung Quốc đã không hành xử chủ quyền trên đó. Sự hiện diện của những người đánh cá không đủ để gọi rằng đó là hành xử chủ quyền của nhà nước. Do đó, chủ quyền lịch sử mà Trung Quốc khẳng định mình có, rất yếu. Phần lớn các tác giả luật gia chuyên về luật quốc tế, trừ những tác giả Trung Hoa, đều công nhận điều này.[84] So sánh chủ quyền lịch sử viện dẫn

bởi hai bên, chúng ta có thể kết luận rằng giữa Việt Nam và Trung Quốc thì Việt Nam mới là quốc gia có chủ quyền lịch sử trên hai quần đảo. Phân tích còn cho thấy chủ quyền lịch sử của Việt Nam đã được hoàn tất từ thế kỷ XVII, dưới thời Chúa Nguyễn.

Hiệp ước Pháp-Thanh 1887 không trao chủ quyền trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa cho Trung Quốc vì Hiệp ước này chỉ là hiệp ước ấn định biên giới giữa miền Bắc Việt Nam và Trung Hoa. Do đó, nó chỉ ấn định phần biên giới ở Vân Nam, Quảng Đông và Vịnh Bắc Bộ.

Những lời tuyên bố trước đây của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa về hai quần đảo này không có hiệu lực vì trước năm 1975 hai quần đảo này không thuộc quyền kiểm soát của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, mà thuộc quyền kiểm soát của Việt Nam Cộng hòa. Việt Nam Dân chủ Cộng hòa lúc đó không phải là quốc gia tranh chấp, nên những lời tuyên bố này chỉ là những lời tuyên bố của một quốc gia thứ ba không liên can. Hơn nữa, lúc đó nếu không chấp nhận rằng Việt Nam Dân chủ Cộng hòa là một quốc gia thứ ba, thì “estoppel” cũng không áp dụng trong những trường hợp này, vì Trung Quốc đã không bị thiệt hại gì, và Việt Nam Dân chủ Cộng hòa cũng không hưởng lợi gì qua những lời tuyên bố đó. Lời tuyên bố của Thủ tướng Phạm Văn Đồng chỉ là một lời hứa bị tác động bởi hoàn cảnh chiến tranh. Cuối cùng, nếu xem ba lời tuyên bố này như là của Việt Nam nói chung, thì nó thiếu tính liên tục và trường kỳ để có thể làm mất đi chủ quyền của Việt Nam, với tư cách là một chủ thể duy nhất, đã hành xử và khẳng định quyết liệt từ hơn ba thế kỷ nay.

Trên thực tế thì hiện nay, Trung Quốc đã kiểm soát toàn bộ quần đảo Hoàng Sa. Trung Quốc đã cho xây cất nhiều công trình nhằm củng cố sự chiếm hữu bất hợp pháp. Một sự chiếm hữu bất hợp pháp, với thời gian, nếu không có sự phản đối từ quốc gia kia, và nếu có sự thừa nhận của các quốc gia thứ ba, sẽ tạo nên chủ quyền cho quốc gia chiếm hữu. Vì thời gian với sự công nhận sẽ “tẩy xóa tội lỗi”.^[85]

Trong hoàn cảnh hiện tại, muốn bảo đảm cho sự chiếm hữu của Trung Quốc không thể tạo ra chủ quyền được, thì Việt Nam phải thường xuyên lên tiếng phản đối và khẳng định chủ quyền đối với Hoàng Sa (và cả Trường Sa nữa). Việt Nam cũng nên công khai đề nghị Trung Quốc đưa vấn đề Hoàng Sa và Trường Sa ra trước Tòa án Quốc tế. Nếu Trung Quốc thật tình tin tưởng rằng mình có căn bản pháp lý vững chắc để khẳng định chủ quyền trên hai quần đảo này, thì Trung Quốc không có lý do gì để từ chối một giải pháp pháp lý.

Còn Trường Sa thì hiện nay đang bị 6 quốc gia và vùng lãnh thổ chiếm giữ là: Philippin, Việt Nam, Đài Loan, Trung Quốc, Malaxia và Brunây. Quốc gia nào cũng đòi chủ quyền của mình trên hết cả quần đảo hoặc một số đảo. Đến nay, vấn đề vẫn chưa giải quyết được mà còn trầm trọng thêm.

Năm 1988, Trung Quốc lần đầu tiên ra đánh chiếm một số đảo ở Trường Sa, tàu của Việt Nam bị đánh đắm, nhưng Trung Quốc chặn không cho tàu của Hội Chữ thập đỏ đến cứu. Đây là một sự vi phạm những điều luật cơ bản nhất của chiến tranh. Như vậy, có thể suy đoán Trung Quốc sẽ không ngần ngại gì mà không tiếp tục sử dụng vũ lực. Từ đó đến nay, lâu lâu, Trung Quốc lại chiếm thêm vài đảo ở quần đảo Trường Sa. Trung Quốc một mặt vẫn hô hào tôn trọng luật quốc tế, và đề nghị thương thuyết song phương, nhưng lời nói của Trung Quốc không đi đôi với việc làm.^[86] Vì vậy, không thể dựa vào những lời nói của Trung Quốc để kết luận rằng Trung Quốc sẽ ngừng không dùng vũ lực. Viễn tưởng Trung Quốc dùng biện pháp vũ lực để thôn tính hết các đảo tại quần đảo Trường Sa càng dễ xảy ra hơn, khi mà Mỹ và Nga đã rút khỏi Biển Đông, để lại một khoảng trống chính trị và quân sự tại vùng này, khiến cho Trung Quốc hiện nay là một quốc gia bá chủ ở Biển Đông.^[87] Điều này rất đáng lo ngại. Trung Quốc nắm hết cả hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa là nắm hết Biển Đông, mà Biển Đông là con đường giao thông quan trọng của các thuyền bè Nga, Mỹ, Nhật Bản và các quốc gia khác trên thế giới.^[88]

Một giải pháp thương thuyết song phương giữa Trung Quốc và các quốc gia và lãnh thổ tranh chấp khó thực hiện được một cách công bằng, vì sức mạnh để thương thuyết giữa hai bên không bằng nhau, nó chênh lệch và mạnh dĩ nhiên là Trung Quốc. Cũng vì vậy mà Trung Quốc cho đến nay chỉ chấp nhận thương thuyết song phương. Trung Quốc muốn thương thuyết song phương để buộc quốc gia đối phương phải thương thuyết theo chiều mà Trung Quốc muốn. Nếu không Trung Quốc sẽ sử dụng vũ lực.^[89] Đây chỉ là một chiến thuật để Trung Quốc tranh thủ thời gian để củng cố thêm thế của mình đối với hai quần đảo. Thời gian càng kéo dài thì càng có lợi cho Trung Quốc.

Giải pháp khai thác chung mà Trung Quốc đề nghị không thể thực hiện được khi mà vấn đề chủ quyền chưa được giải quyết. Như vậy, thời gian càng kéo dài thì lại càng củng cố được những sự chiếm hữu bất hợp pháp, và quốc gia nào có chủ quyền pháp lý vững vàng sẽ bị thiệt thòi.

Giải pháp đưa ra Tòa án Quốc tế hoặc Trọng tài Quốc tế có lẽ công bằng nhất, nhưng Trung Hoa ngày xưa đã hơn một lần phủ nhận giải pháp này, khi Pháp đề nghị vào năm 1932 và năm 1947. Đối với Trung Quốc bây giờ thì lại càng khó hơn nữa.

Giải pháp hiện thời, thực tiễn nhất là đem ra khối ASEAN hoặc Liên hợp quốc để giải quyết. Liên hợp quốc là giải pháp có thể hữu hiệu hơn, vì đem ra cơ quan này có tính cách khoáng đại, cho phép Mỹ, Nga, Nhật Bản và các quốc gia khác tham dự vào. Hơn nữa, trường hợp Liên hợp quốc không giải quyết được, hoặc nếu có vấn đề trong việc giải quyết, Liên hợp quốc vẫn có quyền đem vấn đề ra Tòa án quốc tế và yêu cầu Tòa cho ý kiến (*avis consultatif*) mà không cần sự đồng ý của bất cứ quốc gia nào. “Thủ tục cho ý kiến” của Tòa án Quốc tế không có hiệu lực quyết định như một bản án thực sự, nhưng nó vẫn có một tác động mạnh mẽ trong dư luận thế giới. Vụ tranh chấp vùng Tây Sahara đã được

Toà cho ý kiến trong những hoàn cảnh như trên (nghĩa là thể theo yêu cầu của Liên hợp quốc). [90]

Cuộc tranh chấp hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa cần phải giải quyết càng sớm càng tốt. Để càng lâu, nó càng đe dọa hòa bình ở Đông Nam Á và có thể là hoà bình thế giới.

** Tham luận đọc tại Hội Thảo Hè “Vấn Đề Tranh Chấp Biển Đông” tại New York City, ngày 15-16 tháng 8, 1998.*

[1] Tiến sĩ Luật, Đại học Sorbonne.

[2] Lê Quý Đôn: *Phủ biên tạp lục*. Trích từ Võ Long Tê, *Les archipels de Hoang Sa et de Truong Sa selon les anciens ouvrages vietnamiens d'histoire et de geographie*, Sài Gòn, 1974, tr. 62.

[3] *Eveil economique de l'Indochine*, no. 741.

[4] Nguyễn Quốc Định: *Droit International Public*, Librairie Générale de Droit et de Jurisprudence, Paris, 1975. tr. 401-402.

[5] Robert Jennings: *The acquisition of territory in international law* (New York, 1963), viện dẫn Charles de Visscher. Luật gia Charles de Visscher viết như sau về phương pháp consolidation:

“... Le long usage établi, qui en est le fondement, ne fait que traduire un ensemble d'interêts et de relations qui tendent par eux meme à rattacher un territoire ou un espace maritime à un état determine... elle peut être reputée acquise... par une absence d'opposition suffisamment prolongée...”, xem Jennings, tr. 25, lưu ý 2.

[6] Võ Long Tê, *Kes archipels de Hoàng Sa et de Trường Sa selon les anciens ouvrages vietnamiens d'histoire et de geographie*, Sài Gòn, 1974, tr. 39 và 40.

[7] *Sđđ.*, tr. 34-35.

[8] *Sđđ.* tr. 48.

[9] Lê Quý Đôn: *Phủ biên tạp lục*, 1776. Vụ Thông tin và Báo chí Bộ Ngoại giao Việt Nam viện dẫn: *Chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa*, Hà Nội, 1979, tr. 13.

[10] *Sđđ.*, tr. 14-15.

[11] *Quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa, bộ phận lãnh thổ của Việt Nam*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1982, tr. 13 và 14.

[12] Võ Long Tê, *Sđđ.*, tr. 69.

[13] M.A. Dubois de Jancigny: *Thế giới, lịch sử và sự mô tả các dân tộc, các tôn giáo của họ*, Ceylan, (1830). Võ Long Tê viện dẫn, *Sđđ.*, tr. 168.

[14] J. B. Chaigneau (1769-1825): *Notice sur la Cochinchine*, 1820. Võ Long Tê viện dẫn, *Sđđ.*, tr. 168.

[15] Vụ Thông tin và Báo chí Bộ Ngoại giao, *Sđđ.*, tr. 21.

[16] Võ Long Tê, *Sđđ.*, tr. 100.

[17] Vụ Thông tin và Báo chí Bộ Ngoại giao, *Sđđ.*, tr. 21.

[18] Sđđ, tr. 25.

[19] Gutzlaff: *Geography of the Cochinchinese Empire in Journal of the Geographical Society of London*, 1849, tập XIX. Viện dẫn bởi Nhà xuất bản Sự thật, Sđđ, tr. 16, Gutzlaff viết như sau:

“Chính phủ An Nam thấy đặt một hạn ngạch thuế thì có thể thu được nhiều lợi bèn lập những trưng thuyền và một trại quân nhỏ ở chỗ này (tức quần đảo Paracel, mà tác giả gọi là KatVang) để thu thuế mà mọi người tới đây đều phải nộp...”

[20] Vụ án Clipperton: *Recueil des Sentences Arbitrales*, tập II.

[21] Teh-Kuang Chang: China's claim of sovereignty over Spratley and Paracel Islands: a historical and legal perspective, *Case Western Reserve Journal of International Law*, vol. 23 (1991), p. 418.

[22] Jian-Ming Shen: International law rules and historical evidence supporting China's title to the South China Sea islands, *Hastings International and Comparative Law Review*, vol. 21 (1997), p. 22 & 23.

[23] Vụ án đảo Palmas: *Receuil des Sentences Arbitrales*, tập II, tr. 859-860.

[24] Monique Chemillier-Gendreau: *La souveraineté sur les Paracels et Spratleys*. L'Harmatan, Paris, 1996, p. 71.

[25] Võ Long Tê, Sđđ, tr. 111.

[26] Sđđ, tr. 110.

[27] Gendreau, Sđđ, tr. 21, 23.

[28] Võ Long Tê, Sđđ, tr. 134.

[29] Võ Long Tê, Sđđ, tr. 61.

[30] Sđđ, tr. 157.

[31] Tao Cheng: The dispute over the South China Sea Islands, *Texas International Law Journal*, vol. 10 (1975), p. 272.

[32] Jian-Ming Shen, Sđđ, tr. 18.

[33] Sđđ, tr. 17.

[34] Elizabeth van Wie Davis: *China and the Law of the Sea Convention, Follow the Sea*, New York, 1995, p. 154.

Cũng xem Marwyn Samuels: *Contest for the South China Sea*, New York/London, 1982, tr. 16.

Và Shen, Sđđ, tr. 21.

[35] Van Wie Davis, Sđđ.

Cũng xem Shen, Sđđ, tr. 31.

Cũng xem Hungdah Chiu & Choon-ho Park: Legal status of the Paracels and Spratly Islands, *Ocean Development and International Law Journal*, tập 3 (1975), tr. 43.

[36] Samuels, Sđđ, note 31, tr. 38.

[37] Lưu Văn Lợi: *Cuộc tranh chấp Việt-Trung về hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, 1995, tr. 10.

[38] Shen, Sđđ, tr. 15.

- [39] *Sđđ*, tr. 18.
- [40] *Sđđ*, tr. 19.
- [41] *Sđđ*, tr. 20.
- [42] *Sđđ*, tr. 21.
- [43] *Sđđ*, tr. 20 và 21. Cũng xem Teh Kuang Chang, *Sđđ*, tr. 400, và Hungdah Chiu, *Sđđ*, lưu ý 32, tr. 463 và 465.
- [44] Shen, *Sđđ*, tr. 27.
- [45] *Sđđ*.
- [46] Xem chú thích 2 ở trang 361, Chiu, *Sđđ*, lưu ý 32.
- [47] "... guo Qizhou Yang, Wanlishitang...". Chữ "guo" của tiếng Trung, nghĩa là "qua" của tiếng Việt.
- [48] Shen, *Sđđ*, tr. 28.
- [49] Hungdah, *Sđđ*, tr. 463.
- [50] Lưu Văn Lợi, *Sđđ*, tr. 17.
- [51] Samuels, *Sđđ*, tr. 21 và 22.
- [52] *Sđđ*, tr. 23.
- [53] Gendreau, *Sđđ*, tr. 57 và 58. Cũng xem Lưu Văn Lợi, *Sđđ*, tr. 14.
- [54] Vụ án đảo Palmas, *Sđđ*, tr. 846. "Inchoate title must be completed within a reasonable time by effective occupation of the region...".
- [55] Samuels, *Sđđ*, tr. 30-31, 42.
- [56] *Sđđ*, tr. 20.
- [57] *Sđđ*, tr. 17 và 21.
- [58] Ít ra các tác giả sau đây đã viện dẫn Hiệp ước 1887:
- Hungdah, *Sđđ*, tr. 464 và 467.
 - Shen, *Sđđ*, tr. 119.
 - Tao Cheng, *Sđđ*, tr. 274.
 - John Chao: South China Sea: boundary problems relating to the Nansha and Xisha Islands, *Chinese Yearbook of International Law*, tập 9 (1989-1990): tr. 119 và tiếp theo.
 - Steve Kuan Tsy Yu, Who owns the Paracel and Spratlys? An evaluation of the nature and legal basis of the conflicting territorial claims, *Chinese Yearbook of International Law*, vol. 9 (1989-1990): p. 5, 7 and 8.
 - Choon-ho Park, The South China Sea dispute: Who owns the islands and the natural resources? *Ocean Development and International Law Journal*, vol. 5 (1978): p. 34.

- Marwyn Samuels, *Sđđ*, tr. 52-53.
 - Brian Murphy, Dangerous ground: the Spratly Islands and international law, *Ocean and Coastal Law Journal*, vol. 1 (1994), p. 201.
 - Elizabeth van De Wie, *Sđđ*, tr. 52-53.
 - Michael Bennet, The PRC and the use of international law in the Spratly Islands dispute, *Stanford Journal of International Law*, vol. 28 (1992), p. 446.
- [59] Hungdah, *Sđđ*, tr. 464.
- [60] Shen, *supra*, tr. 120.
- [61] *Receuil des Traités de la France, Tome 17 (1886- 1887)*. Duran & Pedone (Paris), 1891, p. 387.
- [62] *Convention de Vienne sur le Droit des Traités*, 1969, Art. 32.
- [63] Có tác giả đã cho rằng Hiệp ước 1887 không ấn định biên giới biển, xem Elizabeth van De Wie, *Sđđ*, tr. 156. Tuy nhiên, nếu theo sát nghĩa lời văn của Điều 2 của bản Hiệp ước (tức là hiểu những từ theo nghĩa thông thường của chúng) thì rõ ràng là kinh tuyến Paris 105°43' là biên giới biển giữa miền Bắc Việt Nam và Trung Hoa.
- "Les Iles qui sont à l'est du meridian de Paris 105°43', ... c'est à dire de la ligne Nord-Sud passant par le point oriental de l'île de Tra Co, et **formant la frontière...**"
- [64] *Receuil des Traités*, *Sđđ*, tr. 387 và 388.
- [65] *Sđđ*, Rapport Vaulcomte, tr. 187.
- [66] *Traité de Paix, d'Amitié et de Commerce conclu à Tien-Tsin le 9/6/1885 entre la France et la Chine*, trong *Receuil des Traités de la France*, Tome 16, tr. 496.
- [67] *Rapport Vaulcomte*, *Sđđ*, tr. 189-191.
- [68] Shen, *Sđđ*, tr. 123.
- [69] Lưu Văn Lợi, *Sđđ*, tr. 105.
- [70] Gendreau, *Sđđ*, tr. 123.
- [71] Shen, *Sđđ*, tr. 57.
- [72] Charles Vallée: Quelques observations sur l'estoppel en Droit des gens, *Revue Générale de Droit International Publie* (1973), p. 951, note 7.
- [73] D. W. Bowett: Estoppel before International Tribunals and its relation to acquiescence, *British Yearbook of International Law*, vol. 33 (1957), p. 177.
- [74] Antoine Martin: L'Estoppel en droit international public Précédé d'un aperçu de la théorie de l'estoppel en droit anglais, *Revue Générale de Droit International Publie*, vol. 32 (1979), p. 274.
- [75] *Sđđ*, tr. 286-300.
- [76] Délimitation de la frontière maritime dans la region du Golfe de Maine, *Cour Internationale de Justice Receuil*, 1984, p. 309-310.
- Activités militaires et para-militaires au Ncarague et contre celui-ci, *Cour Internationale de Justice Receuil*, 1984. p. 414-415.

- Affaire du Temple Préah Vihear, *Cour Internationale de Justice Recueil*, 1962, p. 22-23, 32.

[77] Brigitte Bollecker-Stern: L'Affaire des essais nucléaires français devant la Cour Internationale de Justice, *Annuaire Français de Droit International* (1974), p. 329.

Cũng xem Megan Wagner: Jurisdiction by Estoppel in the International Court of Justice, *California Law Review*, vol. 74, p. 1792.

[78] *Cour Internationale de Justice Recueil* 1984, Sđd, p. 414.

[79] Lưu Văn Lợi, Sđd, tr. 75.

[80] *Cour Internationale de Justice Recueil*, 1974, tr. 267 và 269.

[81] Lưu Văn Lợi, Sđd, tr. 104-110.

[82] Megan Wagner, Sđd, lưu ý 64, tr. 1780.

[83] Bollecker – Stern, Sđd, tr. 331.

[84] Trong các tác giả phương Tây khẳng định lý lẽ chủ quyền lịch sử của Trung Quốc rất yếu, có ít nhất các tác giả sau:

- Bennett, Sđd, tr. 446;
- Murphy, Sđd, tr. 201;
- Roque Jr., Sđd, tr. 203;
- Chemillier – Gendreau, Sđd, tr. 66;
- Jean Pierre Ferrière, *xem tiếp*, tr. 182;
- Samuels, Sđd, tr. 40. Giáo sư Samuels không bàn đến vấn đề chủ quyền, nhưng phân tích lịch sử sự liên hệ của Trung Hoa đối với biển Đông và các đảo; ông viết rằng cho đến thế kỷ XIX không có bằng chứng nào rằng nhà Thanh đã chiếm hữu những đảo này làm sở hữu của mình:

"By the mid-19th Century, the literary cognitive map of the South China Sea had become more elaborate, but still barely touched upon the islands of the sea... There is no evidence here that the Ching State had in any sense absorbed the islands into the imperial domain."

[85] Jean Pierre Ferrière: Le conflit des îles Paracels et le problème de la souveraineté sur les îles inhabitées, *Annuaire Français de Droit International* (1975), p. 178: "... quoi qu'il en soit la conquête militaire des îles par la Chine ne peut résoudre le problème juridique: pour qu'une telle occupation, illégale dans son principe, puisse avoir des effets juridiques, il faut que la reconnaissance par les autres états intervienne et 'purge juridiquement de ses vices' l'annexion ainsi réalisée."

[86] Mark Valencia: *China and the South China Sea disputes*, Oxford University Press, London, 1995, p. 7.

[87] Bennett, Sđd, tr. 427.

[88] Jeannette Greenfield: *China's practice in the Law of the Sea*, Clarendon Press, Oxford, 1992, p. 13.

[89] Mark Valencia, Sđd, tr. 6 và 7. Cũng xem Murphy, Sđd, tr. 209 và 210.

[90] Vụ Sahara Occidentale, xem Avis Consultatif, *Cour Internationale de Justice Recueil*, 1975, tr. 21 tới 28. Trong những trang này, Toà nói về thẩm quyền cho ý kiến của mình thể theo Điều 65, Đoạn 1 trong Quy chế của Toà.

Đi tìm một giải pháp hoà bình hợp công lý cho Biển Đông Nam Á^[1]

Cần đưa vấn đề ra Tòa án Công lý Quốc tế

Vũ Quang Việt^[2]

Tranh chấp ở “Biển Nam Trung hoa” theo cách gọi thông dụng hay “Biển Đông” theo cách gọi của Việt Nam là một vấn đề phức tạp, không chỉ liên quan đến quyền lợi của các nước có tranh chấp bao gồm Trung Quốc, Phi-líp-pin, Việt Nam và phần nào đó là Ma-lai-xi-a và Bru-nây, mà còn liên quan đến quyền tự do giao thông trên biển qua khu vực vì nhu cầu trao đổi hàng hoá kể cả dầu hỏa giữa châu Âu, Trung Đông, châu Phi và châu Á, và liên quan đến an ninh lâu dài của khu vực^[3] và hoà bình của thế giới.

Chiến lược dài lâu của Trung Quốc là trở thành siêu cường, với mục tiêu tối đa là kiểm soát biển Đông Nam Á, với chính sách vừa đe dọa vừa mua chuộc các nước nhỏ trong khu vực, và đòi hỏi Mỹ phân chia lợi ích. Ngoại giao Trung Quốc hiện nay đã từ bỏ con đường sử dụng chiêu bài nhân danh mình là nạn nhân thời đế quốc - thực dân để lên án Nhật và các cường quốc Tây phương xâu xé các nước nghèo nhằm đòi hỏi quyền lợi hoặc nhằm tranh giành trở thành lãnh đạo các nước thứ ba. Chính sách ngoại giao hiện nay của Trung Quốc đã chuyển sang giai đoạn xác định mình là một cường quốc toàn cầu và đòi hỏi quyền lợi của một cường quốc.^[4] Trong diễn đàn Liên Hợp Quốc hiện nay, Trung Quốc gần như tránh né phát biểu nhân danh quyền lợi của các nước đang phát triển, họ để cho đại diện nhóm các nước đang phát triển (được gọi là nhóm 77 và Trung Quốc) phát biểu. Làm thế, quyền lợi của họ với tư cách một nước

đang phát triển được bảo đảm nhưng họ lại tránh được việc đụng đầu với các cường quốc khác. Họ chỉ phát biểu khi quyền lợi riêng của họ bị đụng chạm.

Liệu Trung Quốc có khả năng làm bá chủ trên toàn biển Đông Nam Á không? Liệu Mỹ có khả năng đối phó không? Theo đánh giá của chuyên gia, về mặt quân sự, trong khoảng 20 năm tới Trung Quốc khó có thể đối đầu lại với Mỹ, nếu đó là cuộc chiến tranh chỉ hạn chế trên biển. Nếu tính xa hơn 20 năm, với khả năng Trung Quốc tiếp tục phát triển kinh tế và tăng cường sức mạnh quân sự như hiện nay, Trung Quốc có thể trở thành ngang ngửa với Mỹ. Tuy nhiên, một cuộc chiến tranh giữa Trung Quốc và Mỹ ở vào bất cứ thời điểm nào và ở bất cứ mức độ nào cũng sẽ đưa kinh tế thế giới đến khủng hoảng trầm trọng, do mức độ liên kết kinh tế rất cao giữa các nước hoặc qua ngoại thương hoặc qua đầu tư nước ngoài so với trước thế chiến thứ hai. Tuy nhiên, ảnh hưởng tai hại lớn nhất sẽ xảy ra với kinh tế Trung Quốc, vì thị trường thu mua lớn nhất hàng hoá Trung Quốc và nguồn cung ứng khoa học kỹ thuật sẽ bị đóng lại. Và do đó khả năng Trung Quốc sẵn sàng chấp nhận một cuộc chiến tranh với Mỹ trên biển Đông Nam Á là điều gần như không thể xảy ra, tất nhiên không thể loại trừ khả năng mù quáng của những người lãnh đạo độc đoán nhưng có tư tưởng dân tộc sô vanh nước lớn. Tuy thế, tranh chấp bá quyền vẫn là chiều hướng của khu vực. Cả Trung Quốc và Mỹ đều đang muốn xây dựng lực lượng đồng minh chiến lược.

Bài viết này cố gắng đặt Việt Nam vào cuộc chạy đua bá quyền hiện nay ở châu Á và thử tìm hiểu về con đường hành xử hợp lý nhất cho Việt Nam ở tranh chấp chủ quyền ở Biển Đông Nam Á.

Trung Quốc và nhu cầu dầu hoả

Trung Quốc hiện nay là nước dùng năng lượng nhiều thứ hai thế giới sau Mỹ. Tuy nhiên họ chỉ tự đáp ứng được 90% nhu cầu, chủ yếu là dùng than đá. Về dầu hoả, Trung Quốc cũng là nước dùng nhiều thứ hai trên thế giới sau Mỹ. Trung Quốc dùng 6,6 triệu thùng một ngày, bằng 1/3 số tiêu thụ của Mỹ và phải nhập 3 triệu thùng một ngày. Mức dùng ngày càng tăng và dự đoán là vào năm 2020, Trung Quốc có thể dùng từ 10 đến 13,6 triệu thùng một ngày trong khi đó chỉ có thể sản xuất trong nước khoảng từ 2,7 đến 4 triệu thùng một ngày. Như vậy Trung Quốc có thể phải nhập tới 60-80% mức tiêu thụ.

Trung Quốc hiện nay giải quyết nhu cầu dầu hỏa theo hướng đa dạng hoá nguồn cung và đa dạng hoá phương cách cung cấp, không chỉ bằng đường thủy mà còn bằng ống dẫn trên bộ:

- ☐ Trung Quốc nhập khẩu từ nhiều nguồn khác nhau trên toàn thế giới, tăng nguồn cung từ châu Phi và châu Mỹ.

- Trung Quốc đầu tư vào sản xuất ở các nước như In-đô-nê-xi-a ở châu Á, Venezuela ở Nam Mỹ, Sudan, Angola và Nigeria ở châu Phi. Hiện nay phần chia lợi tức từ đầu tư trực tiếp cung cấp cho Trung Quốc khoảng 15% tổng lượng dầu nhập. Đầu tư trực tiếp giúp bảo đảm nguồn cung cấp mà giá cả lại không bị ảnh hưởng bởi giá trên thị trường thế giới.
- Nhằm bảo đảm thêm nguồn cung cấp nếu như có chiến tranh, Trung Quốc tạo thêm đường cung cấp qua đất liền, thay vì chỉ dựa vào đường thủy từ Trung Đông và châu Phi qua Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương. Trung Quốc ký kết xây dựng đường dẫn dầu hỏa thẳng từ Kazakhstan vào Trung Quốc. Các đường dẫn dầu này đã bắt đầu hoạt động từ năm 2006. Nguồn cung từ Nga qua ống dẫn dầu vẫn còn trong vòng thương thuyết, nhưng nếu hoàn thành thì hai nguồn này sẽ cung ứng khoảng 17% dầu hỏa nhập khẩu.

Việc tăng cường đầu tư trực tiếp vào ngành dầu khí ở các nước cũng tạo cơ hội cho Trung Quốc nhận thầu các công trình hạ tầng lớn ở những nước này và mở rộng thị trường tiêu thụ hàng Trung Quốc. Chính sách ngoại giao của Trung Quốc vì vậy sẽ phải được xử lý nhằm bảo đảm việc tiếp tục tiếp cận thị trường và do đó khả năng cọ xát, đối đầu với Mỹ càng có cơ hội phát triển. Nơi cọ xát lớn hiện nay là Iran và Sudan. Đây là hai nơi mà chính sách ngoại giao của Trung Quốc cần được theo dõi để có thể nắm bắt được sách lược chung của Trung Quốc, và để đánh giá xem nó chỉ nhằm mang lợi ích cho Trung Quốc hay nhằm mang lại lợi ích chung cho hoà bình thế giới. Sudan hiện nay cung cấp cho Trung Quốc khoảng 5% tổng lượng nhập khẩu, còn Iran khoảng 11%.^[5]

Bảo đảm thủ đắc được tài nguyên trên Biển Đông Nam Á, đặc biệt là dầu hỏa, cũng là một lý do quan trọng đẩy Trung Quốc tiếp tục chính sách tuyên bố chủ quyền ở Biển Đông Nam Á.

Trung quốc và nhu cầu tăng cường sức mạnh quân sự

Đài Loan đã là lý do được dùng để Trung Quốc tăng cường sức mạnh quân sự. Ít nhất đây là lý do rõ ràng nhất mà nhiều người có thể hiểu được. Hiện nay (2007), một năm Trung Quốc chi tiêu 75 tỷ USD cho quân sự so với chi tiêu 500 tỷ USD của Mỹ, 44 tỷ USD của Nhật, 65 tỷ USD của Nga và 24 tỷ USD của Ấn Độ.^[6] Quân đội Trung Quốc đã được trang bị:

- Tên lửa xạ kích tầm gần, tầm trung và tầm xa (short, medium and long range ballistic missiles: MRBMs, MRBMs, LRBMs). Tầm xa là loại có thể tấn công vào châu Âu và lục địa nước Mỹ từ Trung Quốc;
- Tên lửa xạ kích tầm xa lưu động (thay thế loại ở các silo bất động);

- tàu ngầm với khả năng bắn từ dưới nước tên lửa điều khiển từ xa chống chiến hạm (ASCMs - anti-ship cruise missiles), với khoảng cách 100 dặm.
- MARV (maneuverable re-entry vehicle), loại vũ khí mới nhất mang đầu đạn nguyên tử bắn từ xa 1000 dặm (1609 km), nhưng chuẩn xác trong vòng 36m. Đầu đạn có khả năng tránh bị khám phá, ngăn chặn.

Theo đánh giá của Eric A. McVadon, Phó Đô Đốc Hải quân Mỹ (đã về hưu), Trung Quốc hoàn toàn có thể chiến thắng lực lượng phòng thủ Đài Loan. Chiến tranh có thể thực hiện trong 3 giai đoạn: tấn công bằng tên lửa mà Đài Loan không có khả năng chống lại, ngay cả với sự hỗ trợ toàn diện về phòng thủ chống tên lửa của Mỹ và Nhật. Sau đợt tấn công đó là cuộc tấn công đổ bộ bằng hải quân và cuộc tấn công trên không bằng máy bay và cuối cùng là đổ bộ đội quân đánh bộ lớn. Các tên lửa tầm trung và tầm xa là nhằm phá hoại toàn bộ hệ thống thông tin của Đài Loan, kể cả vệ tinh liên lạc. Cuộc tấn công toàn diện chỉ có thể xảy ra chớp nhoáng để Mỹ không kịp trở tay can thiệp, nếu như được phối hợp nhịp nhàng và hiệu quả. Điều này McVadon nghi ngờ là Trung Quốc có thể làm được. Tuy nhiên, McVadon cũng cảnh báo là việc sử dụng “Nhóm tấn công bằng hàng không mẫu hạm” của Hải quân Mỹ (US Navy carrier strike groups) có thể không an toàn vì sự hoạt động của các tàu ngầm Trung Quốc, dù Trung Quốc chưa có biện pháp theo dõi khám phá. McVadon cho rằng Trung Quốc đã hoàn thành các tàu ngầm chạy bằng năng lượng nguyên tử (nuclear-powered attack submarines SSNs) do đó hoạt động của chúng không bị giới hạn về tầm hoạt động. Trung Quốc cũng đang xây dựng hàng không mẫu hạm theo mẫu Varyag mua của Ukraine. Vừa rồi (tháng 1 năm 2007) Trung Quốc thử nghiệm việc bắn rơi vệ tinh theo dõi khí tượng của họ để trở thành nước thứ ba trên thế giới sau Mỹ và Nga có khả năng này. Mặc dù không nói thẳng ra nhưng về mặt quân sự, McVadon cũng biết rõ là Mỹ có khả năng tiêu diệt toàn bộ vệ tinh của Trung Quốc và vì vậy việc điều hành chiến trận, kể cả tàu ngầm của Trung Quốc còn rất hạn chế so với khả năng của Mỹ. Tuy thế, *“chúng ta và thế giới cần cảnh giác với khả năng Trung Quốc chuyển hướng theo đuổi chính sách bá chủ khu vực và ý đồ có thể có trong tương lai là đuổi Mỹ ra khỏi Bắc Á.”*[7] McVadon cho rằng chưa thể hiểu được ý đồ của Trung Quốc, nhưng phải bằng mọi cách làm cho họ biết rằng cái giá phải trả cho việc dùng chiến tranh để giải quyết vấn đề Đài Loan là rất lớn. Cái giá này xoay chung quanh khả năng sống còn của Đảng Cộng sản, tức là dựa vào khả năng tiếp tục tăng trưởng kinh tế, ổn định của khu vực, và uy tín quốc tế của một quốc gia có trách nhiệm trên thế giới.

Lo lắng của Mỹ về việc Trung Quốc xây dựng hạm đội tàu chiến, tàu ngầm và tên lửa đã được Rumsfeld, Bộ trưởng Quốc phòng Mỹ, phát biểu năm 2005. *“Không có một cuộc thảo luận thẳng thắn nào”* mà có thể bỏ qua việc tăng cường nhanh chóng lực lượng quân sự. *“Khi không có nước nào đe dọa Trung Quốc, người ta tự hỏi: tại sao lại phải tăng đầu tư ghê gớm?”* Bài phát biểu đã gây chấn động trên chính trường Mỹ. Bộ trưởng Quốc phòng mới Robert M. Gates, trong cuộc họp các bộ trưởng quốc phòng của các nước ở khu vực Thái Bình

Dương vào tháng 6 năm 2007 ở Singapore, mặc dù có điệu giọng hơn vì mục đích tạo cơ sở hợp tác Mỹ-Trung Quốc và không để tạo ra phản ứng chống Trung Quốc quá đáng ở Quốc hội Mỹ, vẫn nhắc đến sự việc là Trung Quốc không minh bạch trong hợp tác, vì chi tiêu quân sự vượt xa những gì công bố trong ngân sách.[8] Bản báo cáo của Bộ Quốc phòng Mỹ một tuần trước đó cũng đã đưa ra các bằng chứng về cố gắng tăng cường sức mạnh của quân đội Trung Quốc, kể cả khả năng chiến tranh trên không gian mà Mỹ cho rằng Trung Quốc có thể dùng để tấn công căn cứ và tàu Mỹ trên Thái Bình Dương. Trung Quốc cũng đã hoàn thành vào cuối năm 2006, 60 tên lửa liên lục địa loại Dong Feng 32, có thể bắn vào châu Âu hay lục địa Mỹ.[9] Và Robert M. Gates đại diện Mỹ tiếp tục cam kết “*chúng tôi là quyền lực châu Á với lợi ích lâu dài và quan trọng về an ninh, kinh tế và chính trị*”, “*chúng tôi, dù có những cam kết ở nơi khác, sẽ hoàn thành những cam kết ở châu Á.*”

Như đã trình bày, Trung Quốc có nhu cầu lớn về dầu hoả, và Trung Quốc ngày càng trở thành một lực lượng quân sự đáng kể mà các nước trong khu vực đều không có khả năng đối phó, trừ khi Mỹ sẵn sàng nhúng tay trực tiếp và toàn diện. Điều mà ai cũng thấy là việc nhúng tay của Mỹ ở bất cứ đâu cũng sẽ giới hạn, như đã chứng tỏ trong cuộc chiến tranh hạn chế của Mỹ ở Việt Nam trước đây hay hiện nay ở Iraq. Mỹ không có khả năng hy sinh mạng sống của dân dài lâu để đạt được chiến thắng.

Như thế, liệu Trung Quốc có thể sử dụng lực lượng hải quân được tăng cường để chiếm lãnh Biển Đông Nam Á vì tiềm năng dầu hoả ở đó không? Điều này chắc chắn không xảy ra với bất cứ một người lãnh đạo có lý trí nào. Như McVadon nhận định, Trung Quốc sẽ không thể hành động làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến sự phát triển của đất nước họ. Bất cứ một cuộc chiến tranh nào kể cả chiến tranh hạn chế với Đài Loan sẽ đưa nền kinh tế Trung Quốc đến chỗ bị cô lập, cấm vận, và sẽ suy thoái trầm trọng bởi vì không ai trên thế giới có thể nhắm mắt làm ngơ với những hành động như vậy. Ở Trung Quốc, việc Đảng Cộng sản tiếp tục nắm được chính quyền vào lúc đó sẽ không phải là điều bảo đảm. Do đó, người ta chỉ có thể thấy sự bành trướng quân sự hiện nay nhằm vào 3 mục tiêu mấu chốt sau:

- Hăm dọa và áp lực Đài Loan để hòn đảo này chấp nhận những điều kiện của Trung Quốc. Mới đây, sau những hành động nâng cấp đe dọa, Trung Quốc đã phải hạ nhiệt vì thấy nó chỉ tạo ra phản ứng tăng cường lo ngại và cảnh báo của thế giới về sức mạnh quân sự của Trung Quốc và về thái độ hăm dọa này. Còn Đài Loan tất nhiên biết rõ sức mạnh của Trung Quốc, nhưng không vì thế mà họ chịu khuất phục.
- Đặt áp lực vào Mỹ và các nước trong vùng Đông Nam Á để Trung Quốc được chấp nhận như một quyền lực khu vực và quốc tế cần được lắng nghe. Điều này tất nhiên Trung Quốc đã thành công, nhất là khi Mỹ cần lá phiếu của một thành viên thường trực Hội Đồng Bảo An như Trung Quốc.
- Tạo niềm hãnh diện trong nhân dân Trung Quốc về sức mạnh của Trung Quốc, qua đó chấp nhận “sự lãnh đạo sáng suốt” của Đảng Cộng sản

Trung Quốc. Điều này Trung Quốc cũng đã quá thành công nhất là đã tạo ra tâm lý chống Nhật trong thanh niên tới mức phải dùng biện pháp mạnh để kiểm soát.^[10]

Tất cả 3 điểm trên đều có thể là hiện thực bình thường mà các nước khác chấp nhận. Chỉ có điều khi các cuộc vận động ái quốc vượt khỏi tầm kiểm soát của các nhà chính trị thì không thể loại bỏ khả năng lao vào chiến tranh. Đó mới là điều đáng lo lắng.

Trung Quốc dùng vũ lực trong tranh chấp biển Đông Nam Á và chính sách của Mỹ

Về Hoàng Sa, sau thế chiến thứ hai, quân Tưởng Giới Thạch chiếm Đảo Woody (Phú Lâm) trong quần đảo Hoàng Sa^[11] đúng lúc chiến tranh Pháp Việt bùng nổ ở Hà Nội. Pháp phản đối. D'Argenlieu đưa tàu chiến Tonkinois định chiếm lại, thấy có 3 sĩ quan và 60 lính trên đảo, nhóm này kêu cứu, Chính phủ Tưởng ở Nam Kinh phản đối. Pháp không chiếm. Sau khi Trung Quốc kiểm soát lục địa năm 1949, họ cũng chiếm các đảo khác trên Quần đảo Hoàng Sa, trừ đảo Hoàng Sa thuộc Pháp. Đảo này sau đó trao lại cho Việt Nam Cộng hoà.

Trong số 130 điểm trong khu quần đảo Hoàng Sa có 12 đảo nhỏ có tên, trong đó có hai đảo tương đối lớn hơn là Hoàng Sa (Pattle island) ở nhóm Crescent Group (nhóm Tây) và Phú Lâm (Woody Island) ở Nhóm Amphitrite (nhóm Đông). Không có đảo nào rộng hơn 2,5 km², tức là không có đảo nào “*có khả năng kéo dài được việc cư trú (sinh sống) của con người và đời sống kinh tế riêng của nó, [và do đó] không được phép có Vùng đặc quyền kinh tế hay thềm lục địa...*” theo như luật biển Liên Hợp Quốc. Khi quân Tưởng rút ra Đài Loan, quân Trung Quốc tới thay thế, vào năm 1956 đã thấy cờ Trung Quốc ở đó. Năm 1974, Trung Quốc gửi quân chiếm Đảo Hoàng Sa thuộc Việt Nam, kiểm soát toàn bộ quần đảo Hoàng Sa.

1972-1990: thời kỳ đồng minh chiến lược Mỹ - Trung

Giai đoạn 1972 tới 1990 là giai đoạn bành trướng của Trung Quốc từ từ vào Biển Đông Nam Á. Đây là giai đoạn sau Thông cáo Thượng Hải được ký kết giữa Mỹ và Trung Quốc năm 1972, tạo thế đồng minh chiến lược nhằm chống Liên Xô và qua đó Mỹ dựa vào Trung Quốc áp lực Việt Nam ký Hiệp định Paris để tiến tới lập chính phủ Liên Hiệp ở miền Nam. Trong thời kỳ này, Trung Quốc thực hiện việc lấn chiếm từ từ ở Biển Đông Nam Á. Năm 1974, Trung Quốc chiếm Hoàng Sa. Mỹ im lặng, không lên tiếng phản đối hành động bạo lực của Trung Quốc, và không ủng hộ đồng minh của mình là Việt Nam Cộng hoà. Có lẽ đây là cái giá Mỹ trả cho Trung Quốc để có được sự đồng minh chống Liên Xô và chấm dứt chiến tranh ở Việt Nam. Các cuộc chiếm đóng tiếp nối của Trung

Quốc sau khi Việt Nam thống nhất vào năm 1975 đều không tạo phản ứng của Mỹ.

Bộ Ngoại giao Mỹ lấy quan điểm là tranh chấp ở Biển Đông Nam Á “*để cho các phe tranh chấp tự giải quyết với nhau.*”^[12]

Năm 1988, Mỹ cũng không phản ứng khi Trung Quốc chiếm các điểm đá ở quần đảo Trường Sa, thuộc Việt Nam, lúc này là do Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, một kẻ thù của Mỹ chiếm đóng. Nếu Trung Quốc tiếp tục chiếm các đảo của Việt Nam thì có lẽ Mỹ vẫn tiếp tục làm ngơ. Nhưng không, Trung Quốc muốn thử lửa, nhằm đẩy tới khả năng kiểm soát toàn bộ Biển Đông Nam Á bằng cách chiếm hòn đá Mischief mà Phi Luật Tân tuyên bố có chủ quyền. Hòn đá này lại nằm trong vùng đặc quyền kinh tế của Phi. Mỹ phản ứng.

1990-2001: giao đoạn phản ứng của khối ASEAN

Tuy nhiên đến năm 1990, có hai sự kiện quan trọng xảy ra, đã đưa Mỹ và các nước đồng minh Mỹ xét lại chính sách hợp tác chiến lược với Trung Quốc nhằm chống Liên Xô và kiềm chế Việt Nam. Đó là sự kiện Thiên An Môn, mà Trung Quốc cho quân đội bắn dẹp sinh viên biểu tình vào tháng 6 năm 1989, cho thấy rõ rằng Trung Quốc sẽ không tiến tới một chế độ dân chủ cởi mở hơn. Sự kiện thứ hai là sự sụp đổ của Liên Xô vào năm 1990 đưa đến tình hình Liên minh Mỹ-Trung chống Liên Xô không còn cần thiết. Sự kiện thứ hai tất có giá trị chiến lược quyết định chính sách của Mỹ, nhưng sự kiện Thiên An Môn làm cho việc không cần Trung Quốc chuyển sang việc chống Trung Quốc trên dư luận. Sự kiện Thiên An Môn đưa đến việc cấm vận bán vũ khí cho Trung Quốc của Mỹ và Liên hiệp Âu châu. Dư luận chống Trung Quốc chỉ bị kìm hãm sau này khi có sự kiện 11/9/2001 xảy ra vì Mỹ không thể không cần Trung Quốc. Ở khu vực, việc Việt Nam và đồng minh ở Campuchia chấp nhận bầu cử tự do vào tháng 5 năm 1993 sau khi Việt Nam rút quân đã tước bỏ lý do để Mỹ và đồng minh ở Đông Nam Á tiếp tục coi Việt Nam là kẻ thù cần cô lập. Trong tình hình như thế, Trung Quốc vẫn tiếp tục chính sách bành trướng ở Biển Đông Nam Á. Tháng 2 năm 1992 Trung Quốc khẳng định lại chủ quyền trên toàn biển Đông Nam Á, có lẽ đã để thử lửa Mỹ và sự đoàn kết của tổ chức ASEAN của các nước Đông Nam Á.

Tháng 2 năm 1995, Trung Quốc chiếm Mischief Reef mà Phi-líp-pin tuyên bố có chủ quyền, bắt thuyền trưởng một tàu đánh cá của Phi. Mischief nằm trong vùng Kinh tế độc quyền của Phi. Phi đem tàu chiến với quan chức và 38 phóng viên tới quan sát bị tàu chiến của Trung Quốc ngăn lại. Hành động của Trung Quốc làm các nước ASEAN bất ngờ vì trước đó họ tưởng rằng Trung Quốc chỉ kiểm cách chiếm các đảo của Việt Nam. Các nước ASEAN đồng thanh phản đối Trung Quốc. Đại diện của ASEAN họp với Trung Quốc ở Hàng Châu và nói với Trung Quốc là “*hành động của Trung Quốc ở Biển Nam Trung Hoa là rất nghiêm*

trọng và đòi hỏi Trung Quốc chấm dứt cho xây dựng các cứ điểm quân sự trên các đảo có tranh chấp.”[13]

Phi cũng thành công vận động Quốc hội Mỹ ra nghị quyết vào tháng 3 năm 1995 nhấn mạnh: “*quyền đi lại tự do trên Biển Nam Trung Quốc nằm trong lợi ích chiến lược của Mỹ.*” Ngày 10 tháng 5 năm 1995, Bộ Ngoại giao Mỹ phát biểu mạnh hơn: “*Mỹ sẽ rất quan tâm đến bất cứ một đòi hỏi liên quan đến biển hay ngăn cản hoạt động hàng hải ở Biển Nam Trung Quốc, không phù hợp với Luật Biển.*” Một nghiên cứu của Bộ Quốc phòng Mỹ viết: “***Mỹ không có quan điểm đúng sai pháp lý về các tuyên bố chủ quyền. Lợi ích chiến lược của chúng ta trong việc duy trì đường thông thương nối liền Đông Nam Á, Đông Bắc Á và Ấn Độ Dương đòi hỏi chúng ta chống lại các xác lập chủ quyền vượt khỏi điều mà Công ước Luật Biển cho phép.***” Vào 16 tháng 6 năm 1995, Joseph Nye, Phụ tá Bộ Trưởng Quốc phòng về An ninh Quốc tế nói với báo giới ở Tokyo là “*nếu hành động quân sự xảy ra ở Quần đảo Trường Sa và ngăn cản tự do đi lại trên biển cả thì chúng tôi sẵn sàng hộ tống và bảo đảm rằng thông thương tiếp tục.*” Mỹ đã thể hiện việc điều chỉnh thái độ ở mức độ nhất định. Và để xác định quyền tự do lưu thông, Mỹ đều đặn cho tàu chiến và máy bay đi qua vùng được phép lưu thông tự do.

Trước sự đoàn kết của khối ASEAN và thái độ của Mỹ, Trung Quốc thay đổi thái độ. Trung Quốc đã phải ký kết với khối ASEAN vào ngày 4 tháng 11 năm 2002 *Tuyên bố về Hành vi của Các bên ở Biển Nam Trung Hoa*,^[14] “*tái cam kết với mục đích và nguyên tắc của Hiến chương Liên Hợp Quốc và Công ước LHQ năm 1982 về Luật Biển*”, “*tránh những hành động cư trú ở những đảo, đá, bãi cát, đảo thấp*”, cam kết giải quyết tranh chấp chủ quyền một cách hoà bình và “*tôn trọng quyền tự do giao thông và bay trên Biển Nam Trung Hoa.*” ASEAN sau đó thiết lập một chế độ theo dõi sát tình hình. Đây không phải là một Hiệp ước với những điều khoản chi li, dù việc thương thảo kéo dài rất lâu nhưng nó đánh dấu hai sự kiện quan trọng:

- Trung Quốc đã phải thương thảo đa phương về Biển Đông Nam Á mà trước đó họ không chấp nhận vì chủ trương của họ là thương thảo song phương với từng nước có tranh chấp với Trung Quốc theo chính sách “chia để trị”. Việc chấp nhận thương thảo đa phương này đã tăng sức mạnh của từng nước ASEAN và làm Trung Quốc yếu thế đi.
- Tuyên bố này áp dụng chung ở Biển Đông Nam Á, chứ không chỉ ở Trường Sa. Với đòi hỏi của Việt Nam được sự đồng tình của ASEAN, Trung Quốc không thể coi Hoàng Sa là lãnh thổ Trung Quốc. Chính đòi hỏi của Việt Nam đã làm thương thảo chậm lại.^[15]

Ngoài hành động trên, một số nước ASEAN vì lo ngại đã ký kết hợp tác quân sự với Mỹ. Năm 1999, Singapore ký kết cho phép Mỹ lập căn cứ quân sự ở đó. Cũng cùng năm, Phi-líp-pin ký kết cho phép chiến hạm Mỹ thăm cảng Phi. Năm 2003, Việt Nam cho chiến hạm Mỹ thăm thành phố Hồ Chí Minh. Tuy nhiên với sự khác biệt hiện nay giữa các nước ASEAN về chủ quyền trên Biển Đông

Nam Á, và sự suy yếu của In-đô-nê-xi-a, ASEAN chưa tìm ra lý do và lợi ích để tiếp tục hợp tác chặt chẽ hơn trong việc đối phó với Trung Quốc.

Chuyển hướng có giới hạn trong chính sách của Tổng thống Bush từ 2001

Năm 2000, George W. Bush thắng cử. Nhằm xác định quan điểm bảo đảm giao thông quốc tế và đồng thời nhằm thu thập thông tin tình báo, máy bay Mỹ thuộc Cục An Ninh Quốc gia (National Security Agency) vào 1 tháng 4 năm 2001 bay qua vùng biển thuộc biển Nam Trung Hoa. Trung Quốc cho máy bay bay theo và đụng vào máy bay Mỹ. Máy bay Trung Quốc rớt, còn máy bay Mỹ bị hư hại phải hạ cánh xuống Đảo Hải Nam, gây ra tình trạng căng thẳng giữa hai nước. Mỹ xin lỗi về sự kiện máy bay Trung Quốc rơi, nhưng từ chối xin lỗi về cái mà Trung Quốc kết án là Mỹ xâm phạm vào chủ quyền Trung Quốc. Mỹ cho rằng bay ngoài vùng cách lãnh hải Trung Quốc 60 km (32 hải lý) là thuộc quyền tự do thông thương trên bầu trời nằm trên vùng đặc quyền kinh tế; việc này hoàn toàn hợp pháp theo Công ước về Luật Biển. Đây là quyền tự do lưu thông mà Mỹ tuyên bố sẵn sàng bảo vệ. Chắc không nắm rõ ý nghĩa của việc này, Việt Nam lên tiếng ủng hộ Trung Quốc, tức là cho rằng Mỹ không có quyền tự do đi lại theo Luật Biển.

Bush cũng xét lại chính sách quốc phòng, đặc biệt với Trung Quốc, trong tài liệu *Nuclear Posture Review* (tháng 12, 2001), chuyển từ đe dọa sang xây dựng tiềm năng nhằm ngăn ngừa và chống đỡ các mối đe dọa, rút khỏi Hiệp ước chống đầu đạn nguyên tử để có thể phát triển vũ khí nguyên tử loại nhỏ. Bush tuyên bố “*Nga trước đây không phải là Nga bây giờ, Nga bây giờ không phải là kẻ thù của chúng ta.*” Bush tuyên bố “*không để cho một thế lực nào ngóc cổ cạnh tranh với Mỹ.*” Bush thay chính sách coi Trung Quốc là “**người bạn chiến lược**” của Clinton bằng chính sách “**đối thủ chiến lược**”.

Nhằm tăng cường khả năng phản ứng với Trung Quốc nếu cần, ngày 12/8/2005, Mỹ và Nhật ký thoả ước coi an ninh ở eo biển Đài Loan là “*mục đích chiến lược chung của hai nước.*”

Trong báo cáo Quadrennial Defense Review (2005) của Bộ Quốc phòng, Mỹ đánh giá là Trung Quốc đang ở ngã ba đường, hoặc chọn “*hoà nhập hoà bình và cạnh tranh ôn hoà*” (peaceful integration and benign competition) hoặc chọn “*ảnh hưởng vượt trội trong vùng ảnh hưởng ngày càng bành trướng thêm.*” (dominant influence in an expanding sphere). Chưa thể biết rõ Trung Quốc định làm gì, nhưng bản báo cáo nói lên quan ngại lớn về các chương trình tăng cường vũ khí của Trung Quốc, kể cả “*đầu tư lớn vào tăng khả năng theo hướng dự phóng sức mạnh*” (investment in power-projection), đang trên đường “*tìm cách đối phó lại với bước tiến quan trọng của Mỹ trong việc thống trị thông tin và khả năng tấn công sâu*”, về địa vị “*cán cân sức mạnh đã nghiêng về phía Trung Quốc*” trong

khu vực Vịnh Đài Loan, và vượt xa hơn với “*khả năng nhằm vào mục tiêu khu vực*” (regional targeting capabilities).

Nói chung để tạo sự cân bằng mới trong khu vực châu Á và quy tụ đồng minh, phòng hờ việc đối phó với Trung Quốc khi cần, Mỹ thúc đẩy Nhật nhận vai trò quan trọng hơn về an ninh khu vực, chuyển từ một nước từ bỏ chiến tranh sang một nước có quân đội bình thường như nước khác, và tham dự cùng Mỹ vào việc phòng thủ khu vực kể cả Đài Loan bằng mạng lưới ngăn chặn các cuộc tấn công bằng tên lửa. Mỹ đặc biệt tăng cường quan hệ với Ấn Độ, cũng là một cường quốc đang lên, bằng việc xoá bỏ các chính sách cấm vận vũ khí với Ấn Độ do trước đây Ấn Độ cương quyết tự phát triển vũ khí nguyên tử, qua đó chính thức chấp nhận Ấn Độ là một cường quốc nguyên tử. Với các nước ASEAN Mỹ cũng tăng cường quan hệ quân sự.

Theo phân tích của Daniel Twining, [16] Mỹ cũng có chính sách lôi kéo hai nước In-đô-nê-xi-a và Việt Nam. Hai nước này có lẽ sẽ không bao giờ chính thức trở thành đồng minh của Mỹ do điều kiện lịch sử và tinh thần dân tộc. Tuy nhiên cả hai nước đều lo ngại Trung Quốc cho nên với nền kinh tế phát triển và lực lượng quân sự mạnh, hai nước này cũng sẽ có thể đóng vai trò đối trọng độc lập với Trung Quốc ở vùng Đông Nam Á. Tuy nhiên, Mỹ đã chọn lựa In-đô-nê-xi-a là một lực lượng quan trọng và diễn viên chiến lược trong khu vực rộng lớn hơn, một phần In-đô-nê-xi-a là nước dân chủ, đa dân tộc và tương đối giàu có. Hợp tác quân sự đã trở nên toàn diện từ năm 2005. Đối với Việt Nam, Mỹ thận trọng hơn, không muốn đi quá nhanh vì sợ trở thành kẻ tiếp tay cho Việt Nam lợi dụng cơ hội đàn áp dân chủ, tăng cường chuyên chế. Đồng thời sự tranh giành giữa hai khuynh hướng ở giới lãnh đạo Việt Nam hoặc dựa vào Trung Quốc cùng bảo vệ xã hội chủ nghĩa hoặc hoà nhập với thế giới cũng đã làm chậm quá trình làm sâu hơn quan hệ Mỹ Việt.[17] Tuy vậy, đã có nhiều hành động Mỹ đã làm nhằm làm cho mối liên hệ quân sự mạnh hơn. Năm 1997, chiến hạm Mỹ thăm Việt Nam và rồi sau đó Mỹ đồng ý huấn luyện sĩ quan Việt Nam sau khi Bộ trưởng Quốc phòng Phạm Văn Trà sang thăm Mỹ năm 2003. Theo phỏng vấn của Twining với quan chức Mỹ, Mỹ muốn Việt Nam có khả năng tham gia vào giữ gìn an ninh đường hàng hải quốc tế ở châu Á và có thể giữ vai trò rộng lớn đối với an ninh châu Á. Nói tóm lại, Mỹ muốn Việt Nam mạnh về kinh tế để có khả năng tăng cường sức mạnh quân sự. Mặc dù bắt chước mô hình chính trị và phát triển kinh tế của Trung Quốc, cựu Đại sứ Mỹ Raymond Burghardt (2001-2004) ở Việt Nam cho rằng “*các quan chức ở Hà Nội tin rằng Trung Quốc không bao giờ muốn một Việt Nam mạnh và độc lập,*” rằng “*Quan chức Việt Nam trong trao đổi riêng, thừa nhận vai trò của Mỹ trong việc bảo đảm ổn định khu vực qua các cam kết về an ninh và sự lãnh đạo của Mỹ.*” Ông ta viết như sau:[18]

Trong gần 10 năm sau bình thường hoá, chính sách Mỹ đối với Việt Nam không bị thúc đẩy bởi các mục tiêu chiến lược. Nhưng chính quyền [Bush] ngày càng nhận thấy ở Việt Nam tiềm năng phát triển kinh tế nhanh và lâu dài, tiềm năng đóng vai trò ngày càng quan trọng trong các tổ chức khu vực Đông Nam Á, và vì vậy có “tiềm năng chiến lược.”

Ông ta cũng viết:

Lãnh đạo Việt Nam đã nói lên tiếng nói có thẩm quyền về lo lắng của họ về ý định của Mỹ ở Á châu khi Phó Thủ tướng Vũ Khoan sang thăm Mỹ và đầu tháng 12 năm 2003. Khoan bóng gió về các lo lắng này trong các phát biểu trước công chúng và thẳng thắn hơn trong các cuộc gặp gỡ riêng với Bộ trưởng Ngoại giao Powell và Cố vấn An ninh Quốc gia Rice.

.....

Trong gặp gỡ riêng hay bán riêng, quan chức có thẩm quyền Việt Nam nói trực tiếp về góc cạnh Trung Quốc trong sự phấn khởi mới tìm thấy ở Mỹ. Một quan chức ngoại giao quan trọng nói với tôi “tam giác đang mất thăng bằng.”

Và ông ta viết về chính sách của Mỹ đối với Việt Nam như sau:

Mở rộng điều chỉnh chiến lược giữa Mỹ và Việt Nam là một phát triển quan trọng, nhưng không nên cường điệu. Việt Nam, trong khi đánh giá cao vai trò của Mỹ trong việc giữ cân bằng lực lượng khu vực, vẫn còn nghi ngờ thâm sâu việc truyền đạo dân chủ, nhân quyền và tự do tôn giáo, và họ nhìn vào đó như những yếu tố của một âm mưu đen tối nhằm ngấm phá quyền lực của Đảng Cộng sản bằng “diễn tiến hoà bình.”

....

Quan hệ quân sự hai bên sẽ tăng nhưng tiến bộ sẽ chậm. Việt Nam sẽ đánh giá cao vai trò cân bằng chiến lược của Mỹ nhưng sẽ chống lại việc trở thành một phần của chính sách be bờ ngăn chặn Trung Quốc. Những người làm chính sách Mỹ hiểu và chấp nhận điều này, bởi vì Mỹ không có chính sách be bờ ngăn chặn (containment) Trung Quốc mà phòng hờ (hedging).

Đây là một chiến lược phòng hờ của Mỹ nên không thể hoàn toàn rõ ràng, đặc biệt là đối với một nước như Việt Nam. Không phải là thù, mà cũng chẳng phải là bạn, và về ý thức hệ lại được coi là anh em thân thiết với Trung Quốc nên việc chính phủ Mỹ dù có muốn tạo thế đồng minh chiến lược với Việt Nam cũng khó tranh thủ được hậu thuẫn của dư luận công chúng Mỹ. Do đó, Việt Nam với tình hình như hiện nay chỉ có thể được coi là nằm ở vùng đệm.

Đại chiến lược của Mỹ ở Biển Đông Nam Á trong tương lai

Như đã nói ở trên, chiến lược của Mỹ hiện nay chỉ có tính chất phòng hờ nhằm đối phó với một cường quốc đang lên mà ý đồ chiến lược quân sự không

minh bạch. Mỹ không biết thực sự Trung Quốc muốn gì. Mỹ đã nói thẳng, Mỹ không có lý do gì để cản trở Trung Quốc phát triển kinh tế một cách hoà bình. Ngoài ra, khó khăn thực tế của Mỹ trên chiến trường Iraq, trong việc đối phó với khủng bố, với phát triển vũ khí nguyên tử ở Bắc Hàn và Iran đã đòi hỏi Mỹ hoà hoãn để có sự hợp tác và lá phiếu của một thành viên thường trực của Hội đồng Bảo an. Tuy nhiên Mỹ cũng nói thẳng là Mỹ không muốn một nước nào nổi lên làm bá chủ khu vực Á châu. Nhiều nhà chiến lược Mỹ đặc biệt tụ tập quanh Bush cho rằng Clinton đã đánh giá quá thấp sức mạnh quân sự của Trung Quốc, và chính vì vậy mà Bush đã điều chỉnh chính sách. Sự đánh giá này có vẻ càng được nhiều người đồng ý.

Nhìn về tương lai thì quan điểm của Mỹ về việc không chấp nhận một bá chủ thứ hai cạnh tranh ở châu Á có nghĩa là gì? Trả lời được câu hỏi này mới hy vọng thấy được đại chiến lược của Mỹ dù đảng nắm chính quyền là ai. Có thể nói, nếu Trung Quốc cũng xây dựng hạm đội, hệ thống tên lửa và vũ khí trên không ngang ngửa với Mỹ ở Biển Đông Nam Á thì Mỹ sẽ không có lý do phản ứng bằng vũ lực. Trường hợp này, Mỹ chỉ có thể cùng Trung Quốc chạy đua vũ trang tới tận răng. Tuy nhiên, nếu Trung Quốc dùng sức mạnh quân sự chiếm Đài Loan hoặc để thực hiện chủ quyền ở toàn Biển Đông Nam Á, tức là đuổi Mỹ ra khỏi khu vực, và đồng thời gây khó khăn trong giao thông ở Biển Đông Nam Á, Mỹ sẽ không thể bỏ chạy như đã bỏ chạy ở nhiều nơi khác vì đây là sự sống còn của Mỹ và đồng minh Mỹ và có thể nói là của nền dân chủ tây phương kéo dài từ Hàn Quốc, Nhật, qua các nước trong vùng Đông Nam Á, Ấn Độ, Trung Đông và châu Âu. Lúc đó có thể nói chế độ Trung Quốc đã mang màu sắc phát-xít, bởi vì chỉ có loại chế độ như vậy mới chủ trương dùng chiến tranh và bạo lực để thực hiện mưu đồ bá chủ, bỏ qua các điều khoản về Công ước Biển mà họ đã ký kết. Điều này khó có thể xảy ra. Tuy nhiên, ở vào tình huống xấu nhất này thì Việt Nam sẽ không có một lựa chọn nào khác hơn là trở thành đồng minh chiến lược của Mỹ. Trong những tình huống mà hai cường quốc chỉ găm gù tranh giành quyền lợi thì việc trở thành đồng minh chiến lược của Mỹ sẽ không đem lại lợi ích gì mà còn nguy hại vì trở thành kẻ thù của Trung Quốc. Nói tóm lại, khi một trong các cường quốc không minh bạch về chiến lược thì tất cả mọi nước liên quan đều phải có chiến lược phòng hờ. Hoà bình lâu dài trên thế giới đòi hỏi mọi cường quốc minh bạch hoá chiến lược quân sự.

Chính vì để sửa soạn cho tình huống xấu nhất, Mỹ đã phải tập hợp lực lượng đồng minh từ Nhật, Ô-xtrây-li-a, Ấn Độ cho đến cả Việt Nam.

Có thể kết luận về chiến lược của Mỹ ở châu Á như sau:

- ☐ Mỹ tăng cường hợp tác chiến lược với tất cả các nước trong khu vực châu Á, đặc biệt là Ấn Độ để có thể đối phó với Trung Quốc khi cần, nhưng Mỹ không chủ trương be bờ chống Trung Quốc như chính sách với Liên Xô trước đây bởi vì dù có muốn cũng không thể thực hiện được.

- Mỹ sẵn sàng chấp nhận Trung Quốc là một cường quốc kinh tế trong đó có việc phân chia lợi ích, kể cả việc điều chỉnh sự cạnh tranh giữa hai nước để tránh các hành động và trả đũa phi kinh tế có ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế của thế giới. Thí dụ như việc áp lực Trung Quốc để hồi suất tự do cũng đang được làm rất thận trọng.
- Mỹ không chấp nhận Trung Quốc trở thành một cường quốc số một về quân sự ở châu Á. Nhưng Mỹ gần như không có bất cứ khả năng quân sự nào ngăn chặn được điều này, ngoài trừ chạy đua vũ trang, nhưng ở trường hợp này, khả năng đáp ứng của Trung Quốc sẽ cao hơn hẳn so với Liên Xô trước đây vì sức mạnh kinh tế của Trung Quốc. Mỹ chỉ có thể hành động khi Trung Quốc ra tay dùng vũ lực chiếm Đài Loan hoặc dùng sức mạnh quân sự thực hiện chủ quyền trên toàn Biển Đông Nam Á.
- Ở mức độ mà Trung Quốc bành trướng một cách hoà bình, điều Mỹ có thể làm là tạo liên minh khu vực và trên toàn thế giới để phòng hờ đối phó khi cần, và quan trọng nhất có lẽ là chính sách cấm vận kinh tế Trung Quốc nếu Trung Quốc đi vào phiêu lưu quân sự.
- Đối với Biển Đông Nam Á, với tư cách là một cường quốc có trách nhiệm và chính sách minh bạch, Mỹ sẽ không thể thay đổi quan điểm sẵn có, đã được hình thành từ lâu đời. Đó là:
 - o Mỹ sẽ phải tiếp tục coi tranh chấp chủ quyền trên biển Đông Nam Á là chuyện tranh chấp song phương giữa các nước.
 - o Mỹ sẽ tiếp tục chính sách bảo đảm quyền tự do giao thông trên Biển Đông Nam Á.
- Mỹ hiện nay chưa ký kết Công ước Luật Biển Liên Hợp Quốc, cho nên ở mặt nào đó Mỹ bị hạn chế trong việc dùng luật này để tranh luận với Trung Quốc. Quyền lợi của Việt Nam và một phần nào đó Phi Luật Tân và các nước ASEAN khác gắn chặt với quyền lợi về khai thác tài nguyên ở Biển Đông Nam Á. Thế nhưng chính sách của Mỹ trong hiện tại và có thể trong tương lai sẽ không giúp được gì cho Việt Nam và các nước trong tranh chấp chủ quyền với Trung Quốc, đặc biệt là khi Trung Quốc tuyên bố sẵn sàng hợp tác thăm dò và khai thác với các nước có tranh chấp với Trung Quốc ở Biển Đông Nam Á và chính Việt Nam và Phi đã đồng ý^[19].

Phản ứng của Trung Quốc

Như đã phân tích ở trên, Trung Quốc đã không còn ở thế bành trướng tự do vào khu vực biển Đông Nam Á trước sự làm ngơ của Mỹ như trước đây khi mà Mỹ cần Trung Quốc để chống Liên Xô và Việt Nam.

Một số hành động của Trung Quốc sau năm 1990 như việc chiếm đá Mischief của Phi-líp-pin, tập trận chiếm Đài Loan đã làm thế giới phản ứng bất lợi cho Trung Quốc. ASEAN đã có thái độ rõ rệt như một khối đối với Trung Quốc là lên án Trung Quốc. Nhật và Mỹ ký hiệp ước phòng thủ đối với khu vực Bắc Á (kể cả Đài Loan). Singapore và Mỹ ký hiệp ước xử dụng căn cứ quân sự. Với những phản ứng trên, lúc đầu Trung Quốc phản ứng ngược lại bằng các cuộc vận động phong trào quần chúng chống Nhật. Nhưng rồi sau đó nhận thấy những hành động như thế chỉ đẩy nhanh thêm các hoạt động của khu vực kể cả Mỹ nhằm đối phó với những hành động bạo lực có thể có của Trung Quốc, Trung Quốc đã phải giảm bớt giọng điệu đe dọa tấn công giải phóng Đài Loan. Tuy thế, Quốc hội Trung Quốc năm 2005 đã thông qua “Luật chống Ly khai” cho phép quân đội Trung Quốc toàn quyền dùng các hành động “phi hoà bình” nếu như Đài Loan tuyên bố ly khai. Nhưng như đã nói ở đoạn đầu họ vẫn tiếp tục chương trình nhanh chóng tăng cường sức mạnh quân sự trên biển rất tốn kém, không phải chỉ với vũ khí phòng bị mà là vũ khí nhằm phóng chiếu sức mạnh, đổ bộ[20] (với kế hoạch xây dựng hàng không mẫu hạm), chiến tranh trên không gian như việc thử thành công việc dùng tên lửa liên lục địa bắn phá vệ tinh nhân tạo tháng 1 năm 2007. Các chương trình tăng cường quân sự này đã vượt quá đòi hỏi quân sự nhằm chiếm Đài Loan. Shigeo Hiramatsu đánh giá:[21]

Tổng kết từ các tuyên bố và các bài báo của nhiều giới chức hải quân có thẩm quyền của Trung Quốc, chúng ta có thể tóm lược các mục tiêu của HQ Trung Quốc như sau:

- ☐ *Một bán kính rộng lớn đáng kể cho hoạt động hải quân và khả năng thực hiện các cuộc hành quân ở vùng biển kề cận.*
- ☐ *Các khả năng độc lập kiểm soát trên biển và kiểm soát bầu trời.*
- ☐ *Các khả năng đối phó kịp thời mạnh mẽ.*
- ☐ *Các khả năng đổ quân bằng đường thủy mạnh mẽ.*
- ☐ *Khả năng nhất định về báo hiệu tấn công bằng vũ khí nguyên tử.*

Hiramatsu cho rằng khoảng 2020 đến 2040 hải quân Trung Quốc sẽ tương đương với bất cứ một cường quốc nào. Theo tiết lộ có tính báo động của Mỹ, vào tháng 11 năm 2006 tàu ngầm Trung Quốc đã tiến gần hàng không mẫu hạm USS Kitty Hawk khi Mỹ tập trận, quá mức 5 dặm mới bị khám phá. Ở tầm xa này, tàu ngầm có thể phóng ngư lôi tấn công.[22] Như vậy mục tiêu trước mắt và trung hạn ở Biển Đông Nam Á của Trung Quốc là khá rõ ràng:

- Chiếm cứ và xây dựng các cứ điểm quân sự hoặc bán quân sự để theo dõi tình báo nhằm kiểm soát biển Đông Nam Á, hoặc tăng cường khả năng tấn công từ Hoàng Sa (theo tin Bộ Quốc phòng Mỹ, Trung Quốc đã xây dựng sân bay và hệ thống phòng thủ tên lửa HY-2 có thể bắn đắm khu trục hạm 3000 tấn trên đảo Woody (Phú Lâm)).
- Tăng cường sức mạnh quân sự nhằm ngấm ngầm đe dọa các nước trong khu vực, đồng thời sẵn sàng mua chuộc tạo thế đồng minh, đòi hỏi sự đầu hàng mà không cần chiến đấu qua đó ít nhất là:
- Tranh dành được quyền lợi về tài nguyên như dầu hoả ở Biển Đông Nam Á.

Theo bản báo cáo cho Quốc hội Mỹ ngoài những kết luận đã bàn ở trên, nhiều chuyên gia cho rằng Trung Quốc có khả năng chống đỡ bộ vào năm 2010.

Tuy nhiên do bị phản ứng mạnh mẽ từ ASEAN và từ Mỹ, Trung Quốc cũng có chuyển đổi tương đối quan trọng về thái độ với ASEAN, tuy rằng điều này có thể đã nằm trong kế sách sẵn có của họ. Họ đã thương thảo với ASEAN như một tập thể để đạt được *Tuyên bố về Hành vi của Các bên ở Biển Nam Trung Hoa* năm 2002. Đây có thể là hình thức tạm chiến để chống lại khả năng lôi kéo đồng minh của Mỹ.

Có lẽ một bất ngờ hơn với nhiều người là Trung Quốc thành công trong việc mua chuộc Phi Luật Tân. Hai bên vào tháng 9 năm 2004 đã ký kết cùng nhau thăm dò địa chất ở khu vực Trung Quốc và Phi tranh chấp ở Biển Đông Nam Á (giữa hai công ty dầu khí National Oil Company của Phi và Chian National Offshore Oil Company của Trung Quốc). Việt Nam phản đối. Ký kết này đạt được sau những hành động dụ dỗ của Trung Quốc, trong bối cảnh Mỹ sa lầy ở Iraq. Trung Quốc tăng cường đầu tư và thương mại với Phi, đưa thương mại hai bên từ \$3.3 tỷ US năm 2000 lên \$17,6 tỷ US năm 2005, với cán cân thương mại \$8,1 tỷ US nghiêng về phía Phi. Sau ký kết, Hồ Cẩm Đào sang thăm Phi vào tháng 4 năm 2005, hứa đầu tư \$1,1 tỷ US vào khai thác mỏ kẽm và cho Phi mượn \$542 triệu US với lãi suất ưu đãi. Hai bên hứa hẹn đưa ngoại thương hai bên lên \$30 tỷ US vào năm 2010. Trung Quốc cho rằng chính sách này là “bước đầu trong tiến trình thực thi đề nghị của Đặng Tử Bình vào năm 1988 về việc bỏ qua tranh chấp để cùng hợp tác thăm dò phá và khai thác tài nguyên.”[23] Phi và Trung Quốc cũng ký kết tăng cường hợp tác quân sự ở cấp cao kể cả trao đổi thông tin tình báo ở Biển Đông Nam Á.[24] Cho đến nay sau khi tuyên bố của Hồ Cẩm Đào trong chuyến viếng thăm Bru-nây, In-đô-nê-xi-a và Phi-líp-pin vào tháng 4 năm 2005, Hồ cũng nhắc đến việc hợp tác khai thác nhưng các nước này vẫn còn im lặng. Có tác giả đã giải thích hành động của Phi với lý do là Phi nhận thấy không có khả năng chống lại nếu như Trung Quốc đem lực lượng tới thăm dò và khai thác khu Mischiefs do đó đành phải chấp nhận hợp tác với Trung Quốc và do đó đẩy Việt Nam tới cùng một quyết định.[25] Ở đây cũng nên xem xét lại xem điều giải thích này có hợp lý không. Nếu quả đó là sự thật, tức là

Mỹ một đồng minh thân tín của Phi, mà làm ngơ hoặc để cho Phi làm như thế (tất nhiên trên cơ sở Mỹ nắm được toàn bộ thông tin) thì độ tin cậy về sự giúp đỡ có tính đồng minh của Mỹ rất thấp. Theo nguồn tin chưa được kiểm chứng từ phía Việt Nam thì Phi hành động như thế vì không được hậu thuẫn của ASEAN trong đó có Việt Nam. Tập trung thông tin lại, ta có thể tìm thấy hai lý do giải thích hành động của Phi như sau: (a) tranh ăn giữa ASEAN với nhau đã làm suy yếu tổ chức này sau khi ký kết được *Tuyên bố về Hành vi của Các bên ở Biển Nam Trung Hoa* với Trung Quốc; (b) Mỹ không thể có thái độ nếu như ASEAN đã không có chính sách đồng thuận về tranh chấp ở Biển Đông Nam Á.

Như đã nói, Việt Nam lúc đầu phản đối ký kết hợp tác giữa Trung Quốc và Phi nhưng sau thay đổi thái độ vì có lẽ thấy không muốn hoặc không thể là một thành phần tranh chấp nhưng bị bỏ rơi phía sau, và quan trọng hơn sau khi mất hẳn một đồng minh chiến lược khu vực là Phi, Việt Nam có lẽ đã nhận định được là việc tranh thủ được sự ủng hộ của các đồng minh khác trong ASEAN là không khả thi. Việt Nam đành chấp nhận ký hợp tác ba bên Phi, Trung Quốc, Việt Nam trong vòng ba năm. Đây có thể là một thất bại khá đau của ngoại giao Việt Nam vì không nắm được hậu phương, nhưng thất bại này cũng cho thấy một thực tế không thể bỏ qua được là Việt Nam không thể tạo được hậu thuẫn trong tranh chấp ở Biển Đông Nam Á, chừng nào không giải quyết nổi tranh chấp với đồng minh của mình. Việc coi toàn thể các đảo ở Biển Đông Nam Á là thuộc Việt Nam cũng khó lòng là cơ sở tranh thủ đồng minh, bởi vì giới hạn chứng cứ chủ quyền (sẽ bàn thêm sau), hơn nữa đòi hỏi chủ quyền như thế không hoàn toàn phù hợp với Luật Biển, và cũng không thể có khả năng quân sự tự bảo vệ. Sự kiện ký kết này có ý nghĩa là Phi và Việt Nam đã chấp nhận quyền lợi của Trung Quốc ở quần đảo Trường Sa. Việc Trung Quốc mua chuộc được Phi là một hành động ngoại giao ngoạn mục. Chỗ dựa duy nhất của Việt Nam trong tranh chấp ở Biển Đông Nam Á là ASEAN đã bị Phi phá thủng. Trừ Phi, phần tranh chấp của các nước khác thuộc khối ASEAN nhỏ bé, không đáng kể. Mà ngay cả đối với Phi thì việc họ được hưởng một ít quyền lợi như thế là nằm ngoài dự tính của họ, bởi vì Phi chỉ tham gia vào tranh chấp chủ quyền ở Biển Đông Nam Á từ năm 1956.^[26] Cho đến nay dù ký kết hợp tác, nguyên tắc phân chia lợi nhuận vẫn chưa đặt ra, nhưng khó có thể tránh khỏi nguyên tắc chia đều.

Giải pháp cho Biển Đông Nam Á

Vậy thì giải pháp ở Biển Đông Nam Á sẽ như thế nào? Có thể nói mọi giải pháp có tính ôn hoà, không đưa đến phí phạm vật lực và sinh mạng là sự minh bạch hoá chính sách của Trung Quốc ở Biển Đông Nam Á. Việc Trung Quốc vừa đòi hỏi chủ quyền ở toàn bộ Biển Đông Nam Á, vừa kêu gọi hợp tác thăm dò, khai thác tài nguyên là một chính sách vừa dẫn dụ bằng cách chia sẻ một tỷ quyền lợi vừa đe dọa nước yếu với mục đích cuối cùng là ép buộc dần các nước này chấp nhận quyền bá chủ của mình ở một vùng mà trước đây Trung Quốc không để ý tới.

Cho đến nay Trung Quốc vẫn chưa thay đổi quan điểm coi gần như toàn Biển Đông Nam Á là thuộc chủ quyền của họ (coi bản đồ số 1). Cho nên dù ký kết ba phe, Trung Quốc vẫn lên tiếng vào ngày 12 tháng 4 năm 2007 phản đối Việt Nam xâm phạm chủ quyền Trung Quốc khi Việt Nam ký kết với công ty BP (British Petroleum) của Anh và ConocoPhillips của Mỹ dự án \$2 tỷ US khai thác khí và xây đường dẫn khí, cách Vũng tàu 370 km (200 dặm), gần khu Lan Tây – Lan Đỏ mà BP đang hợp tác khai thác với Việt Nam từ năm 2002. Hai tháng sau khi Trung Quốc phản đối, ngày 14 tháng 6 năm 2007, BP tuyên bố ngừng dự án ở địa bàn tranh chấp. Việt Nam cho rằng nơi này thuộc Vùng đặc quyền kinh tế của Việt Nam.^[27] Điều này nói lên rằng Trung Quốc không chỉ tiếp tục đòi chủ quyền với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, mà trên toàn Biển Đông Nam Á, vi phạm Luật Biển LHQ. (Coi bản đồ biên giới của Trung Quốc).

Bản đồ số 1:

**Đường biên giới Biển Trung Quốc coi thuộc chủ quyền của họ
nằm trong đường gạch trên biển Đông Nam Á**



Nguồn: Bản đồ du khách và giao thông của Hải Nam năm 1999, phỏng theo Stein Tonnesson, “China and the South China Sea: A Peace Proposal.” Security Dialogue, Vol. 31, No. 3 September 2000. Bản đồ này đã được đưa lên www.middlebury.edu/southchinasea/

Trung Quốc đã khôn khéo tính nước đôi: vẫn tiếp tục tuyên bố chủ quyền ở Biển Đông Nam Á, đồng thời vẫn tuyên bố hoặc áp lực Phi, Việt hợp tác khai thác. Cách nào Trung Quốc cũng hưởng lợi. Nói một cách khác, Trung Quốc có thể chia quyền lợi kinh tế nhưng đòi hỏi toàn chủ quyền trên biển với mục đích liên quan quá rõ đến quân sự. Tình hình hiện nay như thế đòi hỏi Việt Nam phải nhìn lại thế đứng của mình để có chính sách thích hợp.

Đối với Mỹ, những điều Mỹ có thể làm, khó vượt quá 3 điểm sau:

- Bảo đảm quyền giao thông tự do trên Biển Đông Nam Á;
- Phản đối việc dùng vũ lực để giải quyết tranh chấp ở Biển Đông Nam Á: Điều này cho đến nay Mỹ vẫn chỉ nói mồm là chính, bất cứ một động thái nào hơn vớ mồm đều có thể đưa đến khủng hoảng trầm trọng ở khu vực;
- Tham dự sâu hơn vào việc diễn giải hợp lý, đúng đắn nhằm bảo vệ Luật Biển: Điều này chỉ có thể phát huy tác dụng nếu Mỹ trở thành nước ký kết Công ước của LHQ về Luật Biển. Giá trị của điều này sẽ phân tích sau. Chính đây là chỗ cần có sự hợp tác chiến lược giữa Mỹ và Việt Nam.

Đối với ASEAN, Phi và Việt Nam đã chính thức phá vỡ cái thế “có vẻ đoàn kết” của ASEAN. Thật sự cho đến nay ASEAN không tạo được bất cứ một tiếng nói chung nào về Biển Đông Nam Á ngoài trừ phản đối khi Trung Quốc dùng vũ lực với Phi.

Trong việc hình thành chính sách mới, Việt Nam cần phải nhận định lại một số vấn đề. Đó là xem xét lại ý nghĩa của chủ quyền đối với Biển Đông Nam Á. Điều này liên quan đến hai vấn đề: Luật Biển và chủ quyền ở Biển Đông Nam Á. Lý do là chừng nào các thành viên ASEAN không giải quyết được vấn đề tranh chấp với nhau về chủ quyền ở Biển Đông Nam Á thì chừng ấy thái độ theo hoặc giả vờ theo Trung Quốc “hôi cửa” vẫn sẽ tiếp tục.

Công ước Liên Hợp Quốc về Luật Biển và vấn đề Biển Đông Nam Á

Luật Biển Liên Hợp Quốc ra đời năm 1982 có một số điều khoản liên quan đến đảo, nội thủy (internal water), lãnh hải (territorial sea), vùng đặc quyền kinh tế (Exclusive Economic Zone (EEZ)), thềm lục địa (continental shelf), vùng biển đóng (tức là vịnh hay biển nằm giữa nhiều quốc gia) và biên giới. Theo thông lệ đạt được từ thời tổng thống Mỹ Woodrow Wilson sau thế chiến I, quốc gia biển chỉ có toàn quyền đối với vùng biển cạnh bờ, tức là nội thủy (internal water) xa bờ không quá 3 hải lý [5.5 km], kể cả cấm các nước đi qua. Luật biển năm 1982 mở rộng sự công nhận chủ quyền, và đặc quyền kinh tế nhưng với bảo đảm quyền tự do đi lại. Một số điều quan trọng điều liên quan đến Biển Đông Nam Á gồm: [28]

Điều 2: xác định là “**chủ quyền áp dụng cho bầu trời trên vùng lãnh hải cũng như đáy biển và tầng đất phía dưới đáy biển.**”

Điều 3: xác nhận “mỗi quốc gia có quyền xác định bề rộng của vùng lãnh thổ biển hay **lãnh hải không quá 12 hải lý [22 km].**”

Nhưng chủ quyền trên vùng lãnh hải bị hạn chế vì cần tôn trọng quyền tự do đi lại của nước khác.

Điều 17: xác định là “tàu biển [gồm cả tàu dân sự và quân sự] của tất cả các nước, có biển hay không có biển, được **quyền tự do thông thương “ngây thơ”** (right of innocent passage) qua vùng lãnh hải.” “Ngây thơ” có nghĩa là không gây tổn hại cho hoà bình, trật tự hay an ninh tốt cho quốc gia có biển, tức là không sử dụng, tập dượt vũ khí, tình báo, nghiên cứu, làm ô nhiễm môi trường, đánh cá, ngăn cản thông thương. Trong trường hợp vì nhu cầu an ninh quốc gia cấp thiết, quốc gia có lãnh hải có thể ra lệnh tạm đình chỉ quyền tự do thông thương ở một địa điểm đặc biệt nào đó, vạch đường mà tàu có thể qua lại, đòi hỏi tàu ngầm phải đi trên mặt nước và mang cờ. Như vậy quyền tự do thông thương không những được phép ở vùng đặc quyền kinh tế mà cả ở trên lãnh hải, nhưng với một số hạn chế nhất định.

Điều 55 – 85 cho phép các nước có lãnh hải có thêm **Vùng đặc quyền kinh tế (Exclusive Economic Zone (EEZ)) rộng không quá 200 hải lý [370 km]** tính từ đường cơ sở (baseline). Vùng EEZ cho phép quốc gia có biển “chủ quyền với mục đích thăm dò và khai thác, bảo vệ và quản lý tài sản thiên nhiên, là sinh vật hay phi sinh vật, trong nước, trên nước (superjacent to)” và thềm lục địa gồm “đáy biển, thuộc về đáy biển và tầng dưới đáy biển...” Nếu thềm lục địa kéo dài hơn thì vùng đặc quyền kinh tế có thể tăng lên tới 300 hải lý.

Điều 60 cho phép xây dựng các khu đảo, các cơ sở nhân tạo nhưng không được công nhận là đảo. Chúng không có lãnh hải, thềm lục địa hay vùng đặc quyền kinh tế riêng.

Điều 121 định nghĩa “đảo là vùng đất hình thành tự nhiên, bao bọc bởi nước và nằm cao hơn nước khi thủy triều lên.” Đảo cũng có lãnh hải, vùng kinh tế độc quyền, thềm lục địa như biên giới đất.

Điều 121 xác định “**Đá (rocks), nơi không có khả năng kéo dài được việc cư trú (sinh sống) của con người và đời sống kinh tế riêng của nó, không được phép có vùng đặc quyền kinh tế hay thềm lục địa...**”

Rocks which cannot sustain human habitation or economic life of their own shall have no exclusive economic zone or continental shelf.

Quần đảo Hoàng Sa có 130 điểm hầu hết là bãi san hô, phủ cát chim và đá, rất thấp, hầu hết ở mức 0m và chìm khi nước biển dâng cao. Có hai đảo tương đối lớn là Hoàng Sa (Pattle island) ở nhóm Crescent Group (nhóm Tây) và Phú Lâm (Woody Island) ở Nhóm Amphitrite (nhóm Đông), nhưng không có đảo nào lớn hơn 2,5km². Toàn bộ quần đảo Hoàng Sa hiện nay nằm trong tay Trung Quốc.

Quần đảo Trường Sa ở phía Nam có 100 “đảo”, đá, bãi, đảo lớn nhất là Itu Aba (Đảo Ba Đình do Đài Loan chiếm từ 1956), có đất và diện tích không quá 5km², dù có nhiều cây cối cũng khó lòng coi là đảo nếu dựa theo Luật Biển LHQ.

Đất ở đây cũng như là các chỗ khác không thể trồng cấy, chưa bao giờ có thường dân sinh sống vĩnh cửu và không thể tự có đời sống kinh tế. (Coi thêm Phụ lục 1) Vì những lý do trên, khi áp dụng Điều 121 của Luật Biển, khó có thể không đi đến kết luận khác hơn là hai quần đảo này gồm chủ yếu là các điểm đá (hoặc san hô phủ cát chim) vì chúng “không có khả năng nuôi sống con người và đời sống kinh tế riêng của nó.” Các điểm đá được các nước xây dựng lên thành pháo đài, kể cả có sân bay thì theo điều 60 không được phép có lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế hoặc thềm lục địa. Chúng chỉ có thể có vùng chủ quyền không quá 3 hải lý. Luật Biển hiện nay có thể nói là chưa rõ ràng về những vấn đề này, nên cũng có giới quan sát cho rằng một số có thể coi là đảo. Đây là vấn đề bàn cãi và nên để Tòa Án Công Lý Quốc tế (The International Court of Justice) giải quyết nếu như các nước liên quan đồng ý cho tòa xử. Trên cơ sở Luật Biển hiện nay, hoàn toàn là không thể chấp nhận được khi Trung Quốc coi là có chủ quyền trên toàn Biển Đông Nam Á.

Phải chăng đây là đảo? Đá Mischief do Trung Quốc chiếm đóng



Nguồn: Ảnh do máy bay của thám thính của Không quân Phi chụp ngày 20/3/1999:

<http://www.geocities.com/pmcmsr/Spratlypg.html>

Swallow reef (Đá Hoa Lau) trong tay Ma-lai-xi-a trước đây



Swallow reef (Đá Hoa Lau) trong tay Ma-lai-xi-a bây giờ



Nguồn: <http://faculty.law.ubc.ca/scs/images/layang-now.jpg>

Đảo lớn nhất: Itu Batu (Ba Bình) do Đài Loan chiếm



Nguồn: <http://www.unc.edu/~rowlett/lighthouse/spr.htm>

Cho đến nay Quốc hội Mỹ vẫn chưa thông qua Luật Biển. Người đầu tiên chống là Tổng thống Ronald Reagan với hai lý do: 1) Luật cấm cản việc giao thông tự do vì các quốc gia gần biển có thể ra các điều kiện kiểm tra tàu quân sự, kể cả tàu ngầm Mỹ đi qua lãnh hải và vùng đặc quyền kinh tế, 2) Mỹ đòi quyền tự do khai thác trên biển khơi (high sea). [29] Điểm 1 đã được điều chỉnh do đó Tổng thống Clinton đã trình Thượng viện Mỹ ký năm 1994, nhưng nhóm bảo thủ của Đảng Cộng hoà nắm quyền ngăn cản không cho bàn. TT Bush nộp Quốc hội 2 lần, lần 1 (2004) và lần 2 (2005) cũng bị ngăn chặn không cho bàn. TT Bush hiện sửa soạn trình lại vào năm 2007. Việc thông qua đòi hỏi 2/3 phiếu của Thượng viện. Luật Biển hiện nay quan trọng ngay với Mỹ, vì một nước là thành viên như Trung Quốc có thể lấy lý do là Mỹ không phải là thành viên, nên có thể không áp dụng luật với tàu chiến Mỹ.

Vấn đề chủ quyền trên Biển Đông Nam Á

Như đã giải thích, Trung Quốc và Việt Nam chỉ có thể có chủ quyền cùng lắm là đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa chứ không phải Biển Đông Nam Á.

Về mặt chủ quyền (coi luật quốc tế về vấn đề chủ quyền ở Hộp 1), lịch sử chiếm đóng trong quá khứ cho thấy là Việt Nam có khả năng được **Toá án Công lý Quốc tế** (The International Court of Justice) xử thắng. Đây là cách duy nhất để Việt Nam có thể sử dụng để đạt được điều mong muốn một cách hoà bình.

Tất nhiên Toà án chỉ xử nếu như các bên tranh chấp đồng ý đem vấn đề ra trước toà án. Việt Nam không có khả năng quân sự để chiếm lại đảo và dù có khả năng cũng không được các nước ủng hộ do đó cần đến toà án quốc tế.

HỢP 1

CHỦ QUYỀN LÃNH THỔ

Toá án Công lý Quốc tế (The International Court of Justice) trong các vụ xử về tranh chấp lãnh thổ giữa Tây Ban Nha, Morocco và Mauritania (1975) đã dùng từ ngữ “**chiếm đóng thật sự**” (effective occupation) và **khám phá** (discovery) là yếu tố để xem xét chủ quyền, kể cả lịch sử phản đối các cuộc chiếm đóng bất hợp pháp. Một yếu tố luật pháp nữa cũng quan trọng trong việc xem xét chủ quyền là **hành vi mặc nhiên chấp nhận hành động của phía bên kia vì không phản đối trong một thời gian nhất định** (Estoppel by acquiescence).

Cùng với các yếu tố trên là **quyền tự quyết dân tộc** (self determination) ghi trong Hiến chương Liên Hợp Quốc. Nghị quyết 1514 và 1541 năm 1960 đã làm sáng tỏ thêm quyền này. Nghị quyết 1514 cho là vi phạm Hiến chương “*bất cứ một hình thức ngoại lai nhằm nô dịch, thống trị và bóc lột.*” “*Mọi dân tộc có đều có quyền tự quyết, và trên cơ sở quyền này, họ có tự do quyết định thân phận chính trị và tự do theo đuổi phát triển kinh tế, xã hội và văn hoá.*”. Nghị quyết 1541 **định nghĩa lãnh thổ thiếu quyền tự quyết** là “*lãnh thổ có địa lý cách biệt và khác biệt về dân tộc và hay là văn hóa với quốc gia chiếm đóng,*” “*bị bắt chấp nhận một cách tự tiện địa vị hay thân phận mang tính khuất phục với các yếu tố “hành chính, chính trị, pháp lý, kinh tế và lịch sử.”*”

Nếu một dân tộc bị mất lãnh thổ thì các chứng cứ về lịch sử như chiếm đóng thực sự và khám phá được đem xem xét. Nếu có dân cư trú vĩnh viễn ở đó thì có thể thực hiện hình thức trưng cầu dân ý cho quyền dân tộc tự quyết. Điều này dĩ nhiên không mang tính pháp lý như đã xảy ra với Tibet, bởi vì Toà án Công lý Quốc tế chỉ xử nếu như quốc gia có tranh chấp đồng ý đưa ra xử.

Vấn đề hai Quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa đều không có vấn đề dân tộc tự quyết vì không có lịch sử dân sống vĩnh viễn ở đó.

Trong bài nghiên cứu rất giá trị trình bày tại Hội thảo Hà đầu tiên năm 1998 về *Phát triển Khu vực Châu Á Thái Bình Dương và Tranh chấp Biển Đông Nam Á*,^[30] Từ Đặng Minh Thu đã tổng lược và có các đánh giá quan trọng, dưới tư cách một luật sư về luật quốc tế, quan điểm của Việt Nam và của Trung Quốc liên quan đến quan chủ quyền trên hai quần đảo. Tác giả đã xem xét nhiều bài viết được xuất bản cho đến thời điểm 1998, đặc biệt là quyển sách quan trọng của Chủ tịch Hội Luật sư châu Âu, người Pháp, Monique Chemillier-Gendreau^[31] có các tài liệu gốc liên quan đến việc tuyên bố chủ quyền của Pháp ở hai quần đảo trên. Bà Chemillier-Gendreau cho rằng trường hợp Trung Quốc là “biết” chứ không phải “khám phá” ra hai quần đảo, bởi vì Trung Quốc chưa hề chiếm hữu đảo dù là tượng trưng như đổ bộ lên đảo, không hề xem đảo đó là của mình và cũng không hề hành xử chủ quyền trước khi chúa Nguyễn, rồi nhà Nguyễn và sau này là Pháp chiếm đóng và hành xử chủ quyền ở hai khu vực Hoàng Sa và Trường Sa. Bản đồ Đại thanh Đế quốc Toàn đồ xuất bản năm 1905, tái bản lần thứ tư năm 1910, chỉ vẽ đế quốc Đại Thanh đến Hải Nam. Như vậy vấn đề Trung Quốc tranh chấp chủ quyền với Pháp và sau đó là với Việt Nam chỉ xảy ra sau này từ khi Nhật chiếm Đông Sa năm 1907 và khi Trung quốc chính thức công bố chủ quyền năm 1935 khi Trung Quốc gửi công hàm cho Pháp, và cũng chỉ đến Hoàng Sa mà Trung Quốc gọi là Tây Sa.^[32] Toà án quốc tế đã có tiền lệ trong việc xử, coi là chiếm hữu phải có một thời gian tương dài đối thì mới có hiệu lực. Những luận điểm khác nhằm bác bỏ luận điểm của Trung Quốc và một số học giả ủng hộ quan điểm của Trung Quốc cũng được tác giả Từ Đặng Minh Thu trình bày.

Như vậy Việt Nam chỉ có thể tranh chấp với Trung Quốc liên quan đến hai quần đảo dựa trên nguyên tắc estoppel và chứng cứ lịch sử. Dựa trên nguyên tắc này và cả Luật Biển thì lập luận chủ quyền toàn Biển Đông Nam Á của cả Trung Quốc và Việt Nam đều không đứng vững. Lập luận làm chủ toàn bộ hai quần đảo của Việt Nam cũng có thể không đứng vững mà chỉ có thể trên một vài đảo/bãi/đá trong hai quần đảo trên. Sử của Việt Nam cũng viết đội thuyền được vua gửi đi tới đảo cũng chỉ nhiều nhất là một lần một năm và đông nhất cũng chỉ có 70 người.^[33] Như vậy với một diện tích rộng như hai khu quần đảo thì có thể có chỗ chưa có người tới một lần.

Tuy nhiên cách tốt nhất vẫn là Việt Nam yêu cầu Toà án Công Lý Quốc tế phân xử. Dù Trung Quốc không đồng ý và do đó sẽ không có phân xử, như Trung Quốc đã từ chối đề nghị của Pháp trước đây. Tuy thế việc làm này sẽ rất quan trọng để tạo dư luận quốc tế là Việt Nam sẵn sàng chấp nhận công lý quốc tế. Nhiều vụ tranh chấp về biển và đất đai giữa các nước đã được Toà án Quốc tế xử, kể cả giữa Singapore và Ma-lai-xi-a, mà Ma-lai-xi-a chấp nhận quyết định xử thua.

Nếu bỏ qua vấn đề phân xử chủ quyền dựa vào yếu tố lịch sử thì cách thứ hai là yêu cầu Toà án Công Lý Quốc tế phân xử dựa vào luật quốc tế khác ngoài luật biển. Vấn đề thương thảo nhiều bên ở Biển Đông Nam Á để phân chia cũng có thể làm, nhưng đây là điều chưa hề có tiền lệ và lại không thể dựa vào bất cứ

một điều khoản nào của Luật Biển để giải quyết. Giả dụ ta chấp nhận phân chia, thì việc phân chia phải dựa trên cơ sở pháp lý về quyền chính đáng của mỗi bên, nghĩa là mỗi quốc gia liên đới có quyền để đòi hỏi quyền lợi chính đáng đối với khu vực tranh chấp (it is presumed that each claim is legally correct, that is, that each of the states concerned is legally entitled to claim the relevant rights to the area in question.)^[34] Cho đến nay thì chỉ có từng nước tự cho mình là có quyền ở Biển Đông Nam Á. Quyền chính đáng trong tranh chấp hiện nay có thể là sự gổì lên nhau giữa hải phận hoặc vùng đặc quyền kinh tế dựa trên Luật Biển vì mỗi bên cách bờ dưới 200 hải lý. Tranh chấp cũng có thể phát xuất vì túi dầu nằm dưới cả hai hoặc ba vùng đặc quyền kinh tế của hai hoặc ba phe. Những thương thảo này khó khăn nhưng cũng có thể giải quyết được như vùng đánh cá chung giữa Việt Nam và Trung Quốc trong Vịnh Bắc Bộ, hay sắp tới có thể là thương thảo phân chia dầu hoả nếu có dầu nằm ở vùng chung giữa hai nước ở Vịnh này, hay như thương thảo giữa Thái Lan và Ma-lai-xi-a ở Vịnh Thái Lan.

Những bước đi có thể như sau:

1. Đề nghị Toà án Công lý Quốc tế phân xử theo chứng cứ lịch sử.
2. Đề nghị Toà án Công lý Quốc tế quyết định xem trong số các đảo/đá/bãi hiện nay ở khu Hoàng Sa và Trường Sa có cái nào có thể coi là đảo.
3. Trong thời gian Toà án Công lý Quốc tế phân xử, các nước trong khu vực có thể khoanh hai vùng chung quanh 2 quần đảo, với lãnh hải 3.5 hải lý chung quanh (tức là coi các điểm hiện nay là đá, không có lãnh hải hay vùng đặc quyền kinh tế) và tiến hành tìm kiếm tài nguyên dầu ở những địa điểm mà các bên đồng ý (không nhất thiết toàn vùng bị khoanh). Rất tiếc là Việt Nam đã đồng ý khai thác chung với Trung Quốc và Phi khi chính sách của Trung Quốc về chủ quyền không có gì thay đổi và nếu chấp nhận phân chia thì ý nghĩa của điểm 1 và 2 không còn như trước. Để tạo khả năng phát huy điểm 1 và 2 Việt Nam không nên nhanh chóng ký kết phân chia lợi tức khai thác, nhất là vấn đề phân chia là chuyện khó khăn. Cách chia khó lòng thoát khỏi 2 nguyên tắc (i) chia đôi giữa Việt Nam và Trung Quốc ở Hoàng Sa (nếu Trung Quốc đồng ý chia phần cho Việt Nam; (ii) và chia 4 giữa Việt Nam, Trung Quốc, Phi và Ma-lai-xi-a.
4. Ký kết xoá bỏ toàn bộ căn cứ quân sự trên các đảo/đá trên hai quần đảo.
5. Bảo đảm tự do đi lại trên Biển Đông Nam Á.

Những đề nghị trên chỉ mang ý nghĩa chiến thuật trì hoãn quyết định nhằm dò xét hành động của Trung Quốc và chính sách của Mỹ.

Tuy nhiên với giải pháp đề nghị như trên, Việt Nam có hy vọng tạo được sự đồng thuận của nhiều nước, đặc biệt là ASEAN và Mỹ. Tất nhiên là Trung Quốc sẽ không hài lòng và chắc là sẽ từ chối việc dùng tới Toà án Công lý Quốc tế để phân xử vì họ không muốn rời bỏ Hoàng Sa đã chiếm của Việt Nam. Nhưng đây là bước khởi đầu. Đề nghị này sẽ tạo thế mạnh cho Việt Nam vì nó chứng tỏ Việt Nam muốn hiếu hoà, sẵn sàng chấp nhận phân xử quốc tế. Đề nghị này không

phải dựa vào sự tin tưởng một cách ngây thơ là dư luận có thể ngăn chặn được Trung Quốc. Nhưng dư luận nếu được phát huy bởi các “đồng minh” quan trọng chắc chắn có tác dụng ngăn chặn. Và đồng minh quan trọng này không ai khác hơn là Mỹ khi họ ủng hộ việc sử dụng Tòa án Quốc tế để phân xử. Chữ đồng minh bỏ vào ngoặc kép vì đây vẫn còn là điều viễn tưởng. Có thể Việt Nam sẽ là đồng minh của giới cầm quyền chính trị với các tính toán chiến lược quân sự, nhưng việc trở thành đồng minh trên dư luận quần chúng thế giới trong tranh chấp về chủ quyền thì Việt Nam đang gặp khó khăn bởi vì dư luận nhìn Việt Nam như là một anh Trung Quốc nhỏ bé, có vấn đề với đàn anh nên nhiều khi cần lợi dụng Mỹ mà thôi. Nhưng quả thật, nếu bỏ qua các chính sách về chính trị nội bộ, rõ ràng là văn hoá Việt Nam hiện nay và người Việt Nam hiện đại chia sẻ hoặc đi gần với những giá trị văn minh tây phương hơn là người Trung Quốc.^[35] Sự đồng minh chỉ thật sự có nếu như Việt Nam tìm được con đường phù hợp để nền kinh tế và chính trị ổn định đồng thời tất cả các giá trị nhân bản về nhân quyền và tự do tôn giáo được tôn trọng.

Việt Nam không có hy vọng chiếm lại Hoàng Sa và các đá ở Trường Sa đã bị Trung Quốc chiếm. Việt Nam cũng không có hy vọng gì Mỹ ủng hộ chủ quyền ở Biển Đông Nam Á.

Trong tình hình phòng ngự, Việt Nam phải làm mọi cách tranh thủ sự ủng hộ của mọi nước, đặc biệt là các nước thuộc khối ASEAN và tranh đấu vì quyền lợi của khối, đồng thời tranh thủ xây dựng liên lạc, hợp tác chặt chẽ và sự tin cậy với cả Mỹ và Trung Quốc vì lợi ích chung. Ngoài vấn đề bảo vệ chủ quyền chính đáng ở Biển Đông Nam Á, Việt Nam cần tránh mọi hành động liên minh với Mỹ nhằm chống Trung Quốc. Tuy thế, Việt Nam có thể hợp tác chặt chẽ với Mỹ trong nhiều lãnh vực: bảo vệ tự do đi lại ở Biển Đông Nam Á, cùng ASEAN hợp tác với Mỹ và Trung Quốc để xây dựng thể chế thường trực nhằm bảo vệ an ninh chống cướp biển ở Biển Đông Nam Á, bảo vệ môi trường biển (hợp tác tìm nguồn gây ô nhiễm, thải dầu trên biển như mới xảy ra ở bờ biển Việt Nam), và chống khủng bố ở khu vực cũng như trên toàn thế giới.

[1] Hiện nay, ngôn ngữ quốc tế gọi khu vực biển có tranh chấp ở Đông Nam Á là “Biển Nam Trung Hoa” (South China Sea hay La Mer de Chine du Sud), có lẽ là vì Trung Quốc được lấy làm vị trí chuẩn, chứ không mang ý nghĩa là biển này thuộc Trung Quốc. Việt Nam đã gọi biển này là Biển Đông cũng có ý nghĩa lấy Việt Nam làm vị trí chuẩn. Phi Luật Tân cũng có thể tự lấy mình làm chuẩn và đặt tên biển này là Biển Tây. Cũng thế Ma-lai-xi-a có thể gọi là Biển Bắc. Cách tốt nhất là lấy tên của khu vực Đông Nam Á để đặt tên cho khu biển này. Và tên thích hợp nhất có lẽ là Biển Đông Nam Á. Đây là theo đề nghị của anh Nguyễn Ngọc Giao, nhắc lại đề nghị của Yves Lacoste trong “Les deux Méditerranées”, *Hérodote*, số 27, 1982, tr. 5, ngay từ Hội thảo Hà lần đầu năm 1998 ở New York về tranh chấp ở Biển Đông và được nhắc lại lần nữa ở Hội thảo Hà năm 2007 Nantes.

[2] Bài viết đã được chữa lại sau Hội thảo Hè 2007 tại Nantes, Pháp. Tác giả cảm ơn các anh Vũ Hồng Lâm, Ngô Thanh Nhân đã góp ý với bài viết này. Tuy nhiên những người này không nhất thiết đồng ý với quan điểm của tác giả.

[3] coi http://www.tapchithoidai.org/ThoiDai4/200504_Hiramatsu.htm

[4] Evan S. Medeiros và M. Taylor Fravel, chính sách ngoại giao mới của Trung quốc, Thời Đại Mới: http://www.tapchithoidai.org/200204_VQViet_dich.htm

[5] Phần viết này dựa vào phát biểu trước US-China Economic and Security Review Commission (Ủy ban xem xét an ninh và kinh tế Mỹ - Trung Quốc của Chính phủ Mỹ) của Erica S. Downs, thuộc viện The Brookings Institution, tháng 8 năm 2006: "China's Role in the World: Is China a Responsible Stakeholder?" <http://www.uscc.gov/hearings/hearingarchive.php>

[6] Ashton B. Carter và William Perry (cựu Bộ trưởng Quốc phòng thời Clinton), "China on the March", *The National Interest Online*, 3 Jan. 2007.

[7] Phần viết này dựa vào phát biểu trước US-China Economic and Security Review Commission (Ủy ban xem xét an ninh và kinh tế Mỹ - Trung Quốc của Chính phủ Mỹ) của Eric A. McVadon, Rear Admiral, US Navy (Retired), tháng 3 năm 2007: "China's Military Modernization and Its Impact on the United States and the Asia-Pacific". <http://www.uscc.gov/hearings/hearingarchive.php>

[8] *New York Times*, 3 July 2007, "Gates offers to work with China's Military".

[9] Wendell Minnick, Experts judge likely effects of new ICBM on China's Nuclear Policies, Center for National Security and Cooperation, Stanford University, <http://cisac.stanford.edu/News/837/>

[10] Chiến dịch chống Nhật đã kéo dài suốt năm 2004 và 2006 nhằm chống Nhật trở thành thành viên thường trực của Hội Đồng Bảo an Liên Hợp Quốc. Có lúc 20 triệu người đã ký tên trên internet để chống Nhật; 10 ngàn người biểu tình bạo động phá phách Trung tâm Thương mại của Nhật ở Thành Đô, Tứ Xuyên. (coi: <http://www.chinaherald.net/2005/04/internet-anti-japanese-campaign-turns.html>). Với một quốc gia kiểm soát chặt chẽ như Trung Quốc thì chiến dịch này tất phải do chính phủ tổ chức vì nếu không, các cuộc biểu tình lớn và rầm rộ như thế không thể xảy ra.

[11] Coi Phụ lục 1 về các nét chính của hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa và Phụ lục 2 về tranh chấp chủ quyền.

[12] *Far Eastern Economic Review*, "Today Hsiha, Tomorrow...?", Jan. 28, 1974.

[13] Gerald Segal, "East Asia and the 'constraint of China,'" *International Security*, Vol. 20, no.4, 1995.

[14] Coi <http://www.aseansec.org/13163.htm>

[15] Coi thêm (1) Lee Lai To, *China and the South China Sea Dialogues*, Westport, Connecticut: Praeger, 1999 và (2) Joshua P. Rowan, "The US-Japan Security Alliance, ASEAN, and the South China Sea Dispute," *Asian Survey*, Vol. XLV, no. 3, May/June 2005, trang 434.

[16] Daniel Twining, America's Grand Design in Asia, *The Washington Quarterly*, Summer 2007.

[17] Alexander L. Vuving, Strategy and Evolution of Vietnam's China Policy, a Changing Mixture of Pathways, *Asian Survey*, Vol. XLVI, No. 6, Nov/Dec. 2006.

[18] Raymond Burghardt, Director of East-Seminars at the East-West Center, Honolulu and former US Ambassador to Vietnam (2001-04), US-Vietnam: Discreet Friendship Under China's Shadow, *Yale-Global Online*: <http://yaleglobal.yale.edu/display.article?id=6546>

[19] Theo tài liệu của sứ quán Trung Quốc ở Ô-xtrây-li-a, trích Tân Hoa Xã ngày 19/7/2007, Chủ tịch Trần Đức Lương và Hồ Cẩm Đào khi gặp nhau ở Trung Quốc đã đồng ý khai thác chung với Trung Quốc. Coi: <http://au.china-embassy.org/eng/xw/t204203.htm>. Điều này vượt xa sự đồng ý trước đây về thăm dò chung.

[20] Về chi tiết lực lượng hải quân của Trung Quốc, coi báo cáo trước Quốc hội Mỹ, China Naval Modernization: Implications for US Navy Capabilities – Background and Issues for Congress, November 18, 2005, Congressional Research Service.

[21] Cui, Shigeo Hiramatsu, Trung Quốc Tiến công trên Biển Nam Trung Hoa: Chiến lược và Mục tiêu, *Thời Đại*, số 4 tháng 3, 2005: http://www.tapchithoidai.org/ThoiDai4/200504_Hiramatsu.htm

[22] *Washington Times*, China Buildup seen aimed at US ships, Nov. 22, 2006.

[23] *People's Daily*, March 18, 2005.

[24] Cui Ian Storey, China and the Philippines: Moving Beyond the South China Dispute, August 16, 2006: http://www.jamestown.org/publications_details.php?volume_id=415&issue_id=3837&article_id=2371392.

[25] Cui giải thích trang 163-164, Leszek Buszynski and Iskandar Sazlan, Maritime Claims and Energy Cooperation in the South China Sea, *Contemporary Southeast Asia*, Vol. 20, No. 1, 2007.

[26] Cui: http://en.wikipedia.org/wiki/Spratly_Islands#Philippine_claims_on_the_Spratly_Islands

[27] Reuter, April 12, 2007.

[28] United Nations Convention on the Law of the Sea
http://www.un.org/Depts/los/convention_agreements/texts/unclos/closindx.htm

[29] Theo Luật Biển, vùng biển khơi (high sea) không thuộc chủ quyền nước nào, sẽ được đặt dưới sự quản lý của Seabed Authority và lợi tức từ tài nguyên khai thác sẽ được phân chia cho thế giới. Vấn đề phân chia chưa được Luật giải quyết. Ronald Reagan, tổng thống Mỹ, chống vì coi việc phân chia lợi tức, chuyển giao kỹ thuật khai thác, cấm công ty tư nhân là hình thức xã hội chủ nghĩa toàn cầu. Một số phản đối của Mỹ như quyền tự do đi lại cũng đã được điều chỉnh, cũng như loại bỏ điều khoản chuyển giao kỹ thuật và cấm công ty tư nhân tham gia khai thác. Việc khai thác vẫn chờ vì có điều khoản không thể tiến hành nếu không có Mỹ tham gia vào quyết định. Cui, Ken Adelman, Cựu Đại sứ Mỹ ở Liên Hợp Quốc, "Scuttle Diplomacy", *The Wall Street Journal*, June 2-3, 2007 về thái độ của Reagan.

[30] Cui Từ Đặng Minh Thu, "Chủ Quyền trên Hai Quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa: Thử Phân tích Lập Luận của Việt Nam và Trung Quốc", *Kỷ yếu Hội thảo Phát triển Khu vực Châu Á Thái Bình Dương và Tranh chấp Biển Đông. Nhà Xuất bản Chính trị Quốc Gia*, Hà Nội, 2000, [đăng lại trên Thời Đại Mới số này](#) (tháng 7/2007).

[31] Monique Chemillier-Gendreau, *La souveraineté sur les Paracels et Spratleys*. L'Harmattan, Paris, 1996.

[32] Lê Minh Nghĩa, "Những cần đề chủ quyền lãnh thổ giữa Việt Nam và các nước láng giềng », *Kỷ yếu Hội thảo Phát triển Khu vực Châu Á Thái Bình Dương và Tranh chấp Biển Đông. Nhà Xuất bản Chính trị Quốc Gia*, Hà Nội, 2000

[33] Lưu Văn Lợi, *Cuộc Tranh Chấp Việt – Trung về Hai Quần Đảo Hoàng Sa và Trường Sa*, NXB Công an Nhân Dân, 1995, trang 50.

[34] David M. Ong, Joint Development of Common Offshore and Gas Deposits: "Mere" State Practice or Customary International Law?, *The American Journal of International Law*, Vol. 93, No. 4, Oct. 1999., trang 773.

[35] Tác giả hy vọng trong tương lai làm được chuyện dẫn chứng được câu viết còn thiếu dẫn chứng này.

PHẦN III:
THƯƠNG LẮM HOÀNG SA-TRƯỜNG SA

Thương lắm Hoàng Sa

Blog: Trung tâm dữ liệu Hoàng Sa(hoangsa.org)

I. Hoàng Sa trong lòng một người Việt

Tuổi thơ của tôi lớn lên theo cùng những năm tháng khổ cực của đất nước, tôi còn nhớ cuộc sống của gia đình tôi hồi ấy rất cơ cực, lúc đó cơm không đủ ăn, Mẹ tôi phải xay gạo lấy bột khuấy thành hồ để ăn cầm chừng, hồi ấy chị tôi phải đi học bằng chiếc xe đạp mà bánh xe được ba tôi làm bằng ống cao su nối lại, trong lúc cả nước bị thế giới kích động dẫn đến chiến tranh Nam Bắc một cuộc chiến đáng ra không cần thiết cho sự phát kinh tế của Việt Nam thì Trung Quốc đã lợi dụng nó để đưa quân xâm chiếm trái phép Hoàng Sa năm 1974, sau năm 1975 khi cả nước cực khổ lao vào công cuộc khắc phục chiến tranh thì đến năm 1988, 1992, 1995 Trung Quốc lại lần chiếm thêm Trường Sa.

Hồi ấy tôi còn rất nhỏ nhưng có một kỷ niệm mà tuổi thơ của tôi không bao giờ quên được, có lần thầy giáo dạy bộ môn địa lý ra chủ đề “về về lãnh thổ Việt Nam”, cả lớp đang hăng say vẽ, nhiều bạn khéo tay thì vẽ hình nước Việt Nam hơi giống chữ S, còn có bạn vẽ về thì vẽ hình nước Việt Nam gần gần như củ khoai, trong lúc cả lớp đang cười ầm lên vì nhiều bạn vẽ hình nước Việt Nam tròn tròn giống củ khoai lang, thì tự nhiên có thầy hiệu trưởng đi ngang qua, nghe tiếng ồn làm thầy ghé lớp, sau khi xem hình vẽ bảng đồ của tất cả các bạn trong lớp thầy điều khen, các em vẽ đẹp lắm nhưng mà các em vẽ sai và thiếu bởi vì hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa các em quên đưa vào, thầy Hiệu trưởng nói: Hoàng Sa và Trường Sa là thuộc lãnh hải của Việt Nam, chúng ta phải có ý thức bảo vệ nó, cho dù một hành động vô ý thức dù rất nhỏ của chúng ta thì cũng sẽ dẫn đến hậu quả rất lớn về ý thức bảo vệ lãnh thổ quốc gia của chúng ta, các em nên nhớ rằng chúng ta là người Việt khi vẽ bảng đồ và cả khi làm dự báo thời tiết thì chúng ta phải lưu ý hai quần đảo Trường Sa và Hoàng Sa, vì hai quần đảo này luôn thuộc chủ quyền của Việt Nam. Sau giờ học hôm đó tôi tự hỏi tại sao lúc ấy thầy Hiệu trưởng lại giận dữ đến thế và tại sao thầy Địa lại thấy xấu hổ trước lũ trẻ con chúng tôi đến thế, đến sau này năm 1978 khi Trung Quốc tiếp tục đánh chiếm trái phép các đảo nhỏ ở khu vực Trường Sa lúc đó tôi hơi lớn mới đủ hiểu ra được vấn đề.

II. Ý nghĩa của Hoàng Sa

Từ cuối thập niên những năm 60 cho đến đầu thập niên 70 theo các đoàn nghiên cứu và thăm dò của Liên Hiệp Quốc thì vùng quần đảo Trường Sa và Hoàng Sa rất ít có khả năng có dầu khí, nếu có đi chăng nữa thì chỉ là “những giọt sương mai” nhưng mãi đến những năm sau này ngày càng có nhiều nghiên cứu khẳng định là khu vực giữa hai quần đảo Hoàng Sa và

Trường Sa là khu vực có trữ lượng dầu mỏ rất lớn chỉ đứng sau vùng Trung Đông, các đảo Hoàng Sa và Trường Sa tương đối nông cạn rất thuận lợi cho việc khai thác dầu lửa.

Khu vực giữa quần đảo Hoàng Sa và đảo Hải Nam, gần khu vực mà Trung Quốc đã chiếm của ta, họ đã tìm thấy một mỏ khí đốt trữ lượng 90 tỷ mét khối, hiện đang khai thác (lịch Văn hóa Việt Nam tổng hợp, 1988.) Ngay giữa vùng quần đảo Hoàng Sa, Trung Quốc cũng khởi sự thăm dò sau khi xâm lăng (*chú thích của biên tập viên: nguyên văn của tác giả*). Trên nhiều bản đồ về tình trạng dầu lửa, người ta thấy Trung Quốc cho in hình một dàn khoan ở đó. Tuy vậy sự khai thác dầu khí có lẽ chưa thực sự tiến hành.

Những tin tức lạc quan vào cuối năm 1994 cho hay sản lượng dầu khí của Việt Nam đã vượt qua mặt Trung Quốc và phỏng định Việt Nam có số trữ lượng dầu khí khổng lồ, vào hàng thứ tư trên thế giới. (The United States and Vietnam: Overcoming the Past and Investing in the Future, Thomas R. Stauch, báo The International Lawyer, Winter 1994: 1025.)

Như vậy, nếu chúng ta thực sự làm chủ Hoàng Sa - Trường Sa thì đây là một thuận lợi rất lớn trong công cuộc xây dựng đất nước. Nước ta sẽ không còn nghèo nữa, dân ta sẽ không còn phải đi làm thuê ở nước ngoài.

Còn theo Wikipedia thì việc mất quyền kiểm soát quần đảo Hoàng Sa tạo cơ sở cho Trung Quốc tiếp tục yêu cầu bành trướng lãnh thổ, lãnh hải về phương nam, chí ít cũng là qua việc công bố và cung cấp qua mạng các bản đồ "chuẩn" của Cục bản đồ quốc gia Trung Quốc trong đó lãnh hải và thềm lục địa mà Trung Quốc yêu sách bao gồm phần lớn Biển Đông, tới tận lãnh hải Malaysia.

Như vậy mất hoàn toàn Hoàng Sa và một phần Trường Sa không những khiến chúng ta bị thiệt hại nặng nề về kinh tế mà điều này còn ảnh hưởng trực tiếp đến sự tồn vong của dân tộc Việt Nam ta trước sự bành trướng tham lam của Trung Quốc. Việt Nam như một miếng mồi treo trước mặt con mèo Trung Quốc.

Liệu nước Việt Nam có thể tồn tại vững bền được không, liệu Hoàng Sa - Trường Sa có trở về được với đất mẹ hay không. Đó là câu hỏi mà chỉ có thế hệ trẻ chúng ta mới có thể trả lời được.

T.Duyệt-T.Quốc

Tại sao Hoàng Sa?"- K'lu



Khẩu đội pháo chốt tại một điểm của Hoàng Sa



解放军空军在西沙群岛上空巡逻。

Máy bay của Không quân Trung Quốc tại bầu trời Hoàng Sa
"Tại sao Hoàng Sa?"

1 Không muốn nhắc về một cái tên cũ, khi mảnh đất ấy không còn thuộc về Tổ quốc mình. Nhưng mấy ngày này có rất nhiều blog của đồng nghiệp và bạn bè nhắc đến nên cũng muốn có một vài dòng.

Blog của [nhà báo Bùi Thanh](#), của [anh Ngô Đồng](#)... nhắc nhớ về cái ngày 33 năm trước, mảnh đất tiền tiêu của nước Việt rơi vào tay Trung Quốc. Về nỗi buồn trước sự thờ ơ của rất nhiều người khi những cái tên Vàng Anh hay Trà - Chanh lần ất mất từ Hoàng Sa.

Đọc xong blog của anh Ngô Đồng (mượn từ blog của Apo), K'ku đã comment rằng:

"Chúng ta nên hỏi chúng ta thôi. Người ta quan tâm đến Vàng Anh vì Vàng Anh được lên báo, còn nỗi đau Hoàng Sa thì buộc phải câm nín, không một tờ báo nào được nói đến. Vì mối quan hệ bang giao, như ngàn đời nay cha ông ta vẫn phải chịu cái "ách" của bọn "xì thầu".

Nhưng Vàng Anh, một hai năm sau người ta sẽ quên mất, còn Hoàng Sa 33 năm rồi và nhiều lần 33 năm nữa chắc rằng rất nhiều người Việt Nam sẽ không quên.

Chúng ta không hèn nhưng chúng ta yếu hơn anh bạn láng giềng, điều đó phải chấp nhận, như cha ông ta đã chấp nhận. Lấy nhu hoãn cương, không ai đặng lòng, nhưng nhờ thế mà ngàn năm bị độ hộ vẫn còn giữ được cái mảnh đất cong hình chữ S này, dù không nguyên vẹn cho lắm!"

2 Ba năm trước, nhờ anh của một đứa bạn tôi được vào thăm quân cảng Cam Ranh, nơi có những tàu chiến đang trú đậu với nhiệm vụ canh giữ Trường Sa và làm chốt giữ tỏa ra suốt 3000 cây số bờ biển và hơn 1 triệu km vuông thềm lục địa. Con tàu mà tôi bước lên, được ở suốt một đêm trên đó dài hơn 60 m. Vũ khí hiện đại nhất là hai khẩu đại bác 37 ly, bốn quả tên lửa tự tìm mục tiêu... với tầm hoạt động có bán kính khoảng 600 km. Thuyền trưởng mới rằng đó là một trong những con tàu chiến hiện đại nhất Việt Nam.

Tôi không rành về quân sự nhưng mở Wikimedia, con số chiến hạm của Trung Quốc là 14 cái. Chiến hạm của họ có cái dài gần 300 m, so với chiến hạm ấy, con tàu mà tôi thấy có lẽ chỉ như một chiếc xuồng.

Bạn và tôi sẽ hỏi: Tại sao? Tại sao ta không có những chiến hạm như họ để mà chống đỡ?. Tôi không tìm được câu trả lời như mình muốn. Chỉ tìm được một con số: Ngân sách quốc phòng (được công bố) của họ là hơn 60 tỷ USD năm vừa rồi, gần bằng GDP của chúng ta. Ngân sách quốc phòng của chúng ta dĩ nhiên không được công bố, nhưng, không thể nào lấy hết tiền của của nhân dân để đổ và mua súng ống cho cân bằng với Trung Quốc. Mà thế giới thì đâu phải chỉ mỗi mình Trung Quốc.

3 Hồi nhỏ khi mới biết chữ, bố tôi đã treo bản đồ và chỉ cho tôi đất nước mình nằm ở đâu, chỉ cho tôi cả Hoàng Sa với hàng chữ mở ngoặc - "thuộc tỉnh Quảng Nam -Đà Nẵng". Hàng chữ ấy cho đến bây giờ vẫn còn trên tất cả các bản đồ chính thức của Việt Nam (được thay bằng "thuộc thành phố Đà Nẵng").

Năm 1988 lúc 6 tuổi, tôi nghe một buổi phát thanh tiếng Việt của đài Tiếng nói nhân dân Trung Quốc cùng với bố về trận hải chiến ở Trường Sa giữa hai nước. Bố tôi nghe xong vỗ một phát mạnh lên cái Radio làm rơi cả mấy cục pin đã nhão nhoét. Tôi không hiểu điều gì nhưng sau này lớn lên, tìm những tài liệu cũ (không chính thức) trên mạng, tôi biết được năm đó đã có một tàu hải quân của ta bị Trung Quốc ngoắc neo kéo về...

Tôi đọc trên ở nhiều tài liệu, forum và thấy nhiều người quy kết rằng năm 1955 có một văn bản đăng trên báo Nhân Dân do thủ tướng Phạm Văn Đồng ký đã làm cho Hoàng Sa không thể trở về với Việt Nam. Tôi không dám lạm bàn, vì năm 1955 và năm 1974 nữa, tôi chưa ra đời. Chỉ mong những ai đó nếu không trải nghiệm được lịch sử thì đừng bao giờ quy kết. Năm cuối đại học tôi nhảy tàu ra Hà Nội chơi và bắt xe lên Tân Thanh (Lạng Sơn) cùng một thằng bạn thân. Hai đứa đã làm được một trong những việc hã hê nhất suốt 25 năm từ lúc chào đời là theo dân cừu vạ, chọn một góc khuất không có lính biên phòng, đứng bên này Việt Nam tề sang đất Trung Quốc.

Cho đến bây giờ, tôi vẫn còn hả hê vì điều ấy. Nhưng sự hả hê ấy của tôi cũng như những lời quy kết nêu ở trên, tôi nghĩ nó rất vụn vặt, tầm nhìn hẹp hòi. Và tóm lại là không giải quyết được vấn đề, không nhìn được sâu vào cái mất mát và sự tự ái mà chúng ta đang gánh chịu.

4 Tại sao Hoàng Sa? - Bài viết của nhà báo Bùi Thanh trên mục Bút bi báo Tuổi Trẻ hai năm trước, cuối cùng đã đọng lại bằng một lời nhắc nhở rằng chúng ta không bao giờ quên mảnh đất ấy đã thấm máu cha ông mình. Bởi:

Đã từng có những đội quân từ thời chúa Nguyễn bỏ xác ở Hoàng Sa, nay vẫn còn miếu thờ bên bờ biển Quảng Ngãi.

Đã từng có một đài khí tượng của Việt Nam mang số hiệu 48860 trước năm 1974 ở Hoàng Sa.

Và dù cho trang thông tin của Yahoo hay bất cứ trang nào khác gọi Hoàng Sa là Xisha Dao thuộc về Trung Quốc thì vẫn đang và sẽ luôn còn những tấm bản đồ của chúng ta ghi chú Hoàng Sa là một huyện của thành phố Đà Nẵng hay một tỉnh nào đó của Việt Nam.

Tôi biết sẽ có nhiều bạn không đồng tình với tôi về một tư tưởng "an phận". Tôi còn quá trẻ, không trải nghiệm lịch sử, không đủ kiến thức để có thể nói lại tất cả những phản biện...

Nhưng tôi cũng như nhiều người trẻ khác vẫn luôn đau đáu và quyết liệt rằng: "Tại sao Hoàng Sa?".

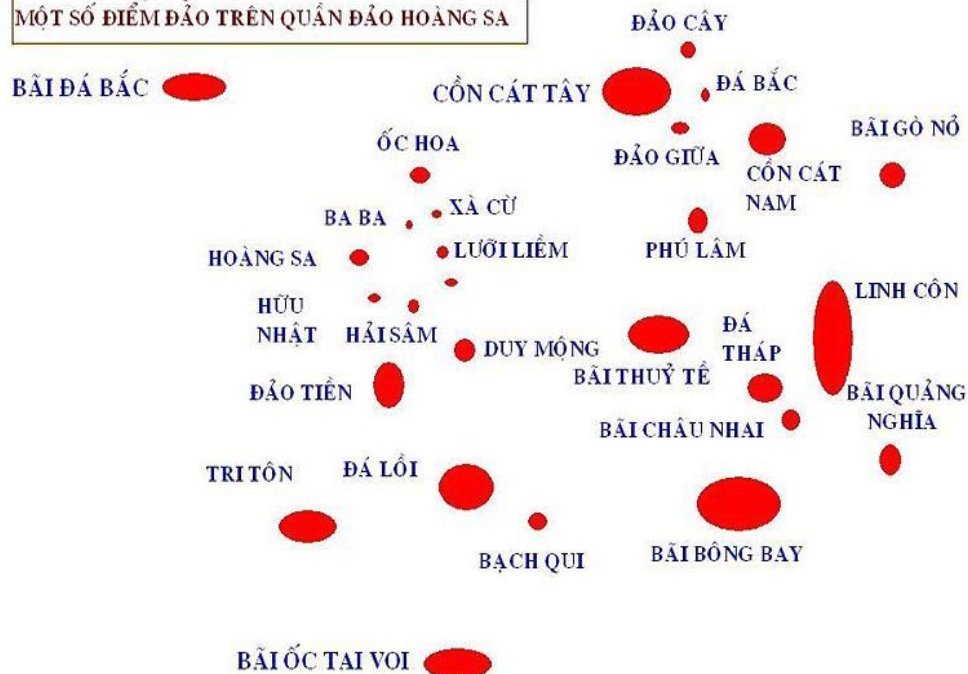
Câu hỏi ấy, sự đau đáu ấy tôi xin trả lời bằng quan điểm đã comment trên blog của đồng nghiệp: *"Chúng ta không hèn nhưng chúng ta yếu hơn anh bạn láng giềng, điều đó phải chấp nhận, như cha ông ta đã chấp nhận. Lấy nhu hoãn cương, không ai đặt lòng, nhưng nhờ thế mà ngàn năm bị đô hộ vẫn giữ được mảnh đất cong hình chữ S này..."*.

Nguồn: [Blogger K'lu](#)

Hoàng Sa - tâm sự người trong cuộc



MỘT SỐ ĐIỂM ĐẢO TRÊN QUẦN ĐẢO HOÀNG SA



(Tâm sự của một cựu sĩ quan hải quân Saigon, chỉ huy chiến hạm Trần Khánh Dư HQ.4 - người trực tiếp tham dự trận hải chiến Hoàng Sa và chứng kiến mảnh đất này rơi vào tay hải quân Trung Quốc ngày 19-1-1974)

Quần đảo Hoàng Sa phần Đông-Bắc có đảo Phú Lâm đã mất vào tay Trung Quốc 40 năm trước đây, phần Đông-Nam còn lại nhóm Trăng Khuyết có đảo Hoàng Sa cũng bị cưỡng chiếm trọn sau ngày 19-1-1974.

Hai mươi năm sau, một trăm hay nhiều ngàn năm sau nữa, người Việt và hậu sinh vẫn không hiểu hay hình dung được thế nào mà Hoàng Sa đã mất. Năm tháng qua mau, soi mòn ký ức nếu như cứ lần lữa không ghi chép lại thì tất cả sự thật lịch sử sẽ chìm sâu trong đáy sâu thăm thẳm thời gian.

Sau này có còn ai người cảm thông cho nỗi cô đơn này!

Chưa có một tài-liệu, sách truyện nào viết đủ chi tiết về biến cố Hoàng Sa. Việt sử sẽ không đầy đủ nếu như còn để một khoảng trống cho trận Hải chiến đầu tiên ngoài biển lớn này.

Thực sự mà nói, kể từ khi lập quốc, chúng ta nhiều lần giang chiến và đôi lần duyên chiến cách bờ vài ba hải lý, nhưng thực xứng danh hải chiến thì

Hoàng Sa là lần thứ nhất của Việt tộc và cũng là lần thứ nhất xảy ra ở Biển Đông với quân số đôi bên tham dự hàng ngàn người.

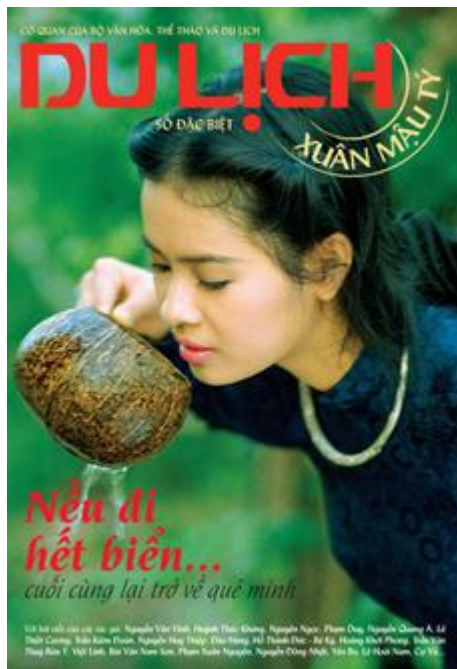
Chúng ta không có tham vọng làm một cuốn sử, nhưng tư cách người thủy thủ khi về già thúc đẩy chúng ta viết lại những gì là thực, ít nhất là thời gian, không gian, biến chuyển cho chính xác. Bài học lịch sử nào cũng đáng giá trong tương lai mà !

Hy vọng mai này ta chỉ cho con hay cháu ít dòng trong đó để chúng đọc và biết rằng cha hay ông của chúng lúc đó bắn súng, chạy radar, lái tàu, truyền-tin hay điều-khiển máy... ở Hoàng Sa.

Nhiều biến chuyển lớn tương tự có liên hệ đến dân tộc đã không được ghi chép lại. Hẳn các bạn đồng ý cùng chúng tôi là biến cố Hoàng Sa không phải quá nhỏ bé để bị mọi người Việt Nam hôm nay và ngày mai quên lãng.

Nguồn: [Blogger Bùi Thanh](#)

Đứng trước Tổ quốc



Từ bao giờ, người ta yêu Tổ quốc mà chẳng cần được dạy, tự nhiên ở mỗi người như hít thở khí trời. Tổ quốc, ở đó có những điều thân quen, gắn bó bên ta như gia đình, bạn bè, ngôn ngữ...lớn lao như

dòng sông, ngọn núi hay chỉ là một hòn đảo san hô vừa đủ đặt chân người giữa biển khơi. Không ai có thể và có quyền từ bỏ bất cứ phần nào của Tổ quốc đó. Cũng chưa bao giờ dân Việt chịu cúi đầu khi có kẻ hăm he chiếm đoạt Tổ quốc, dù kẻ thù có mạnh đến đâu. Lịch sử 1.000 năm chống kẻ thù phương Bắc và 100 năm chống xâm lược phương Tây đã chứng minh sự bất khuất đó.

Trong những ngày cuối năm, khi Trung Quốc tuyên bố chủ quyền trên hai quần đảo Trường Sa và Hoàng Sa của Việt Nam, ngay lập tức thanh niên ở hai đầu đất nước đã không hẹn mà cùng đứng lên với lá cờ đỏ trên tay để bày tỏ lòng yêu nước. Ở thời kỳ nào, tình yêu với Tổ quốc cũng không thay đổi cho dù có gặp sự ngăn trở nào đi nữa. Những người yêu nước đó chỉ là các sinh viên đang phải vừa làm vừa học, là những trí thức trẻ với nhiều hoài bão đóng góp cho xã hội hay đơn giản chỉ là một người lao động bình thường nhưng không bao giờ chấp nhận để một tấc đất nào của tiền nhân rơi vào tay ngoại bang. Họ bước ra khỏi những những giảng đường đại học, các công sở, quán cà phê máy lạnh hay chiếc máy tính nối mạng... để đọc sang sảng “Nam quốc sơn hà Nam đế cư...”, để nắm tay hát vang bài Quốc ca, Nối vòng tay lớn... để nói cho kẻ ngạo ngược kia biết dân tộc này không bao giờ đón hèn, chưa bao giờ sợ hãi bạo quyền.

Sau những lần bày tỏ như vậy đã có nhiều ý kiến khác nhau về việc làm này. Có người hỏi: “Làm vậy liệu có giúp chúng ta đòi lại ngay hai quần đảo không?”. Sẽ rất không thực tế nếu trả lời “Có”. Rõ ràng chỉ vài hành động biểu thị lòng yêu nước của thanh niên chẳng thể nào mang lại những phần Tổ quốc đang nằm ngoài vòng tay Mẹ Việt Nam. Những buổi sáng Chủ nhật, thay vì dạo phố, đi cà phê... có những thanh niên ra trước cơ quan ngoại giao Trung Quốc, giữa công viên hay tuần hành trật tự trên đường để nói thật rõ ràng cho cả xã hội biết: “Chúng tôi không thờ ơ, không bưng mắt bịt tai trước nỗi đau mất mát đất mẹ”.



Vì vậy, những ai còn nghi ngại hay thậm chí thờ ơ với bầu nhiệt huyết của thanh niên cần hiểu rằng, những việc làm đó tuy chưa mang lại kết quả ngay tức thì nhưng nó đúng lúc và cần thiết để thanh niên thể hiện tính cách của tuổi trẻ. Nó giúp cho mọi công dân bày tỏ tình yêu đất nước một cách ôn hòa. Giúp đánh động những ai vẫn còn thờ ơ vì quen để người khác nghĩ thay, làm thay. Những bày tỏ đó khiến chúng ta thêm yêu thương mảnh đất đã nuôi ta lớn, dạy ta nên người. Khác với nhiều suy tính xa lạ, những hành động tập hợp này không thể ảnh hưởng đến ngoại giao. Trong một nhà nước pháp trị, việc người dân bày tỏ lòng yêu nước một cách đúng mực chưa bao giờ có thể gây phương hại đến đường lối ngoại giao của chính quyền mà chỉ tạo nên sức mạnh đồng thuận của nhân dân với nhà nước. Trên thực tế, vấn đề ngoại giao đã bị ảnh hưởng kể từ khi ý đồ bành trướng thể hiện trên văn bản được biến thành hiện thực nhằm xâm hại lãnh thổ của chúng ta. Đó là ý chí của người dân nhằm bày tỏ tình yêu nước trong ôn hòa, lịch sử thế giới chưa bao giờ có trường hợp chiến tranh nổ ra vì một lý do như vậy.

Qua những lần tập hợp của các công dân trẻ, điều chúng ta cần làm đó là phải có sự hướng dẫn kịp thời để tổ chức cho thanh niên, trí thức trẻ có cơ hội bày tỏ tình yêu đất nước và còn để chấn dân khí. Tránh để sự nhiệt tình của họ đi thái quá dẫn đến những ngộ nhận, việc làm đáng tiếc. Lập lò hay giả vờ như không có gì xảy ra chỉ mang đến sự hoang mang trong quần chúng, càng dễ bị “kẻ xấu lợi dụng, xuyên tạc”. Sau hai dịp xuống đường, đã có những thông tin trên internet nói rằng sinh viên này bị cơ quan an ninh mời lên làm việc, công dân khác bị bắt bớ, hạch hỏi hay nghệ sĩ kia bị giám sát...Thực hư của những thông tin này rất khó kiểm chứng nhưng nó đã lan đi trên thế giới mạng, làm không ít người hoang mang. Cũng có ý kiến nói rằng người ta đã thiếu công bằng với tinh thần yêu nước của thanh niên, trí thức khi cùng thời điểm đó trên các trang

báo tràn ngập thông tin về SEA Games 24 nhưng không có một bản tin ngắn ngủi nào nhắc đến những hành động đầy nhiệt huyết kia.

Có nhiều cách gọi để chỉ về những hành động bày tỏ vừa qua của những thanh niên tại Hà Nội và TP.HCM. Đó là “tự tập bất hợp pháp” hay “biểu tình” nhưng với tư cách của một thanh niên, tôi vẫn thích gọi đó là “Đứng trước Tổ quốc”. Khi Tổ quốc cần, không ai khác hơn chính là thanh niên, trí thức sẽ tự giác khoát tay nhau đứng lên như những bậc tiền bối của mình mà chẳng cần ai phải nhắc nhở, ai phải kêu gọi.

T.B

Báo Du Lịch (Bộ Văn hóa, Thể thao & Du lịch) số Xuân Âm lịch

BẮT ĐẦU TỪ TOẠ ĐỘ BẢN ĐỒ NƯỚC VIỆT

(Trích Trò chuyện đầu tuần- Hoa Học Trò 719)

1.Hình như ngày xưa thầy cô giáo rất siêu.Tôi có cô giáo dạy toán vẽ hình tròn không bao giờ dùng compa.Tôi có thầy dạy địa lí có thể nhắm mắt vẽ bản đồ Việt Nam lên bảng đen sau đó thầy còn cho chúng tôi kiểm tra "trình độ" bằng cách áp vào bảng một khung hình chữ nhật chia ô vuông là những sợi thêu biểu diễn kinh độ và vĩ độ của trái đất.Trùng khít!

2.Giống như em muốn vẽ chân dung ai đó,em chia ô vuông lên bức ảnh .Rồi em chia ô vuông tương tự lên giấy em vẽ theo tỉ lệ xích tùy chọn.Cứ thế mà phóng theo những toạ độ ngang và dọc của từng ô.Cũng như đồ thị hàm số,em phải xác định các điểm trong hệ toạ độ kinh,vĩ tuyến ,rồi nối thành một hình kỷ hà,chưa cần nói uốn lượn vội là đã có ngay một tấm bản đồ Việt Nam tượng trưng.Dấu tượng trưng ,em cũng chớ quên bất cứ một giọt nước,giọt đất nào đấy nhé.Tôi gọi giọt đất vì máu và mồ hôi của tổ tiên mình đã đổ vào đó rất nhiều.

3.Bạn tôi có thể không dễ nhớ.Tôi có thể không đủ hoa tay.Bản đồ nước Việt vẽ ra đôi khi giống củ khoai củ sắn .Nhưng,nếu vẽ trong hệ toạ độ thì bao giờ cũng đúng,bao giờ cũng đủ.Đủ da thịt,đủ hình hài .Và còn đủ cả tình cảm .Chẳng thế mà dù thời đi học đã trôi xa rồi nhưng tôi không bao giờ quên toạ độ đất nước tôi.Này là khi nghe tin bão ở toạ độ 16 độ vĩ bắc và 109 độ kinh đông là biết ngay khúc ruột Đà Nẵng-Quảng Ngãi đang oằn mình chịu đựng .Này là khi nghe thả hoa ở dòng Thạch Hãn là biết ngay hoa đang trôi trên vĩ tuyến 17,để hàn gắn nhát cắt Quảng Trị làm máu chảy suốt 20 năm ròng .

4.Năm ấy chú tôi phải canh biên giới không ăn tết ở nhà là biết ngay 23 độ vĩ bắc có tên trộm đất đang rình mò.Và mới hôm qua thôi,ngày 12-9,Bộ ngoại giao Việt Nam vừa lên tiếng ngăn chặn Đài loan xây dựng hạ tầng trên quần đảo Trường Sa là tôi biết ngay ở 111,5 độ kinh đông đang có kẻ dòm giở ngoi oi.

5.Có một di tích đã được xếp hạng quốc gia ở Lý Sơn ,Quảng Ngãi.Nơi đây thờ những hùnh binh đã hy sinh khi làm nhiệm vụ bảo vệ chủ quyền trên quần đảo Hoàng Sa và Quần Sa từ hơn 300 năm trước.Có một công dân yêu nước ở TP HỒ Chí Minh đã để ra 50 năm của cuộc đời sưu tầm hơn 3000 tấm bản đồ của nước Việt.Ông treo như treo tranh cổ vật quý giá .Để thấy bước đi của người Việt cổ,để hiểu được lối sống tâm hồn và lòng can đảm của tổ tiên.Và những tấm địa đồ cổ của ông đã giúp cho Bộ Ngoại giao làm căn cứ xác định chủ quyền của đất nước.Đó là nhà nghiên cứu Nguyễn Đình Đầu,năm nay đã ngoại 80.

6.Và cũng có những người Việt vô tình ,gọi Hoàng Sa và Trường Sa là Tây SA và Nam Sa theo cách gọi của một hệ quy chiếu khác.Và em lên mạng mà xem ,có quá nhiều người trẻ vô tình ,quá nhiều trang web vô tâm ,vẽ hoạ đồ Việt NAM không có hai quần đảo này.Bản đồ nước Việt lại dùng bản tiếng Anh ,lại gọi biển Đông đất mẹ là biển Nam Trung Hoa(south China Sea).Cứ như thế này một trăm năm sau còn không những Nguyễn Đình Đầu?

7.Tôi biết có nhiều cách để vẽ bản đồ Việt NAM trên trường thế giới.Bản đồ chính trị Việt Nam ,bản đồ kinh tế Việt Nam ,bản đồ văn hoá,văn minh Việt Nam ...Nhưng cơ bản và trước hết vẫn phải là bản đồ đất nước Việt Nam ,với đầy đủ đất và nước của tổ tiên mình để lại.

ĐOÀN CÔNG LÊ HUY

PHỤ LỤC

Hành động của Trung Quốc ở Hoàng Sa và Trường Sa (biên niên)

Năm 1956: Trung Quốc cho quân chiếm phía Đông của quần đảo Hoàng Sa, tức nhóm Amphitrite (Nhóm Đông). Trong khi phía Tây, nhóm Crescent (Lưỡi Liềm), vẫn do quân Việt Nam đóng trên đảo Pattle nắm giữ.

- Năm 1974: Trung Quốc oanh tạc quần đảo Hoàng Sa và chiếm các đảo do quân Việt Nam Cộng hoà đóng.
- Năm 1989: Trung Quốc chiếm thêm một đảo.
- Năm 1990: Trung Quốc đề nghị khai thác chung quần đảo Trường Sa.
- Năm 1992: Trung Quốc chiếm thêm một số đảo nữa.
- Năm 1994: Đụng độ giữa Việt Nam và một chiếc tàu Trung Quốc nghiên cứu cho Công ty Crestone.

Từ năm 1974 đến nay Trung Quốc cho xây dựng các cơ sở hạ tầng, sân bay và tập trận trên quần đảo Hoàng Sa Trường Sa, giết hại các ngư dân người Việt

Hiện nay Trung Quốc kiểm soát toàn bộ quần đảo Hoàng Sa. Còn quần đảo Trường Sa thì do sáu quốc gia và lãnh thổ chiếm giữ là: Việt Nam, Trung Quốc, Đài Loan, Philippin, Malaixia và Brunây.

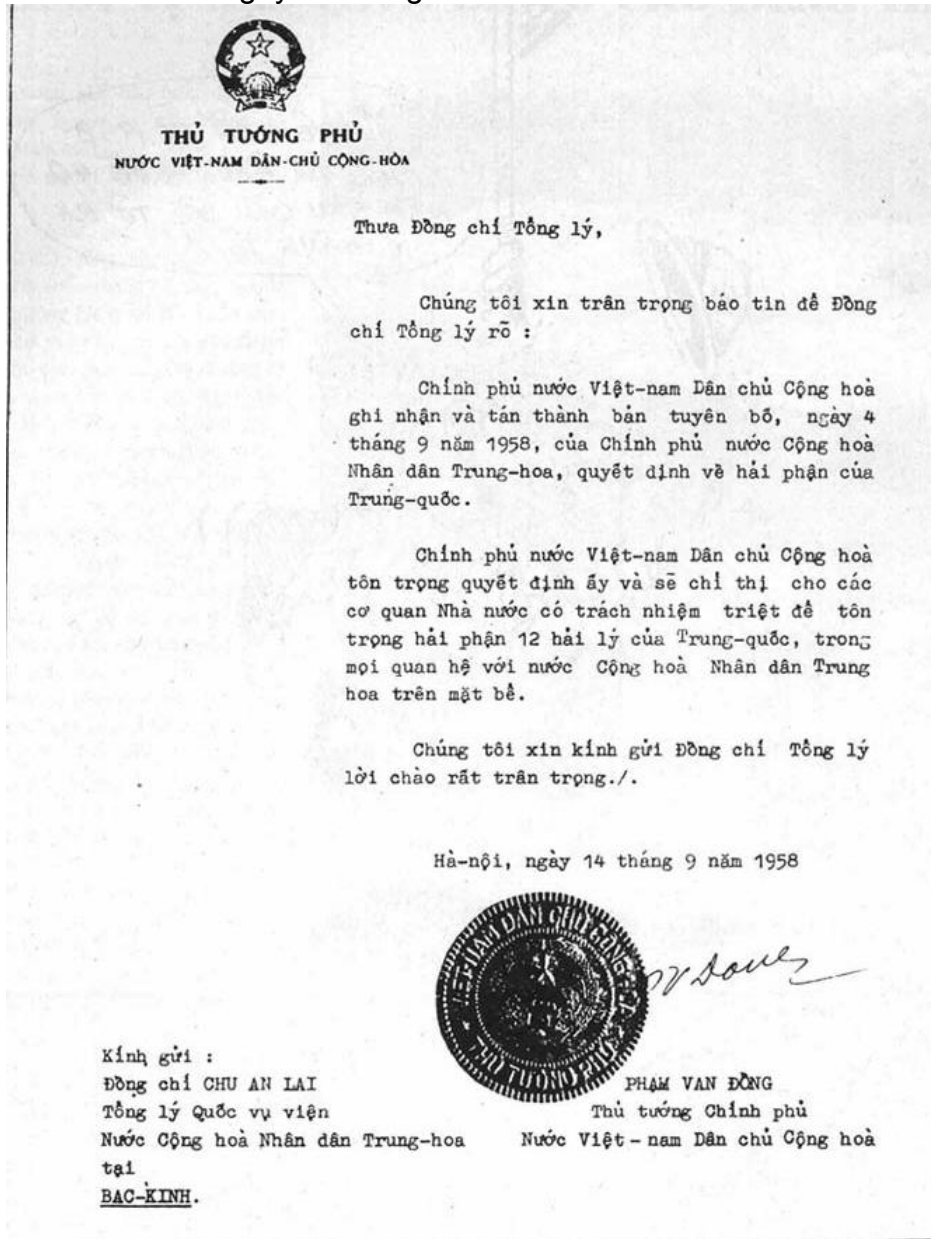
Công hàm của Thủ tướng Phạm Văn Đồng

Hoàn Cảnh:

Ngày 4 tháng 9 năm 1958, Chu Ân Lai, Thủ tướng nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa công khai tuyên bố với quốc tế về quyết định của Chính phủ Trung Quốc về hải phận 12 hải lý kể từ đất liền của Hoa Lục, có đính kèm bản đồ về đường ranh giới lãnh hải rất rõ ràng (trong đó bao gồm cả hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa).

Thủ tướng Phạm Văn Đồng, đại diện chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã công nhận bản tuyên cáo trên của Trung Quốc về chủ quyền của họ trên các

quần đảo biển Đông. Ông đã viết công hàm ngày 14 tháng 9 và cho đăng trên báo Nhân Dân ngày 22 tháng 9 năm 1958...



ANNEXE 4

La note adressée le 14 septembre 1958 par le premier ministre vietnamien Pham Van Dong au premier ministre Zhou Enlai.

Nội Dung:

"Thư đồng chí Tổng lý

Chúng tôi xin trân trọng báo tin để đồng chí Tổng lý rõ: Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ghi nhận và tán thành bản tuyên bố ngày 4-9-1958 của Chính phủ nước cộng hoà nhân dân Trung Hoa quyết định về hải phận của

Trung Quốc. Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa tôn trọng quyết định ấy và sẽ chỉ thị cho các cơ quan Nhà nước có trách nhiệm triệt để tôn trọng hải phận 12 hải lý của Trung Quốc trong mọi quan hệ với nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa trên mặt biển. Chúng tôi xin gửi đồng chí Tổng lý lời chào trân trọng".

Hình: Congham.jpg

+ Phân Tích trên Tạp chí Thời Đại:

Xem bài viết “Thử phân tích lập luận của Việt Nam và Trung Quốc” trong quyển sách này

+ Phân Tích trên BBC:

Về lá thư của Phạm Văn Đồng năm 1958

Năm 1958 Thủ tướng của miền Bắc Việt Nam, ông Phạm Văn Đồng, đã ký một lá thư mà sau này gây rất nhiều tranh cãi. Lá thư ngày 14-9-1958 nói chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa tán thành với một tuyên bố của Bắc Kinh về hải phận của Trung Quốc.

Lá thư này được nhiều người xem là sự thừa nhận của Bắc Việt đối với chủ quyền của Trung Quốc đối với Trường Sa và Hoàng Sa.

Gần đây, sau những tranh cãi giữa hai nước về chủ quyền ở hai hòn đảo, lá thư của ông Phạm Văn Đồng lại được đưa ra thảo luận, tuy không chính thức, ở Việt Nam và trong giới người Việt ở nước ngoài.

Vậy nhận định của giới nghiên cứu nước ngoài về lá thư là như thế nào?

BBC Tiếng Việt đã hỏi tiến sĩ Balazs Szalontai, một nhà nghiên cứu về châu Á đang sống ở Hungary. Đầu tiên ông giải thích hai quan điểm khác nhau của Bắc Việt trong thập niên 1950 và 1974, năm Hoàng Sa rơi vào tay Trung Quốc.

Tiến sĩ Balazs Szalontai: Trong các năm 1955-1958, ban lãnh đạo Bắc Việt chưa đạt tới mục tiêu thống nhất đất nước vì phải đối phó với khó khăn nội bộ và thiếu ủng hộ của quốc tế. Đồng minh chính của họ lúc này là Trung Quốc. Trong hoàn cảnh này, Hà Nội không thể hy vọng xác lập quyền kiểm soát đối với Hoàng Sa và Trường Sa trong tương lai gần, và vì vậy họ không thể có sự bất đồng lớn với Trung Quốc về các hòn đảo. Lúc này, chính phủ Bắc Việt tìm cách có được giúp đỡ của Trung Quốc, và họ chỉ cố gắng tránh đưa ra tuyên bố công khai ủng hộ những tuyên bố chủ quyền cụ thể của Trung Quốc hay ký vào một văn kiện bắt buộc mà sẽ công khai từ bỏ chủ quyền của Việt Nam đối với các đảo này.

Sang năm 1974, tình hình hoàn toàn khác. Việc thống nhất Việt Nam không còn là khả năng xa vời. Giả sử Trung Quốc có không can thiệp, Hà Nội có thể dễ dàng lấy các đảo cùng với phần còn lại của miền Nam. Từ 1968 đến 1974, quan hệ Việt - Trung đã xuống rất thấp, trong khi Liên Xô tăng cường ủng hộ cho miền Bắc. Trong tình hình đó, quan điểm của Bắc Việt dĩ nhiên trở nên cứng cỏi hơn

trước Trung Quốc so với thập niên 1950.

Vì những lý do tương tự, thái độ của Trung Quốc cũng trở nên cứng rắn hơn. Đến năm 1974, Bắc Kinh không còn hy vọng Hà Nội sẽ theo họ để chống Moscow. Thực sự vào cuối 1973 và đầu 1974, Liên Xô lại cảm thấy sự hòa hoãn Mỹ - Trung đã không đem lại kết quả như người ta nghĩ. Washington không từ bỏ quan hệ ngoại giao với Đài Loan cũng không bỏ đi ý định tìm kiếm hòa hoãn với Liên Xô. Ngược lại, quan hệ Xô - Mỹ lại tiến triển tốt. Vì thế trong năm 1974, lãnh đạo Trung Quốc lại một lần nữa cảm thấy bị bao vây. Vì vậy họ muốn cải thiện vị trí chiến lược ở Đông Nam Á bằng hành động chiếm Hoàng Sa, và tăng cường ủng hộ cho Khmer Đỏ và du kích cộng sản ở Miền Điện.

BBC: Theo nhận định của ông, lá thư của Thủ tướng Phạm Văn Đồng đã được viết trong hoàn cảnh nào?

Chính phủ nước Việt Nam DCCH ghi nhận và tán thành tuyên bố ngày 4 tháng 9 năm 1958 của nước CHND Trung Hoa, quyết định về hải phận của Trung Hoa. Chính phủ nước VNDCCH tôn trọng quyết định ấy và sẽ chỉ thị các cơ quan Nhà nước có trách nhiệm triệt để tôn trọng hải phận 12 hải lý của Trung Hoa trong mối quan hệ với nước CHND Trung Hoa trên mặt biển

Nội dung lá thư của Thủ tướng Phạm Văn Đồng ngày 14.9.1958 gửi Tổng lý Quốc vụ viện Chu Ân Lai

Tiến sĩ Balazs Szalontai: Trước tiên, ta nói về tuyên bố của Trung Quốc. Nó ra đời trong bối cảnh có Hội nghị Liên Hiệp Quốc về Luật Biển năm 1956 và các hiệp định được ký sau đó năm 1958. Lẽ dễ hiểu, Trung Quốc, mặc dù không phải là thành viên của Liên Hiệp Quốc, cũng muốn có tiếng nói về cách giải quyết những vấn đề đó. Vì lẽ đó ta có tuyên bố của Trung Quốc tháng Chín 1958.

Như tôi nói ở trên, trong những năm này, Bắc Việt không thể làm phật ý Trung Quốc. Liên Xô không cung cấp đủ hỗ trợ cho công cuộc thống nhất, trong khi Ngô Đình Diệm ở miền Nam và chính phủ Mỹ không sẵn sàng đồng ý tổ chức bầu cử như đã ghi trong Hiệp định Geneva. Phạm Văn Đồng vì thế cảm thấy cần ngả theo Trung Quốc.

Dẫu vậy, ông ấy có vẻ đủ thận trọng để đưa ra một tuyên bố ủng hộ nguyên tắc rằng Trung Quốc có chủ quyền đối với hải phận 12 hải lý dọc lãnh thổ của họ, nhưng tránh đưa ra định nghĩa về lãnh thổ này. Mặc dù tuyên bố trước đó của Trung Quốc rất cụ thể, nhắc đến toàn bộ các đảo bao gồm Trường Sa và Hoàng Sa mà Bắc Kinh nói họ có chủ quyền, thì tuyên bố của Bắc Việt không nói chữ nào về lãnh hải cụ thể được áp dụng với quy tắc này.

Dù sao trong tranh chấp lãnh thổ song phương này giữa các quyền lợi của Việt Nam và Trung Quốc, quan điểm của Bắc Việt, theo nghĩa ngoại giao hơn là pháp

lý, gần với quan điểm của Trung Quốc hơn là với quan điểm của miền Nam Việt Nam.

BBC: Ngoài ra người ta còn nghe nói đến một tuyên bố tán thành với Trung Quốc của Ung Văn Khiêm, đưa ra năm 1956 khi ông này là Thứ trưởng Ngoại giao của Bắc Việt. Phía Trung Quốc đã công khai viện dẫn đến tuyên bố này. Nó có giúp ta hiểu thêm về lá thư của ông Phạm Văn Đồng?

Tiến sĩ Balazs Szalontai: Theo trang web của Bộ Ngoại giao Trung Quốc, vào giữa năm 1956, Ung Văn Khiêm đã nói với đại biện lâm thời của Trung Quốc rằng Hoàng Sa và Trường Sa về mặt lịch sử đã thuộc về lãnh thổ Trung Quốc. Ban đầu tôi nghi ngờ sự chân thực của tuyên bố này. Năm 2004, Bộ Ngoại giao Trung Quốc thậm chí xóa đi những chương tranh cãi của lịch sử Triều Tiên khỏi trang web của họ. Tức là họ sẵn sàng thay đổi quá khứ lịch sử để phục vụ cho mình.

Tôi cũng chấp nhận lý lẽ rằng nếu ông Khiêm quả thực đã nói như vậy, thì có nghĩa rằng ban lãnh đạo Bắc Việt thực sự có ý định từ bỏ chủ quyền của Việt Nam đối với Hoàng Sa và Trường Sa. Nhưng nay tôi nghĩ khác, mà một lý do là vì tôi xem lại các thỏa thuận biên giới của Mông Cổ với Liên Xô.

Tôi nhận ra rằng tuyên bố của Ung Văn Khiêm thực ra không có tác dụng ràng buộc. Trong hệ thống cộng sản, tuyên bố của một quan chức như ông Khiêm được coi như đại diện cho quan điểm chính thức của ban lãnh đạo. Nhưng ban lãnh đạo cũng có thể bỏ qua ông ta và những tuyên bố của ông ta bằng việc sa thải theo những lý do có vẻ chả liên quan gì. Đó là số phận của Ngoại trưởng Mông Cổ Sodnomyn Avezed năm 1958. Trong lúc đàm phán về biên giới Liên Xô – Mông Cổ, ông ta có quan điểm khá cứng rắn, và rất có thể là vì ông ta làm theo chỉ thị của ban lãnh đạo. Nhưng khi Liên Xô không chịu nhượng lại phần lãnh thổ mà Mông Cổ đòi, và chỉ trích “thái độ dân tộc chủ nghĩa” của Avezed, Mông Cổ cách chức ông ta.

Thủ tướng Trung Quốc Chu Ân Lai là người nhận thư của Thủ tướng Việt Nam Phạm Văn Đồng năm 1958

Trong trường hợp Ung Văn Khiêm, ông ta khi ấy chỉ là thứ trưởng, và chỉ có một tuyên bố miệng trong lúc nói riêng với đại biện lâm thời của Trung Quốc. Trong hệ thống cộng sản, tuyên bố miệng không có cùng sức mạnh như một thông cáo viết sẵn đề cập đến các vấn đề lãnh thổ. Nó cũng không có sức nặng như một tuyên bố miệng của lãnh đạo cao cấp như thủ tướng, nguyên thủ quốc gia hay tổng bí thư. Rõ ràng các lãnh đạo Bắc Việt không ký hay nói ra một thỏa thuận nào như vậy, vì nếu không thì Trung Quốc đã công bố rồi.

BBC: Theo ông, lá thư của Phạm Văn Đồng có ý nghĩa pháp lý nào không?

Tiến sĩ Balazs Szalontai: Nó khiến cho quan điểm của Việt Nam bị yếu đi một chút, nhưng tôi cho rằng nó không có sức nặng ràng buộc. Theo tôi, việc các tuyên bố của Trung Quốc nhấn mạnh nguyên tắc “im lặng là đồng ý” không có mấy sức nặng. Chính phủ miền Nam Việt Nam đã công khai phản đối các tuyên bố của Trung Quốc và cố gắng giữ các đảo, nhưng họ không ngăn được Trung Quốc chiếm Hoàng Sa. Trung Quốc đơn giản bỏ mặc sự phản đối của Sài Gòn. Nếu Hà Nội có phản đối lúc đó, kết quả cũng sẽ vậy thôi.

BBC:Ngày nay, người ta có thể làm gì với lá thư của ông Đồng? Trong một giai đoạn dài, ở Việt Nam chỉ là sự im lặng. Ông nghĩ liệu người Việt Nam bây giờ có thể công khai tranh luận về nó mà không sợ là điều này chỉ có lợi cho Trung Quốc?

Theo tôi, do lá thư của Phạm Văn Đồng chỉ có giá trị pháp lý hạn chế, nên một sự thảo luận công khai về vấn đề sẽ không có hại cho cả Việt Nam và Trung Quốc. Nhưng dĩ nhiên chính phủ hai nước có thể nhìn vấn đề này theo một cách khác.

Tiến sĩ Balazs Szalontai từng dạy ở Đại học Khoa học Công nghệ Mông Cổ và hiện là một nhà nghiên cứu độc lập ở Hungary. Ông là tác giả cuốn sách Kim Nhật Thành trong thời kỳ Khrushchev (Đại học Stanford và Trung tâm Woodrow Wilson xuất bản, 2006)

" Biên giới lãnh thổ là thiêng liêng"

Thứ trưởng ngoại giao Việt Nam Vũ Dũng trả lời phỏng vấn báo chí

Nhân dịp tỉnh Lào Cai [hoàn thành công tác phân giới cắm mốc](#) trên thực địa với tỉnh Vân Nam, Trung Quốc, ông Vũ Dũng, Thứ trưởng Ngoại giao, Chủ nhiệm Ủy ban Biên giới Quốc gia đã trả lời phỏng vấn báo chí về các vấn đề về chủ quyền lãnh thổ và quan hệ ngoại giao giữa Việt Nam - Trung Quốc.

** Xin ông cho biết ý nghĩa của việc hoàn thành phân giới cắm mốc (PGCM) biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc tại địa bàn tỉnh Lào Cai?*

- **Thứ trưởng Ngoại giao Vũ Dũng:** Với việc cắm cột mốc số 144 tuần qua, công tác PGCM trên tuyến biên giới của tỉnh Lào Cai của Việt Nam với tỉnh Vân Nam của Trung Quốc đã kết thúc thắng lợi. Lào Cai trở thành tỉnh đầu tiên trong bảy tỉnh biên giới phía bắc nước ta hoàn thành nhiệm vụ mang tính lịch sử quan trọng này. Sự kiện này có tác dụng lan tỏa tích cực đối với cả khu vực biên giới Việt - Trung và mối quan hệ hữu nghị, hợp tác giữa hai nước.



Thứ trưởng Ngoại giao Vũ Dũng bên cột mốc biên giới 144 vừa hoàn thành tại Lào Cai.

Từ nay, đường biên giới của tỉnh Lào Cai đã được xác định rõ ràng và được đánh dấu bằng một hệ thống mốc giới hiện đại trên thực địa, tạo cơ sở để các ngành chức năng tiến hành quản lý biên giới một cách hiệu quả, góp phần gìn giữ sự ổn định ở khu vực biên giới, tạo điều kiện thuận lợi cho việc mở rộng giao lưu hợp tác, đặc biệt trong các lĩnh vực kinh tế - thương mại giữa tỉnh Lào Cai và tỉnh Vân Nam nói riêng và giữa Việt Nam với Trung Quốc nói chung.

Lào Cai hoàn thành PGCM cũng sẽ cổ vũ, khích lệ công tác PGCM trên toàn tuyến biên giới đất liền giữa Việt Nam và Trung Quốc. Các bài học và kinh nghiệm của Lào Cai sẽ được các tỉnh khác tham khảo, học tập để đẩy nhanh tiến độ PGCM nhằm hoàn thành nhiệm vụ có ý nghĩa lịch sử này trong sáu tháng đầu năm 2008.

Có thể coi đây là "bông hoa đẹp" của quan hệ hợp tác, hữu nghị Việt Nam - Trung Quốc nói chung và Lào Cai nói riêng, góp phần xây dựng đường biên giới Việt - Trung thật sự trở thành đường biên giới hòa bình, hữu nghị, ổn định và phát triển.

** Xin ông cho biết thực trạng tình hình PGCM trên toàn tuyến biên giới Việt Nam - Trung Quốc và khả năng hoàn thành toàn bộ nhiệm vụ này trước tháng 6-2008?*

- Biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc dài khoảng 1.400 km. Hai bên thống nhất cắm khoảng 1.800 cột mốc, trong đó có 1.533 mốc chính và gần 300 mốc phụ.

Kể từ khi cắm mốc giới đầu tiên tại cặp cửa khẩu Móng Cái (Quảng Ninh) và Đông Hưng (Quảng Tây) cuối năm 2001, trải qua hơn sáu năm bền bỉ phấn đấu, khắc phục muôn vàn khó khăn, gian khổ, đến nay các lực lượng PGCM của hai nước Việt Nam - Trung Quốc đã hoàn thành hơn 85% khối lượng công việc PGCM trên thực địa, đồng thời đã khẩn trương tiến hành nghiệm thu thành quả PGCM, đăng ký mốc giới, mô tả hướng đi của đường biên giới, hoàn chỉnh bản đồ đính kèm Nghị định thư PGCM...

Ngoài Lào Cai, các tỉnh Lai Châu, Quảng Ninh cũng đã hoàn thành hơn 95% công việc, nhóm PGCM số sáu thuộc tỉnh Hà Giang cũng vừa hoàn thành toàn bộ công việc trên thực địa.

Mặt khác, để đẩy nhanh tiến độ PGCM, vừa qua, tại Hà Nội, hai Trưởng đoàn đại biểu Chính phủ đàm phán về biên giới lãnh thổ Việt Nam và Trung Quốc đã nhất trí một số biện pháp quan trọng để đẩy nhanh tiến độ PGCM như tăng cường lực lượng PGCM, ưu tiên ổn định cuộc sống bình thường của cư dân biên giới, dỡ bỏ tất cả các công trình nằm trên đường biên giới, kể cả các công trình quân sự... để tạo thuận lợi cho PGCM.

** Một số mạng nước ngoài đưa tin rằng Việt Nam bị mất đất. Ông có bình luận gì về ý kiến này?*

- Chủ quyền lãnh thổ là vấn đề hết sức thiêng liêng đối với bất kỳ quốc gia, dân tộc nào. Đối với dân tộc Việt Nam thì chủ quyền lãnh thổ lại càng thiêng liêng cao cả. Dân tộc ta từ nghìn xưa đã chiến đấu, hy sinh để bảo vệ chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ. Gần tám thập kỷ qua, nhân dân ta dưới sự lãnh đạo của Đảng và Bác Hồ kính yêu, đã đi qua những cuộc kháng chiến vô cùng gian khổ, chịu đựng những hy sinh, mất mát to lớn để giữ vững chủ quyền lãnh thổ của mảnh đất thân yêu này.

Trong đàm phán với Trung Quốc và các nước láng giềng khác cũng như trong quá trình PGCM trên thực địa, chúng ta đều đã thể hiện hết sức rõ ràng lập trường bất di bất dịch, đó là: chủ quyền lãnh thổ là vấn đề mang tính nguyên tắc, không thể nhân nhượng. Vì vậy, không thể có chuyện "Việt Nam mất đất", "cắt đất" cho nước này, nước kia như một số mạng nước ngoài đưa tin.

Chỉ có thể giải thích rằng những mạng này hoặc do thiếu thông tin hoặc cố tình làm sai lệch thông tin vì những ý đồ khác nhau.

Việt Nam và Trung Quốc khởi động đàm phán về vấn đề biên giới trên bộ và Vịnh Bắc Bộ từ năm 1974. Năm 1991, hai bên ký Hiệp định tạm thời về việc giải quyết các công việc trên vùng biên giới đất liền Việt Nam - Trung Quốc, năm 1993, ký tiếp Thỏa thuận về những nguyên tắc cơ bản giải quyết vấn đề biên giới lãnh thổ giữa hai nước; theo đó, về biên giới trên bộ, phù hợp với luật pháp và thực tiễn quốc tế, cam kết tôn trọng đường biên giới lịch sử theo các Công

ước Pháp - Thanh 1887 và 1895 để lại. Ngày 30-12-1999, Việt Nam và Trung Quốc đã ký Hiệp ước biên giới trên đất liền.

Vì vậy, có thể nói Hiệp ước 30-12-1999 là kết quả của quá trình đàm phán kiên trì trong rất nhiều năm giữa Việt Nam và Trung Quốc. Hiệp ước đã phản ánh đầy đủ, hoàn chỉnh nhất đường biên giới lịch sử để lại theo những nguyên tắc đã nói ở trên.

** Gần đây có nhiều dư luận khác nhau về việc phân định khu vực thác Bản Giốc và khu vực cửa khẩu Hữu Nghị, xin Thứ trưởng cho biết ý kiến về vấn đề này?*

- Như trên tôi đã nói, căn cứ quan trọng nhất để xây dựng Hiệp ước biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc là các Công ước Pháp - Thanh năm 1887 và 1895. Do hạn chế của điều kiện lịch sử, các văn bản pháp lý về hoạch định và PGCM giữa Pháp và nhà Thanh có những điểm quy định không rõ ràng. đường biên giới được vẽ trên bản đồ tỷ lệ lớn từ 1/20.000 đến 1/500.000, có nghĩa một mi-li-mét trên bản đồ tương đương với từ 20m đến 500m trên thực địa. Hơn nữa, địa hình trên bản đồ không hoàn toàn phù hợp với địa hình trên thực địa, nên rất khó xác định hướng đi của đường biên giới tại các khu vực này. Chính vì vậy tại các khu vực này đã xảy ra tranh chấp rất phức tạp và kéo dài



Thác Bản Giốc đã đi vào những áng văn thơ của Việt Nam.

Tại khu vực cửa khẩu Hữu Nghị, theo các văn bản pháp lý lịch sử, đường biên giới luôn nằm phía nam Ải Nam Quan. Trấn Nam Quan do Trung Quốc xây dựng vẫn thuộc Trung Quốc, chứ không phải đường biên giới đi qua Ải Nam Quan như một số người vẫn hiểu.

Thác Bản Giốc gồm hai phần: phần thác cao hoàn toàn thuộc Việt Nam, không có tranh chấp; phần thác thấp gắn liền với sông Quây Sơn. Theo Công ước Pháp - Thanh, đường biên giới đi giữa sông Quây Sơn đến thác và mốc 53 nằm phía trên thác đánh dấu sự chuyển hướng đường biên giới từ sông lên bờ. Hiện nay ta và Trung Quốc chưa PGCM đoạn biên giới khu vực này nhưng có thể khẳng định phần thác cao hoàn toàn thuộc Việt Nam, phần thác thấp sẽ được phân giới theo luật pháp và tập quán quốc tế về trung tuyến dòng chảy hoặc trung tuyến tàu thuyền đi lại được, hoàn toàn không có chuyện Việt Nam mất thác Bản Giốc như một số người nói. Hàng triệu lượt khách du lịch đến thác Bản Giốc đều biết rất rõ điều này.

Như vậy, có thể khẳng định rằng, về tổng thể, các giải pháp đạt được trong việc giải quyết vấn đề biên giới trên đất liền nói chung và đối với hai khu vực cụ thể nói trên là thỏa đáng, đáp ứng được lợi ích và nguyện vọng của cả hai bên.

** Vừa qua dư luận đã thể hiện thái độ bức xúc trước việc Trung Quốc thành lập thành phố Tam Sa, bao gồm cả hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa của Việt Nam, xin Thứ trưởng bình luận về vấn đề này?*



Một đảo lớn của Hoàng Sa nơi Trung Quốc đã xây sân bay.

- Chính phủ ta đã tỏ thái độ rất rõ ràng về việc thành lập thành phố "Tam Sa". Đây là việc làm không phù hợp với thỏa thuận của lãnh đạo cấp cao hai nước, với tinh thần và lời văn của Tuyên bố về cách ứng xử của các bên trên Biển Đông (DOC).

Lãnh đạo cấp cao Việt Nam, Bộ Ngoại giao Việt Nam đã có những biện pháp kịp thời đối với việc làm sai trái này. Chúng ta sẽ tiếp tục giao thiệp trực tiếp, chính

thức với phía Trung Quốc về vấn đề này, cố gắng giải quyết vấn đề thông qua đàm phán hữu nghị trên tinh thần hiểu biết, tin cậy lẫn nhau, có lý, có tình.

Chúng ta có đầy đủ bằng chứng pháp lý và lịch sử để khẳng định chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.

** Nhân đây, xin Thứ trưởng cho biết đôi nét về tình hình quan hệ Việt - Trung hiện nay?*

- Quan hệ Việt - Trung từ sau bình thường hóa quan hệ năm 1991 đến nay đã có những bước phát triển mạnh mẽ. Trung Quốc đã trở thành đối tác toàn diện rất quan trọng của Việt Nam. Lãnh đạo hai nước đã thường xuyên gặp gỡ, trao đổi và đạt được nhiều nhận thức chung rất quan trọng có liên quan đến tất cả các lĩnh vực quan hệ hai nước trên tinh thần tin cậy, hợp tác hữu nghị, cùng phát triển.

Liên quan đến biên giới lãnh thổ, lãnh đạo cấp cao hai nước đã thỏa thuận sớm hoàn thành PGCM biên giới trên bộ như đã nói ở trên. Về trên biển, hai bên cam kết thông qua đàm phán hòa bình giải quyết các vấn đề tồn tại, tìm kiếm một giải pháp cơ bản, lâu dài mà hai bên đều có thể chấp nhận được, phù hợp luật pháp quốc tế, đặc biệt là Công ước của LHQ về Luật biển năm 1982 và Tuyên bố về cách ứng xử của các bên trên Biển Đông (DOC), không có các hành động làm phức tạp thêm tình hình.

Quan hệ kinh tế, thương mại Việt Nam - Trung Quốc có bước phát triển lớn. Trong nhiều năm liền, Trung Quốc trở thành đối tác thương mại lớn nhất của Việt Nam (riêng năm 2007, kim ngạch buôn bán hai chiều dự kiến đạt hơn 14 tỷ USD). Đầu tư của Trung Quốc vào Việt Nam tuy chưa tương xứng với tiềm năng nhưng đang tăng với tốc độ khá cao. Đặc biệt, với việc triển khai thực hiện dự án "hai hành lang, một vành đai kinh tế" đã được Lãnh đạo cấp cao hai nước thỏa thuận và nhiều dự án lớn khác về hạ tầng cơ sở như cải tạo, nâng cấp một số đoạn đường bộ và đường sắt, xây dựng một số cầu cảng, nhà máy điện..., Trung Quốc có thể sẽ trở thành một trong những nhà đầu tư lớn tại Việt Nam trong tương lai không xa.



Các chiến sỹ Trường Sa. Dù khó khăn, vất vả nhưng họ luôn chắc tay súng bảo vệ chủ quyền lãnh thổ thiêng liêng của Tổ quốc. Ảnh: Phạm Tuấn

Về du lịch, Trung Quốc là thị trường nguồn lớn nhất của Việt Nam với lượng khách từ Trung Quốc mỗi năm đạt từ 600.000 đến 800.000 lượt người và có thể tăng nhanh trong vài năm tới. Trung Quốc cũng đang là một trong những nước cung cấp tín dụng ưu đãi dài hạn cho Việt Nam để xây dựng các dự án hạ tầng cơ sở và công nghiệp. Quan hệ hợp tác trong các lĩnh vực khác, kể cả quốc phòng, an ninh, cũng đang phát triển ngày thêm chặt chẽ. Hai nước đã và đang phối hợp với nhau rất tốt trên nhiều vấn đề khu vực và quốc tế.

Đối với vấn đề biên giới lãnh thổ, ngoài công tác PGCM như đã nói ở trên, trong Vịnh Bắc Bộ, hai nước đã phối hợp triển khai có hiệu quả hai hiệp định là Hiệp định phân định và Hiệp định hợp tác nghề cá; hải quân hai nước đã tiến hành nhiều cuộc tuần tra chung trong Vịnh; Tập đoàn dầu khí hai nước đã hoàn thành công tác khảo sát địa chấn chung trong Vịnh, số vụ vi phạm giảm một cách đáng kể. Hai nước cũng đã tiến hành ba vòng đàm phán về phân định khu vực ngoài cửa Vịnh Bắc Bộ và 11 vòng đàm phán về các vấn đề trên biển.

Mới đây nhất, trong cuộc gặp gỡ đặc biệt giữa hai Trưởng đoàn đàm phán Chính phủ về biên giới lãnh thổ, hai bên đã thỏa thuận tăng cường hợp tác trên biển, trước mắt trong các lĩnh vực ít nhạy cảm như nghiên cứu khoa học biển, phòng, chống thiên tai, phòng, chống tội phạm trên biển, đối xử nhân đạo với ngư dân hai nước.

Những kết quả đạt được nói trên cho thấy, cả hai nước Việt Nam và Trung Quốc đều đã có những cố gắng giữ gìn và vun đắp cho mối quan hệ hữu nghị, hợp tác Việt - Trung, vì lợi ích chung hai nước, vì hòa bình, ổn định và phát triển ở khu vực và trên thế giới.

Phát triển mối quan hệ hữu nghị truyền thống Việt - Trung là trách nhiệm và lợi ích của cả Việt Nam và Trung Quốc. Hai nước cần đứng trên tầm cao của lợi ích lớn của hai nước, của hòa bình, ổn định và phát triển của khu vực và quốc tế để xử lý các vấn đề do lịch sử để lại, các vấn đề nảy sinh thông qua đối thoại, thương lượng hòa bình.

Thực tiễn cũng chứng minh rằng, xây dựng mối quan hệ Việt - Trung "láng giềng hữu nghị, hợp tác toàn diện, ổn định lâu dài, hướng tới tương lai" thật sự là nguyện vọng chung, là lợi ích lớn của nhân dân hai nước. Quan hệ giữa hai Đảng, hai nước và nhân dân hai nước Việt Nam - Trung Quốc đang phát triển tốt đẹp và chắc chắn sẽ ngày càng phát triển tốt đẹp hơn.

(Theo Nhân dân)

Các website có tư liệu về Hoàng Sa-Trường Sa

<http://hoangsa.org>

<http://hoangsa.org/tailieu>

<http://minhbien.org>

<http://paracelspratly.com>

http://vi.wikipedia.org/wiki/Hoàng_sa

http://vi.wikipedia.org/wiki/trường_sa

<http://seasfoundation.org/>

<http://www.vinavigation.net>

<http://360.yahoo.com/profile-JgdZf2l5dKfeED7s2Jlq5msyXw--?cq=1>

